

LỜI MỞ ĐẦU

Sản xuất ra của cải vật chất là cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Quá trình sản xuất chính là hoạt động tự giác và có ý thức của con người nhằm biến các vật thể tự nhiên thành các vật phẩm, hàng hoá có ích đáp ứng được nhu cầu riêng của bản thân cũng như phục vụ nhu cầu chung của toàn xã hội.

Khi xã hội ngày càng phát triển, mức sống được nâng cao kéo theo nhu cầu khách quan của con người được nâng lên. Ai cũng muốn bản thân mình sử dụng các thứ hàng hóa chất lượng tốt, mẫu mã đẹp nhưng giá cả phải vừa phải. Doanh nghiệp hơn ai hết họ hiểu rõ điều này, chính vì thế các doanh nghiệp đã không ngừng cải tiến mẫu mã sản phẩm, đổi mới quy trình công nghệ sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm ... nhưng cần giảm thiểu tối đa chi phí sản xuất để trực tiếp hạ giá bán, tạo sức cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường.

Trong các doanh nghiệp sản xuất, nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất, bởi vậy nó sẽ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu giảm tối đa chi phí nguyên vật liệu còn dẫn đến hạ giá bán, tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Việc tiết kiệm nguyên vật liệu là một biện pháp quan trọng, nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp. Nhận thức được điều đó, trong thời gian thực tập tại Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV, em đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu việc tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu và chọn đề tài: “ **Hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV** ” làm đề tài cho khoá luận tốt nghiệp của bản thân.

Khoá luận ngoài lời mở đầu và kết luận gồm có ba chương:

Chương 1 : Những lý luận cơ bản về nguyên vật liệu và hạch toán kế toán nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2 : Tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV.

Chương 3 : Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV.

Mặc dù bản thân đã rất cố gắng nghiên cứu, tìm hiểu, song do thời gian có hạn, vấn đề nghiên cứu rộng và phức tạp nên không thể tránh khỏi những thiếu sót, khiếm khuyết, em mong được sự giúp đỡ, chỉ bảo, tham gia góp ý kiến của các bác trong ban lãnh đạo, các cô chú trong phòng thống kê – tài chính – kế toán và phòng vật tư của Công ty cùng các Thầy, Cô để em sửa chữa, bổ sung, hoàn thiện bài khoá luận này và nâng cao kiến thức cho bản thân em nhằm phục vụ tốt cho quá trình công tác thực tế sau này.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Thu Trang

CHƯƠNG 1 :

NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Vài nét về nguyên vật liệu.

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, vị trí, vai trò của nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp sản xuất.

1.1.1.1. Nguyên vật liệu và đặc điểm của nguyên vật liệu.

Nguyên vật liệu (NVL) là một trong ba yếu tố cơ bản không thể thiếu trong quá trình sản xuất, là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể sản phẩm.

Về mặt hiện vật : Nguyên vật liệu chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh, không giữ nguyên được hình thái ban đầu mà biến đổi cấu thành nên thực thể sản phẩm mới.

Về mặt giá trị : Giá trị nguyên vật liệu được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm mới tạo ra hoặc vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Do đặc điểm này mà nguyên vật liệu được xếp vào loại tài sản lưu động trong doanh nghiệp.

Ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất: lao động sống, tư liệu lao động và đối tượng lao động, kết hợp với nhau tạo nên giá trị và giá trị sử dụng của sản phẩm mới. Theo Mác: “ Tất cả mọi vật thiên nhiên ở xung quanh ta mà lao động có ích có thể tác động vào để cải tạo ra của cải vật chất cho xã hội đều là đối tượng lao động ”. Nguyên vật liệu là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến cần thiết trong quá trình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp và được thể hiện dưới dạng vật hoá như: sắt, thép trong doanh nghiệp cơ khí chế tạo, sợi trong doanh nghiệp dệt, vải trong doanh nghiệp may mặc, ... Bất kỳ một nguyên vật liệu nào cũng là đối tượng lao động nhưng không phải bất cứ đối tượng lao động nào cũng là nguyên vật liệu mà chỉ trong những điều kiện nhất định, khi lao động của con người có thể tác động vào, biến đổi chúng để phục vụ cho sản xuất hay tái sản xuất sản phẩm mới được gọi là nguyên vật liệu.

Trong quá trình tham gia vào sản xuất kinh doanh, nguyên vật liệu tham gia ngay từ giai đoạn đầu của quá trình sản xuất, nguyên vật liệu được dùng toàn bộ và thường là phân bổ một lần (100%) vào giá trị sản phẩm mới. Nói cách khác, giá trị của nguyên vật liệu được dịch chuyển toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm mới làm ra. Nguyên vật liệu khi được sử dụng sẽ không giữ nguyên hình thái ban đầu mà nó sẽ bị biến đổi hoàn toàn để cấu tạo nên hình thái vật chất mới của sản phẩm làm ra.

Như vậy, nguyên vật liệu tạo nên giá trị và giá trị sử dụng của sản phẩm mới. Nó là yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất.

1.1.1.2. Vai trò của nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất.

Trong các doanh nghiệp sản xuất, nguyên vật liệu là một bộ phận của hàng tồn kho thuộc tài sản lưu động của doanh nghiệp. Mặt khác, nó còn là những yếu tố không thể thiếu, là cơ sở vật chất và điều kiện để hình thành nên sản phẩm.

Chi phí về các loại vật liệu thường chiếm một tỉ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất. Do đó vật liệu không chỉ quyết định đến mặt số lượng của sản phẩm, mà nó còn ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm tạo ra. Nguyên vật liệu có đảm bảo đúng quy cách, chủng loại, kiểu, cỡ đa dạng thì sản phẩm sản xuất mới đạt được yêu cầu và phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của Xã hội.

Trong quá trình sản xuất NVL bị tiêu hao toàn bộ không giữ nguyên được hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó chuyển một lần toàn bộ vào giá trị sản phẩm mới tạo ra. Tăng cường quản lý NVL đảm bảo việc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nhằm hạ thấp chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng thu nhập cho doanh nghiệp. Việc quản lý NVL bao gồm các mặt : số lượng cung cấp, chất lượng chủng loại và giá trị. Bởi vậy, công tác kế toán NVL là điều kiện không thể thiếu trong toàn bộ công tác quản lý kinh tế tài chính của Nhà nước nhằm cung cấp kịp thời đầy đủ và đồng bộ những NVL cần thiết cho sản xuất, kiểm tra được các định mức dự trữ, tiết kiệm NVL trong sản xuất, ngăn ngừa và hạn chế mất mát, hư hỏng, lãng phí trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất. Đặc biệt là cung cấp thông tin cho bộ phận kế toán nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ kế toán quản trị.

1.1.2. Yêu cầu quản lý nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp.

☼ *Sự cần thiết phải tăng cường công tác quản lý vật liệu:*

Trước khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải có nguyên vật liệu, vì vậy quản lý NVL là nhân tố khách quan của mọi nền sản xuất xã hội. Tuy nhiên, do trình độ sản xuất khác nhau nên phạm vi, mức độ và phương pháp quản lý cũng khác nhau. Nền kinh tế ngày càng phát triển thì phương pháp quản lý cũng ngày càng hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của một xã hội hiện đại và tất nhiên, phương pháp hạch toán nguyên vật liệu cũng được hoàn thiện theo.

Hiện nay, cơ chế thị trường có sự quản lý và điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự cạnh tranh gay gắt của các đơn vị, bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển sản xuất doanh nghiệp cần tìm mọi biện pháp quản lý, sử dụng nguyên vật liệu hợp lý và tiết kiệm, đóng góp một phần đáng kể giúp doanh nghiệp đạt được mức lợi nhuận tối ưu. Để quản lý vật liệu chặt chẽ, doanh nghiệp cần cải tiến và tăng cường công tác quản lý cho phù hợp với thực tế sản xuất nhằm đạt được những mục tiêu, kế hoạch đề ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.

☼ *Mục tiêu quản lý nguyên vật liệu:*

Trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận đã trở thành mục đích cuối cùng của sản xuất kinh doanh. Mọi quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lợi nhuận và chi phí cũng được quan tâm. Vì thế các doanh nghiệp đều ra sức tìm biện pháp để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Nếu doanh nghiệp biết sử dụng vật liệu một cách tiết kiệm, hợp lý thì sản phẩm làm ra càng có chất lượng tốt mà giá thành lại hạ tạo ra mối tương quan có lợi cho doanh nghiệp trên thị trường.

Việc quản lý NVL càng khoa học, cơ hội đạt hiệu quả kinh tế càng cao. Với vai trò như vậy nên yêu cầu quản lý NVL trong tất cả các khâu càng phải chặt chẽ.

☼ *Phương pháp quản lý nguyên vật liệu:*

Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng mở rộng và phát triển không ngừng về quy mô, chất lượng trên cơ sở thoả mãn vật chất, văn hoá của cộng đồng xã hội. Theo đó, phương pháp quản lý, cơ chế quản lý và cách thức hạch toán vật liệu cũng hoàn thiện hơn. Trong điều kiện hiện nay, việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm vật liệu có

hiệu quả càng được coi trọng, làm sao để cùng một khối lượng vật liệu có thể sản xuất ra nhiều sản phẩm nhất, giá thành hạ mà vẫn đảm bảo chất lượng. Do vậy, việc quản lý nguyên vật liệu phụ thuộc vào khả năng và sự nhiệt thành của các cán bộ quản lý. Quản lý vật liệu được xem xét trên các khía cạnh sau:

- *Khâu thu mua*: Nguyên vật liệu là tài sản lưu động của doanh nghiệp, nó thường xuyên biến động trên thị trường. Các doanh nghiệp cần phải có kế hoạch sao cho có thể liên tục cung ứng đầy đủ nhằm đáp ứng kịp thời cho sản xuất về khối lượng, quy cách, chủng loại, giá cả phải hợp lý.

- *Khâu bảo quản*: Việc bảo quản vật liệu tại kho, bãi cần thực hiện theo đúng chế độ quy định cho từng loại vật liệu, phù hợp với tính chất lý hoá của mỗi loại, với quy mô tổ chức của doanh nghiệp, tránh tình trạng thất thoát, lãng phí vật liệu, đảm bảo an toàn là một trong các yêu cầu quản lý đối với vật liệu.

- *Khâu dự trữ*: Đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định được mức dự trữ tối đa, tối thiểu để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được bình thường, không dự trữ vật liệu quá nhiều gây ứ đọng vốn và cũng không quá ít làm ngưng trệ, gián đoạn cho quá trình sản xuất.

- *Khâu sử dụng*: Phải tiết kiệm hợp lý trên cơ sở xác định các định mức tiêu hao nguyên vật liệu và dự toán chi phí, sử dụng đúng định mức quy định, đúng quy trình sản xuất, đảm bảo tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu trong tổng giá thành.

Như vậy, quản lý nguyên vật liệu là một trong những nội dung quan trọng và cần thiết của công tác quản lý nói chung và quản lý sản xuất, quản lý giá thành sản phẩm nói riêng.

1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp

Quản lý vật liệu và tổ chức hạch toán NVL là hai công việc quan trọng đi liền với nhau. Hạch toán kế toán NVL chính xác, kịp thời và đầy đủ giúp Ban lãnh đạo nắm được chính xác tình hình thu mua, dự trữ và sử dụng NVL, so sánh thực tế với kế hoạch dự trữ. Từ đó có biện pháp quản lý thích hợp, giúp việc hạch toán giá thành sản phẩm được chính xác. Trong chừng mực nào đó, giảm mức tiêu hao NVL còn là cơ sở để tăng thêm sản phẩm mới cho xã hội, tiết kiệm được nguồn tài nguyên vốn không phải là vô tận.

Để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý nguyên vật liệu, kế toán nguyên vật liệu cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Ghi chép, phản ánh đầy đủ, kịp thời số hiện có và tình hình luân chuyển nguyên vật liệu cả về mặt giá trị và hiện vật, tính toán đúng đắn trị giá vốn (hay giá thành) thực tế của nguyên vật liệu nhập, xuất, tồn kho nhằm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác phục vụ yêu cầu lập Báo cáo tài chính và quản lý doanh nghiệp.

- Kiểm tra tình hình thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch về thu mua, sử dụng nguyên vật liệu, tổ chức đánh giá, phân loại nguyên vật liệu phù hợp với các nguyên tắc, yêu cầu quản lý thống nhất của Nhà nước và yêu cầu quản trị doanh nghiệp. Qua đó, phát hiện và xử lý kịp thời nguyên vật liệu thừa, ứ đọng, kém phẩm chất, ngăn ngừa trường hợp sử dụng phi pháp và lãng phí nguyên vật liệu.

- Tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ kế toán phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho của doanh nghiệp để ghi chép, phân loại, tổng hợp số liệu về tình hình hiện có và số biến động tăng giảm của nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh, cung cấp số liệu kịp thời để tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính và phân tích hoạt động kinh doanh.

- Kế toán phải cùng với các bộ phận khác trong đơn vị thực hiện nghiêm túc chế độ kiểm kê định kỳ với hàng tồn kho nhằm đảm bảo sự phù hợp giữa số liệu trên sổ sách kế toán với số vật tư, hàng hoá thực tế trong kho.

1.2. Hạch toán kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp

1.2.1. Hạch toán kế toán chi tiết nguyên vật liệu

1.2.1.1. Phân loại nguyên vật liệu

Trong các doanh nghiệp sản xuất, NVL gồm nhiều loại, rất phong phú, đa dạng có tính năng lý, hoá khác nhau, có công dụng và mục đích sử dụng khác nhau. Đồng thời chúng cũng được bảo quản ở nhiều kho bãi và được sử dụng ở các bộ phận khác nhau. Yêu cầu đặt ra với người quản lý là phải nắm bắt được tình hình biến động từng loại NVL trong đơn vị, phải tiến hành phân loại nguyên vật liệu. Phân loại NVL không chỉ giúp cho hoạt động quản lý mà còn giúp cho công tác hạch toán chi tiết từng loại NVL phục vụ cho kế toán quản trị. Tùy theo loại

hình sản xuất của từng ngành, nội dung kinh tế và vai trò công dụng của NVL trong kế hoạch sản xuất kinh doanh mà NVL được phân chia khác nhau.

Phân loại nguyên vật liệu là sắp xếp nguyên vật liệu theo từng loại, từng nhóm theo một tiêu thức nhất định. Cụ thể có một số nhóm tiêu thức phân loại sau:

⊗ ***Căn cứ vào nội dung kinh tế và công dụng của nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh thì nguyên vật liệu được chia thành các loại như sau:***

- *Nguyên vật liệu chính*: Là những loại NVL khi tham gia vào quá trình sản xuất sẽ cấu thành nên thực thể chính của sản phẩm, hình thành nên chi phí NVL trực tiếp. Trong các doanh nghiệp khác nhau thì NVL chính cũng bao gồm các loại khác nhau: vải trong các doanh nghiệp may, sắt thép trong doanh nghiệp cơ khí,....

- *Nguyên vật liệu phụ*: Là đối tượng lao động nhưng không phải là cơ sở vật chất chủ yếu để hình thành nên sản phẩm mới. Vật liệu phụ chỉ có vai trò phụ trợ trong quá trình sản xuất kinh doanh được sử dụng kết hợp với vật liệu chính để hoàn thiện và nâng cao tính năng chất lượng của sản phẩm, hoặc được sử dụng để đảm bảo cho công cụ lao động hoạt động bình thường, hoặc để phục vụ cho yêu cầu kỹ thuật, nhu cầu quản lý.

- *Nhiên liệu*: Là thứ để tạo ra năng lượng cung cấp nhiệt lượng bao gồm các loại ở thể rắn, lỏng, khí dùng để phục vụ cho công nghệ sản xuất sản phẩm cho các phương tiện vận tải máy móc thiết bị hoạt động trong quá trình sản xuất kinh doanh như: xăng, dầu, than... Nhiên liệu thực chất là vật liệu phụ để tách thành một nhóm riêng do vai trò quan trọng của nó nhằm mục đích quản lý và hạch toán thuận tiện hơn.

- *Phụ tùng thay thế*: Gồm các loại phụ tùng, chi tiết dùng để thay thế sửa chữa máy móc thiết bị sản xuất phương tiện vận tải như: xăm, lốp, vòng bi,...

- *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản*: Gồm các loại thiết bị cần lắp, thiết bị không cần lắp, công cụ,... dùng cho công tác xây lắp, xây dựng cơ bản.

- *Các loại nguyên vật liệu khác*: Là các loại vật liệu chưa được phản ánh ở các loại vật liệu trên, bao gồm các loại vật liệu đặc chủng, các loại vật liệu loại ra trong quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, vật liệu thu nhặt được, phế liệu thu hồi trong quá trình thanh lý tài sản cố định.

Việc phân loại NVL theo nội dung kinh tế và công dụng là cơ sở để xác định mức tiêu hao, định mức dự trữ cho từng loại NVL. Đó cũng là cơ sở cho việc hạch toán chi tiết NVL, tổ chức các tài khoản cấp 2, cấp 3 và lập sổ danh điểm vật liệu. Với những doanh nghiệp có nhiều loại NVL phụ, nhỏ lẻ thì việc lập sổ danh điểm vật liệu có ý nghĩa lớn cho công tác quản lý và hạch toán. Trong sổ này, NVL được chia thành nhóm, loại, thứ bằng hệ thống ký hiệu để thay thế tên gọi, nhãn hiệu, quy cách vật liệu. Những ký hiệu đó chính là danh điểm vật liệu và được sử dụng thống nhất trong phạm vi doanh nghiệp.

⊗ ***Căn cứ vào nguồn hình thành, toàn bộ nguyên vật liệu trong doanh nghiệp được chia thành :***

- Nguyên vật liệu nhập từ bên ngoài doanh nghiệp: Do doanh nghiệp mua, nhận góp vốn bằng vật liệu, được quyên tặng, được cấp phát,...

- Nguyên vật liệu tự chế biến, gia công.

Phân loại NVL theo nguồn hình thành là cơ sở cho việc lập kế hoạch thu mua, kế hoạch sản xuất nguyên vật liệu, xác định trị giá vốn của NVL nhập kho.

⊗ ***Căn cứ vào mục đích và nơi sử dụng nguyên vật liệu*** thì toàn bộ nguyên vật liệu trong doanh nghiệp được chia thành nguyên vật liệu trực tiếp dùng vào sản xuất kinh doanh và nguyên vật liệu dùng cho các nhu cầu khác như quản lý phân xưởng, quản lý doanh nghiệp, tiêu thụ sản phẩm,...

1.2.1.2. Đánh giá nguyên vật liệu

1.2.1.2.1. Các nguyên tắc chi phối đến đánh giá nguyên vật liệu

Nguyên tắc đánh giá nguyên liệu vật liệu là đánh giá thước đo tiền tệ để biểu hiện giá trị của chúng theo những nguyên tắc nhất định. Về nguyên tắc kế toán hàng tồn kho trong đó nguyên liệu vật liệu phải được ghi nhận theo giá gốc.

⊗ Nguyên tắc giá gốc (còn gọi là giá phí, giá thành, giá lịch sử) :

Tất cả các tài sản và hàng tồn kho ở doanh nghiệp được phản ánh trong sổ kế toán và Báo cáo tài chính được ghi chép theo giá gốc. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí bình thường và hợp lý mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản và sẵn sàng đưa tài sản vào sử dụng.

☼ Nguyên tắc nhất quán :

Đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng phương pháp kế toán thống nhất từ kỳ này sang kỳ khác cũng như sử dụng các phương pháp tính giá vật liệu liên tục từ kỳ này sang kỳ khác. Có như vậy các Báo cáo tài chính của các kỳ liên tiếp mới có thể so sánh được.

☼ Nguyên tắc thận trọng :

Theo nguyên tắc này thì doanh nghiệp phải phản ánh đúng giá trị tài sản, các nghiệp vụ làm tăng doanh thu và tăng vốn chỉ được ghi có chứng cứ chắc chắn (có chứng từ), chi phí và các khoản làm giảm doanh thu, vốn chủ sở hữu phải được ghi chép ngay dù chưa có chứng từ chắc chắn. Do đó trên bảng cân đối kế toán, hàng tồn kho phải được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện thuận tụy (theo giá gốc hoặc thấp hơn giá gốc). Nếu giá có thể thực hiện được của nguyên vật liệu giảm do vật liệu bị hư hỏng, kém hoặc mất phẩm chất... thì đơn vị phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

1.2.1.2.2. Các phương pháp đánh giá nguyên vật liệu

Đánh giá nguyên vật liệu có ý nghĩa quan trọng trong việc hạch toán đúng đắn tình hình tài sản cũng như chi phí sản xuất kinh doanh,

Đánh giá vật liệu phụ thuộc vào phương pháp quản lý và hạch toán vật liệu: Phương pháp kê khai thường xuyên hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp được áp dụng phổ biến hiện nay. Đặc điểm của phương pháp này là mọi nghiệp vụ nhập, xuất vật liệu đều được kế toán theo dõi, tính toán và ghi chép thường xuyên theo quá trình phát sinh.

- Phương pháp kiểm kê định kỳ có đặc điểm là trong kỳ kế toán chỉ theo dõi, tính toán và ghi chép các nghiệp vụ nhập vật liệu, còn giá trị vật liệu xuất chỉ được xác định một lần vào cuối kỳ khi có kết quả kiểm kê vật liệu hiện còn cuối kỳ :

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vật liệu} \\ \text{xuất trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá vật liệu} \\ \text{hiện còn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trị giá vật liệu} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá vật liệu} \\ \text{còn cuối kỳ} \end{array}$$

Có nhiều cách đánh giá vật liệu nhập, xuất kho nhưng chúng ta có thể chia ra thành hai phương pháp chính : - Đánh giá nguyên vật liệu theo giá thực tế.

- Đánh giá nguyên vật liệu theo giá hạch toán.

a. Đánh giá nguyên vật liệu theo trị giá thực tế

⊗ Xác định trị giá thực tế của nguyên vật liệu nhập kho

Tuỳ theo từng nguồn thu nhập mà trị giá thực tế của nguyên vật liệu được xác định như sau :

* Nhập kho vật liệu mua ngoài :

Trị giá vốn thực tế của NVL nhập kho	=	Giá mua (giá hoá đơn)	+	Chi phí thu mua	+	Các loại thuế không được hoàn lại	-	Chiết khấu TM, giảm giá (nếu có)
---	----------	------------------------------	----------	------------------------	----------	--	----------	---

Trong đó:

Chi phí thu mua gồm: chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm, chi phí thuê kho bãi, tiền phạt, chi phí mở L/C và các chi phí dịch vụ ngân hàng cho các thương vụ mua nguyên vật liệu từ nguồn nhập khẩu hay trong nước.

Giá mua được xác định theo 2 trường hợp :

- Trường hợp doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá mua là giá chưa có thuế GTGT.

- Trường hợp doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì giá mua là giá có thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

* Nhập kho vật liệu tự gia công, chế biến :

Trị giá vốn thực tế của NVL nhập kho	=	Trị giá vốn thực tế NVL xuất kho gia công chế biến	+	Chi phí gia công chế biến
---	----------	---	----------	----------------------------------

* Nhập kho vật liệu do thuê ngoài gia công, chế biến :

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế của NVL nhập kho} \\ \text{thuê ngoài gia công chế biến} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế của NVL xuất} \\ \text{thuê ngoài gia công chế biến} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số tiền phải trả cho đơn vị nhận gia công} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí v/c, bốc dỡ khi giao nhận vật liệu} \end{array}$$

* Nhập kho vật liệu do nhận từ vốn góp liên doanh :

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế của NVL nhập kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá vốn góp do hội đồng liên doanh đánh giá} \end{array}$$

Ngoài những nguồn nhập chính trên, NVL còn được nhập kho từ những nguồn sau:

* Nhập kho nguyên vật liệu do ngân sách và cấp trên cấp :

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế của NVL nhập kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thỏa thuận (lấy trong biên bản cấp } \\ \text{Chi phí khác (nếu có)} \end{array} +$$

* Nhập kho vật liệu do vay mượn tạm thời của đơn vị khác, do được tặng thưởng

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế của NVL nhập kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thực tế tương đương trên thị trường của NVL nhập kho} \\ \text{Chi phí khác (nếu có)} \end{array} +$$

* Nhập kho vật liệu từ nguồn thu hồi sau sử dụng (phế liệu) :

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế của NVL nhập kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá ước tính (nếu giá trị nhỏ)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế của NVL nhập kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thực tế tương đương trên thị trường (nếu giá trị lớn)} \end{array}$$

⊗ **Xác định trị giá vốn thực tế của nguyên vật liệu xuất kho**

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – “ Hàng tồn kho ” được ban hành và công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ tài chính, trị giá vốn thực tế của nguyên vật liệu xuất kho được xác định dựa vào một trong bốn phương pháp như sau :

*** Phương pháp đích danh nhận diện :**

Phương pháp này thường được áp dụng đối với các vật liệu có giá trị cao, các loại vật liệu đặc chủng. Giá thực tế vật liệu xuất kho được căn cứ vào số lượng xuất kho và đơn giá nhập kho (mua) thực tế của từng hàng, từng lần nhập từng lô hàng và số lượng xuất kho theo từng lần nhập. Nói cách khác, vật liệu nhập kho theo giá nào thì khi xuất kho ghi theo giá đó. Muốn áp dụng phương pháp này, doanh nghiệp phải tổ chức công tác tiếp nhận nguyên vật liệu, chứng từ kế toán tương ứng để có thể xác định ngay được giá trị thực tế nguyên vật liệu nhập kho.

Phương pháp này thường áp dụng trong các doanh nghiệp có điều kiện bảo quản riêng từng lô hàng, các loại mặt hàng ổn định, có tính tách biệt cao.

*** Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO):**

Theo phương pháp này ta phải xác định được đơn giá thực tế nhập kho của từng lần nhập và giả thiết nguyên vật liệu nào nhập trước thì xuất trước, nguyên vật liệu nào nhập sau thì xuất sau. Vì vậy, nguyên vật liệu xuất kho trong lần nhập nào sẽ tính theo giá thực tế của lần nhập đó.

Ưu điểm: Khi giá cả vật liệu có xu hướng tăng, áp dụng phương pháp này doanh nghiệp sẽ có lãi cao hơn so với các phương pháp khác.

Nhược điểm: Doanh thu hiện tại không phù hợp với những khoản chi phí hiện tại và mức dư tồn nguyên vật liệu sẽ lớn.

*** Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO):**

Theo phương pháp này, trước hết cũng phải xác định được đơn giá thực tế nhập kho của từng lần nhập và giả thiết nguyên vật liệu nào nhập kho sau thì xuất trước, ngược lại với phương pháp FIFO.

Ưu điểm: Những khoản doanh thu hiện tại được phù hợp với những chi phí hiện tại.

Với xu hướng giá cả thị trường ngày càng tăng thì việc áp dụng phương pháp này giúp doanh nghiệp tránh được rủi ro về vốn do mức dự trữ bình quân nguyên vật liệu cuối kỳ thường thấp.

*** Phương pháp bình quân gia quyền: (BQGQ)**

Theo phương pháp này, giá thực tế của nguyên vật liệu xuất kho được căn cứ vào số lượng xuất kho trong kỳ và đơn giá bình quân :

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Trị giá thực tế NVL tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng VL tồn kho đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập kho trong kỳ}}$$
$$\text{Trị giá vốn thực tế của NVL xuất kho} = \text{Số lượng NVL xuất kho trong kỳ} \times \text{Đơn giá bình quân}$$

Việc tính đơn giá bình quân có thể tính cho từng tháng, từng quý, hay cả kỳ. Ngoài ra ta cũng có thể tính đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập kho gọi là đơn giá bình quân gia quyền liên hoàn:

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Trị giá thực tế NVL tồn trước khi nhập} + \text{Trị giá NVL nhập kho}}{\text{Số lượng NVL tồn trước khi nhập} + \text{Số lượng NVL nhập kho}}$$

Ưu điểm: Phương pháp bình quân gia quyền đơn giản, dễ làm.

Nhược điểm: Sử dụng phương pháp này thì chỉ đến cuối kỳ mới xác định được đơn giá BQGQ, vì vậy ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán.

Sử dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn làm cho việc tính giá vật liệu xuất kho trở nên khó khăn hơn, tạo ra những thủ tục rườm rà trong quá trình luân chuyển nguyên vật liệu.

Điều kiện áp dụng: Thường áp dụng đối với doanh nghiệp có tính ổn định về giá cả vật tư hàng hoá khi nhập kho.

b. Đánh giá nguyên vật liệu theo giá hạch toán

Đối với những doanh nghiệp có quy mô lớn sản xuất nhiều mặt hàng thường sử dụng nhiều loại nhóm, thứ nguyên liệu. Nếu áp dụng nguyên tắc tính theo giá gốc thì rất phức tạp, khó đảm bảo yêu cầu kịp thời của kế toán. Doanh nghiệp có thể xây dựng hệ thống hạch toán để ghi chép hàng ngày trên phiếu nhập, phiếu xuất và sổ kế toán chi tiết.

Giá hạch toán là giá do kế toán của doanh nghiệp tự xây dựng, có thể là giá kế hoạch hoặc giá trị thuần có thể thực hiện trên thị trường. Giá hạch toán được sử dụng thống nhất trong toàn doanh nghiệp và tương đối ổn định lâu dài. Nếu có sự biến động lớn về giá cả, doanh nghiệp cần xây dựng lại hệ thống giá hạch toán.

Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu phải tuân thủ nguyên tắc tính theo giá trị thực tế. Cuối tháng kế toán phải xác định hệ thống số chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị hạch toán để điều chỉnh thành giá trị thực tế.

Hệ số giá giữa giá thực tế và giá hạch toán của từng loại nguyên liệu, vật liệu tính theo công thức :

$$\text{Hệ số giá (H)} = \frac{\text{Giá trị thực tế NVL tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế NVL nhập kho trong kỳ}}{\text{Giá trị hạch toán NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hạch toán NVL nhập kho trong kỳ}}$$

Sau đó tính trị giá vốn thực tế của NVL xuất kho :

$$\text{Trị giá vốn thực tế của NVL xuất kho trong kỳ} = \text{Hệ số giá} \times \text{Trị giá hạch toán của NVL xuất kho trong kỳ}$$

Tùy theo yêu cầu và trình độ quản lý mà hệ số giá NVL có thể tính theo từng nhóm hay từng thứ vật liệu, việc áp dụng phương pháp tính toán cần phải nhất quán trong các niên độ kế toán. Giá hạch toán chỉ được sử dụng trong hạch toán chi tiết vật liệu, còn trong hạch toán tổng hợp vẫn phải sử dụng giá thực tế.

Ưu điểm: Phương pháp giá hạch toán phản ánh kịp thời biến động của giá trị các loại nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Nhược điểm: Việc sử dụng giá hạch toán để phản ánh vật liệu chỉ được dùng trong hạch toán chi tiết vật liệu và chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Điều kiện áp dụng: Thường áp dụng trong doanh nghiệp có nhiều chủng loại nguyên vật liệu, giá cả luôn luôn biến động và việc nhập kho diễn ra thường xuyên.

1.2.1.3. Nhập xuất NVL và các phương pháp kế toán chi tiết NVL

1.2.1.3.1. Chứng từ nhập xuất nguyên vật liệu

Để đáp ứng yêu cầu của công tác quản trị doanh nghiệp hạch toán chi tiết nguyên vật liệu phải được thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ vật liệu và phải được tiến hành đồng thời ở kho và phòng kế toán trên cùng một cơ sở kế toán chứng từ. Thông thường các doanh nghiệp thường sử dụng các chứng từ bắt buộc sau (sửa đổi theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành ngày 20/02/2006):

- Phiếu nhập kho (Mẫu 01 VT)
- Phiếu xuất kho (Mẫu 02 VT)
- Biên bản kiểm kê vật tư, công dụng, sản phẩm, hàng hoá (Mẫu 05 VT)
- Hoá đơn GTGT (Mẫu 01 GTGT) nếu doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Hoá đơn bán hàng (Mẫu 02 GTGT) nếu doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp.

Ngoài ra, tùy theo từng doanh nghiệp có thể có các nghiệp vụ phát sinh riêng như điều chuyển vật tư nội bộ thì sử dụng thêm “ Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ”. Nếu vật tư được sử dụng liên tục, nhiều lần theo định mức thì có thể sử dụng “ Phiếu xuất kho vật tư theo mức hạn chế”. Doanh nghiệp cũng có thể sử dụng các chứng từ khác hay những chứng từ riêng của doanh nghiệp để có thêm các chỉ tiêu cần thiết.

Các chứng từ kế toán phải được lập kịp thời theo đúng quy định của Nhà nước, khi tổ chức hạch toán ban đầu, các doanh nghiệp cần phân công trách nhiệm cụ thể cho từng người lập chứng từ. Sự thống nhất giữa các bộ phận liên quan như

vật tư, kế hoạch,..là rất quan trọng. Từ đó quy định chứng từ vật tư cụ thể được luân chuyển từ bộ phận vật tư đến thủ kho, kế toán và bộ phận lưu trữ như thế nào. Tổ chức tốt khâu hạch toán ban đầu về vật tư sẽ tạo thuận lợi cho công tác hạch toán tổng hợp và chi tiết vật tư.

1.2.1.3.2. Sổ kế toán chi tiết nguyên vật liệu

Sổ kế toán dùng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế. Trên cơ sở chứng từ kế toán hợp lý, hợp pháp, sổ kế toán chi tiết nguyên vật liệu phục vụ cho việc hạch toán chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nguyên vật liệu. Tùy thuộc vào phương pháp kế toán áp dụng trong doanh nghiệp mà sử dụng các sổ (thẻ) kế toán chi tiết sau :

- Sổ (thẻ) kho
- Sổ (thẻ) kế toán chi tiết nguyên vật liệu
- Sổ đối chiếu luân chuyển
- Sổ số dư

Ngoài ra còn mở thêm các Bảng kê nhập, Bảng kê xuất, Bảng lũy kế tổng hợp nhập – xuất – tồn vật liệu phục vụ cho việc ghi sổ kế toán chi tiết đơn giản, kịp thời.

1.2.1.3.3. Các phương pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu

Kế toán chi tiết NVL là việc kế toán chi tiết theo từng nhóm, loại vật liệu cả về mặt giá trị và hiện vật, được tiến hành ở cả kho và bộ phận kế toán theo từng kho và từng người chịu trách nhiệm bảo quản. Cần xuất phát từ đặc điểm kinh doanh và quy mô hoạt động, khối lượng vật tư, hàng hoá, yêu cầu về trình độ quản lý để lựa chọn phương pháp hạch toán chi tiết NVL một cách phù hợp. Tùy theo điều kiện cụ thể mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong ba phương pháp :

a. Phương pháp thẻ song song

* Nội dung phương pháp :

Ở kho: Thủ kho sử dụng Thẻ kho để ghi chép, phản ánh hàng ngày tình hình nhập xuất tồn kho của từng thứ vật liệu theo chỉ tiêu số lượng. Thẻ kho do phòng kế toán lập và lập cho từng loại nguyên vật liệu, sau khi đã ghi đầy đủ các yếu tố của các phần trên (tên, nhãn hiệu, quy cách,...) kế toán giao cho thủ kho. Thẻ kho

phải được sắp xếp theo từng loại, từng nhóm và từng thứ để tiện cho việc quản lý.

Hàng ngày, khi nhận được các chứng từ về nhập xuất NVL, thủ kho tiến hành kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của từng chứng từ rồi thực hiện việc nhập xuất và ghi số thực nhập, thực xuất vào chứng từ, cuối ngày phân loại chứng từ rồi tính ra số tồn kho cuối ngày và ghi vào Thẻ kho, lập phiếu giao nhận chứng từ và chuyển cho Phòng kế toán.

Ở Phòng kế toán: Kế toán NVL sử dụng sổ chi tiết NVL để ghi chép hàng ngày tình hình nhập xuất tồn NVL theo chỉ tiêu số lượng và tiền. Sổ chi tiết được mở cho từng loại NVL. Khi nhận được các chứng từ nhập xuất NVL do thủ kho gửi tới, kế toán tiến hành kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ và hoàn chỉnh chứng từ (tính giá trị trên chứng từ). Sau đó kế toán phân loại chứng từ và ghi vào Sổ chi tiết NVL tính ra số tồn kho cuối ngày.

Cuối tháng hay vào một thời điểm nào đó, kế toán và thủ kho tiến hành đối chiếu số liệu trên Thẻ kho và Sổ chi tiết nguyên vật liệu, ngoài ra kế toán chi tiết còn phải lập Bảng tổng hợp nhập xuất tồn để đối chiếu với kế toán tổng hợp.

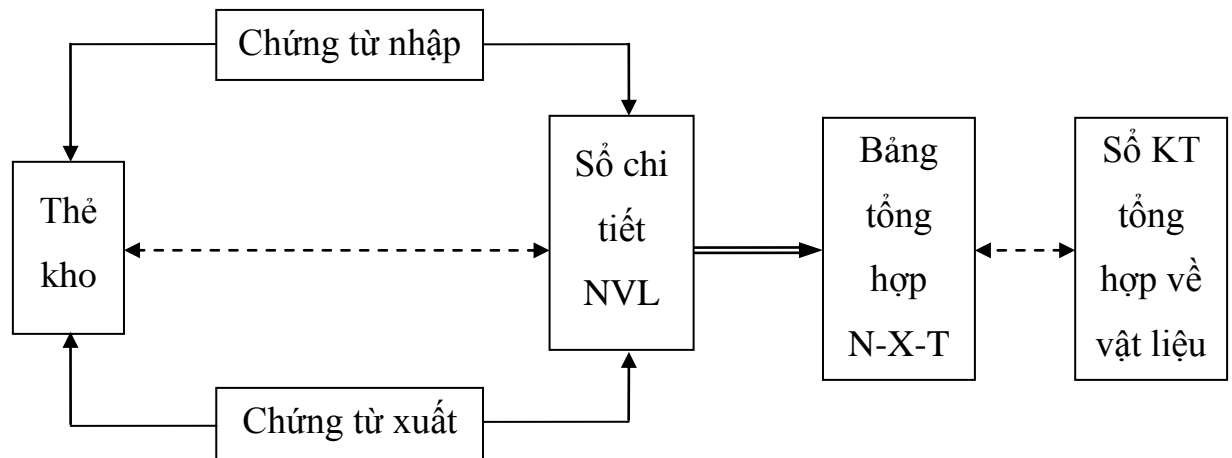
* Ưu, nhược điểm, phạm vi áp dụng của phương pháp thẻ song song :

Ưu điểm: Việc ghi sổ đơn giản, dễ kiểm tra đối chiếu số liệu và phát hiện sai sót trong việc ghi chép. Phương pháp thẻ song song giúp theo dõi chi tiết do đó thích hợp cho công tác quản lý cụ thể.

Nhược điểm: Việc ghi chép giữa kho và phòng kế toán còn bị trùng lặp về chỉ tiêu số lượng. Mặt khác, việc kiểm tra đối chiếu thường tiến hành vào cuối tháng do vậy hạn chế chức năng của kế toán.

Phạm vi áp dụng: Áp dụng đối với doanh nghiệp có ít chủng loại nguyên vật liệu, khối lượng các nghiệp vụ xuất ít, không thường xuyên, trình độ kế toán còn hạn chế.

Sơ đồ 1: Sơ đồ hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp thẻ song song



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày : —————>
- Ghi cuối tháng : =====>
- Đối chiếu, kiểm tra : <----->

b. Phương pháp Sổ đối chiếu luân chuyển

* Nội dung phương pháp :

Ở kho : Thủ kho sử dụng Thẻ kho để ghi chép, phản ánh hàng ngày tình hình nhập xuất tồn kho của từng thứ vật tư hàng hoá giống như phương pháp ghi thẻ song song.

Ở phòng kế toán: Kế toán nguyên vật liệu sử dụng Sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép phản ánh tổng hợp số nguyên vật liệu luân chuyển trong tháng và số tồn kho cuối tháng của chỉ tiêu số lượng và số tiền. Sổ đối chiếu luân chuyển được mở và được dùng cho cả năm, mỗi thứ nguyên vật liệu được ghi một dòng trong sổ và ghi một lần trong tháng.

Khi nhận được các chứng từ nhập xuất nguyên vật liệu, kế toán tiến hành kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ rồi sắp xếp phân loại chứng từ theo từng loại. Cuối tháng tổng hợp số liệu đã ghi trong chứng từ rồi theo chỉ tiêu số lượng và số tiền để ghi vào Sổ đối chiếu luân chuyển (phần nhập xuất) và tính ra số tồn kho cuối tháng. Cuối tháng, số liệu về tình hình nhập xuất tồn kho trong Sổ đối chiếu luân chuyển sẽ được đối chiếu với Thẻ kho và Sổ kế toán tổng hợp.

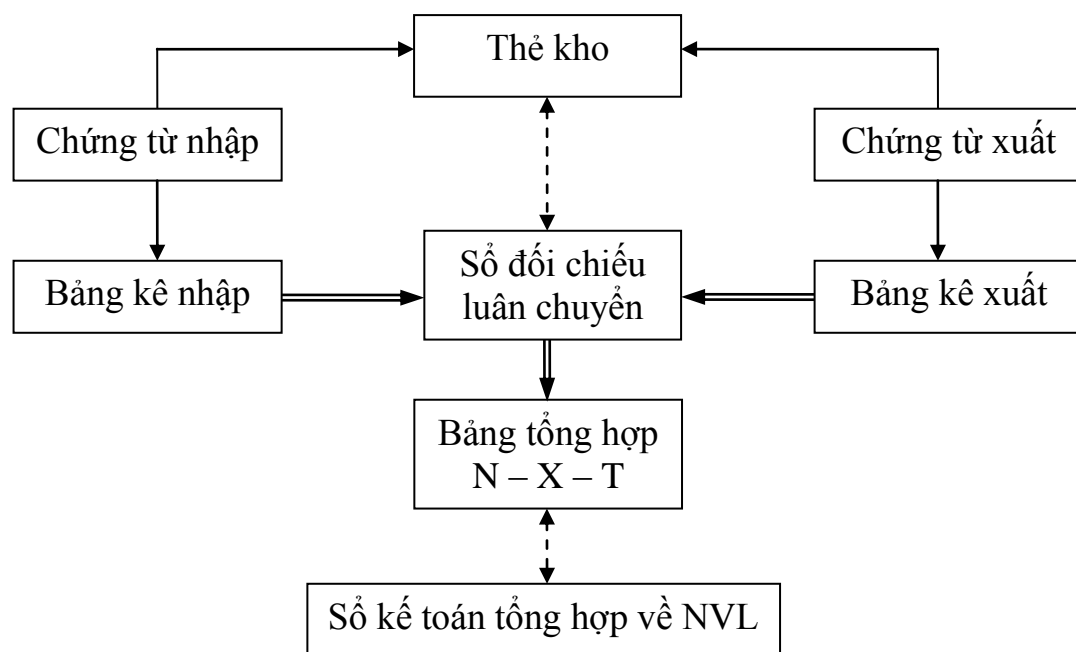
* Ưu, nhược điểm, phạm vi áp dụng của phương pháp Sổ đối chiếu luân chuyển :

Ưu điểm: Khối lượng ghi chép của kế toán được giảm bớt do chỉ ghi một lần vào cuối kỳ.

Nhược điểm: Khối lượng ghi chép của kế toán dồn vào cuối kỳ quá nhiều nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng khác nhau. Mặt khác việc kiểm tra đối chiếu thường tiến hành vào cuối kỳ do vậy hạn chế chức năng kiểm tra của kế toán.

Phạm vi áp dụng: áp dụng cho các doanh nghiệp có khối lượng nghiệp vụ nhập xuất tồn kho không nhiều và chủng loại vật tư không lớn, không bố trí riêng kế toán chi tiết vật liệu.

Sơ đồ 2: Sơ đồ hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển



Ghi chú:

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng : \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra : \longleftrightarrow

c. Phương pháp Sổ số dư

* Nội dung phương pháp :

Đặc điểm chủ yếu của phương pháp sổ số dư là ở kho hạch toán chi tiết theo chỉ tiêu số lượng còn ở phòng kế toán hạch toán chi tiết theo chỉ tiêu giá trị.

Ở kho: Thủ kho sử dụng Thẻ kho để ghi chép, phản ánh hàng ngày tình hình nhập xuất tồn kho của từng thứ NVL giống như phương pháp ghi song song, đồng thời sử dụng sổ số dư để cuối tháng ghi chuyển số tồn kho của từng thứ NVL từ Thẻ kho vào sổ số dư trên cột khối lượng. Sổ số dư do kế toán lập được mở cho từng kho và dùng cho cả năm để ghi số tồn kho cuối tháng của từng thứ NVL theo chỉ tiêu số lượng và số tiền, trong đó thủ kho ghi cột số lượng, kế toán ghi cột số tiền (sau khi thủ kho ghi xong cột số lượng thì chuyển số dư cho Phòng kế toán).

Ở phòng kế toán: Kế toán NVL dựa vào số lượng nhập, xuất của từng danh điểm NVL được tổng hợp từ các chứng từ nhập, xuất mà kế toán nhận được khi kiểm tra các kho định kỳ 3,5 hoặc 10 ngày 1 lần (kèm theo “Phiếu giao nhận chứng từ”) và giá hạch toán để tính trị giá thành tiền NVL nhập, xuất theo từng danh điểm, từ đó ghi vào “ Bảng lũy kế nhập-xuất-tồn” (bảng này được mở theo từng kho). Cuối kỳ tiến hành tính tiền trên sổ số dư do thủ kho chuyển đến và đối chiếu tồn kho từng danh điểm NVL trên Sổ số dư với tồn kho trên Bảng lũy kế nhập - xuất - tồn. Từ Bảng lũy kế nhập - xuất - tồn kế toán lập Bảng tổng hợp nhập - xuất - tồn NVL để đối chiếu với sổ kế toán tổng hợp về NVL vào cuối kỳ(cuối tháng).

* Ưu, nhược điểm, phạm vi áp dụng của phương pháp Sổ số dư :

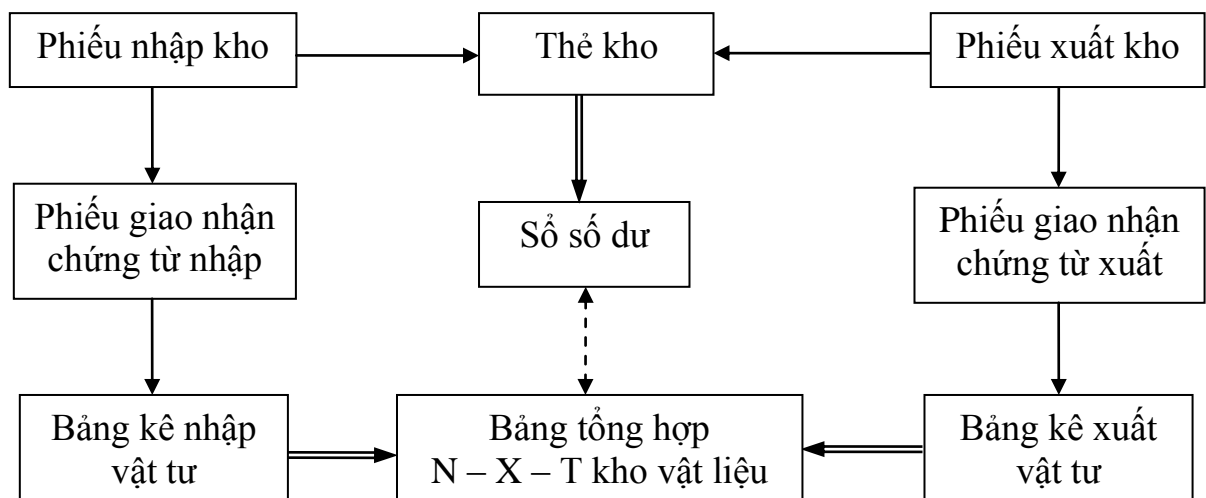
Ưu điểm: Giảm được khối lượng công việc do kế toán ghi chỉ tiêu giá trị, còn thủ kho ghi chỉ tiêu số lượng, công việc của kế toán dàn đều trong tháng, thực hiện được sự kiểm tra giám sát.

Nhược điểm: Do kế toán chỉ ghi chỉ tiêu giá trị nên không thể biết được số hiện có và tình hình tăng giảm của từng thứ nguyên vật liệu, muốn biết thì phải xem thẻ kho. Việc kiểm tra phát hiện sai sót nhầm lẫn sẽ gặp nhiều khó khăn (do phải kiểm tra chứng từ mới phát hiện được).

Phạm vi áp dụng: Áp dụng với những doanh nghiệp có khối lượng các nghiệp vụ nhập - xuất - tồn thường xuyên, chủng loại nguyên vật liệu lớn, phải xây

dựng hệ thống giá hạch toán và có đội ngũ kế toán vững vàng.

Sơ đồ 3: Sơ đồ hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp sổ số dư



Ghi chú:

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng : \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra : \longleftrightarrow

1.2.2. Hạch toán kế toán tổng hợp nguyên vật liệu trong doanh nghiệp

Theo chế độ hiện hành có hai phương pháp kế toán hàng tồn kho là: phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ. Việc lựa chọn phương pháp nào phải căn cứ vào đặc điểm tính chất, số lượng, chủng loại vật tư, hàng hóa và yêu cầu quản lý để có sự vận dụng thích hợp và phải thực hiện nhất quán trong niên độ kế toán.

1.2.2.1. Kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.2.2.1.1. Đặc điểm của phương pháp KCTX

⊗ **Định nghĩa:**

Phương pháp KCTX là phương pháp theo dõi phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình nhập xuất tồn kho vật liệu trên cơ sở kế toán. Phương pháp KCTX dùng cho các tài khoản kế toán tồn kho nói chung và các tài khoản vật liệu nói riêng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng giảm của vật hàng hoá. Vì vậy, nguyên vật liệu tồn kho trên sổ kế toán được xác định bất cứ lúc nào trong kỳ kế toán.

☼ **Ưu, nhược điểm, phạm vi áp dụng của phương pháp KCTX :**

Ưu điểm: Theo dõi được thường xuyên, liên tục tình hình nhập, xuất, tồn kho theo các chứng từ nên việc xác định giá vốn của nguyên vật liệu được chính xác.

Nhược điểm: Đối với NVL công kênh, điều kiện cân đo đong đếm không được chính xác thì giá trị sản xuất theo chứng từ kế toán nhiều khi xa rời với giá vốn thực tế làm cho công việc kế toán tốn nhiều công sức, phức tạp do phải điều chỉnh giữa số liệu kiểm kê và số liệu theo tính toán.

Phạm vi áp dụng: áp dụng trong các doanh nghiệp có quy mô lớn bé khác nhau, đặc biệt thích ứng với doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn.

1.2.2.1.2. Tài khoản kế toán sử dụng

TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại nguyên vật liệu của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 152 như sau:

Bên nợ TK 152 : Trị giá nguyên vật liệu tăng

- Trị giá mua của nguyên vật liệu nhập kho trong kỳ.
- Chi phí thu mua nguyên vật liệu nhập kho.
- Trị giá nguyên vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến.
- Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập kho.
- Trị giá nguyên vật liệu phát hiện thừa trong mua và kiểm kê.

Bên có TK 152 : Trị giá nguyên vật liệu giảm

- Trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho trong kỳ.
- Các khoản giảm giá hàng mua, chiết khấu thương mại.
- Trị giá nguyên vật liệu thiếu, hư hỏng, mất phẩm chất trong kho.

Số dư bên nợ:

- Trị giá nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ.

Tài khoản 152 được mở chi tiết theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, có thể mở TK cấp 2, 3,....

TK 151 “Hàng mua đang đi đường”: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hàng hoá, vật tư mua vào đã xác định là hàng mua nhưng chưa được nhập kho. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 151 “Hàng mua đang đi đường” :

Bên nợ: Trị giá hàng đã mua đang đi trên đường

Bên có: Trị giá hàng đang đi đường về nhập kho hoặc chuyển bán thẳng...

Số dư bên nợ: Trị giá hàng hoá, vật tư đang đi đường cuối kỳ

TK 331 “ Phải trả cho người bán”: Để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết; tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính phụ.

Tài khoản 331 không mở tài khoản cấp II mà được mở chi tiết theo từng đối tượng.

TK 133 “ Thuế GTGT được khấu trừ” : Tài khoản này dùng trong các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Các doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì không sử dụng TK 133, vì trong giá mua đã bao gồm cả VAT đầu vào.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 133 :

Bên Nợ: Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Bên Có: - Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ

- Số thuế GTGT được đầu vào đã được hoàn lại

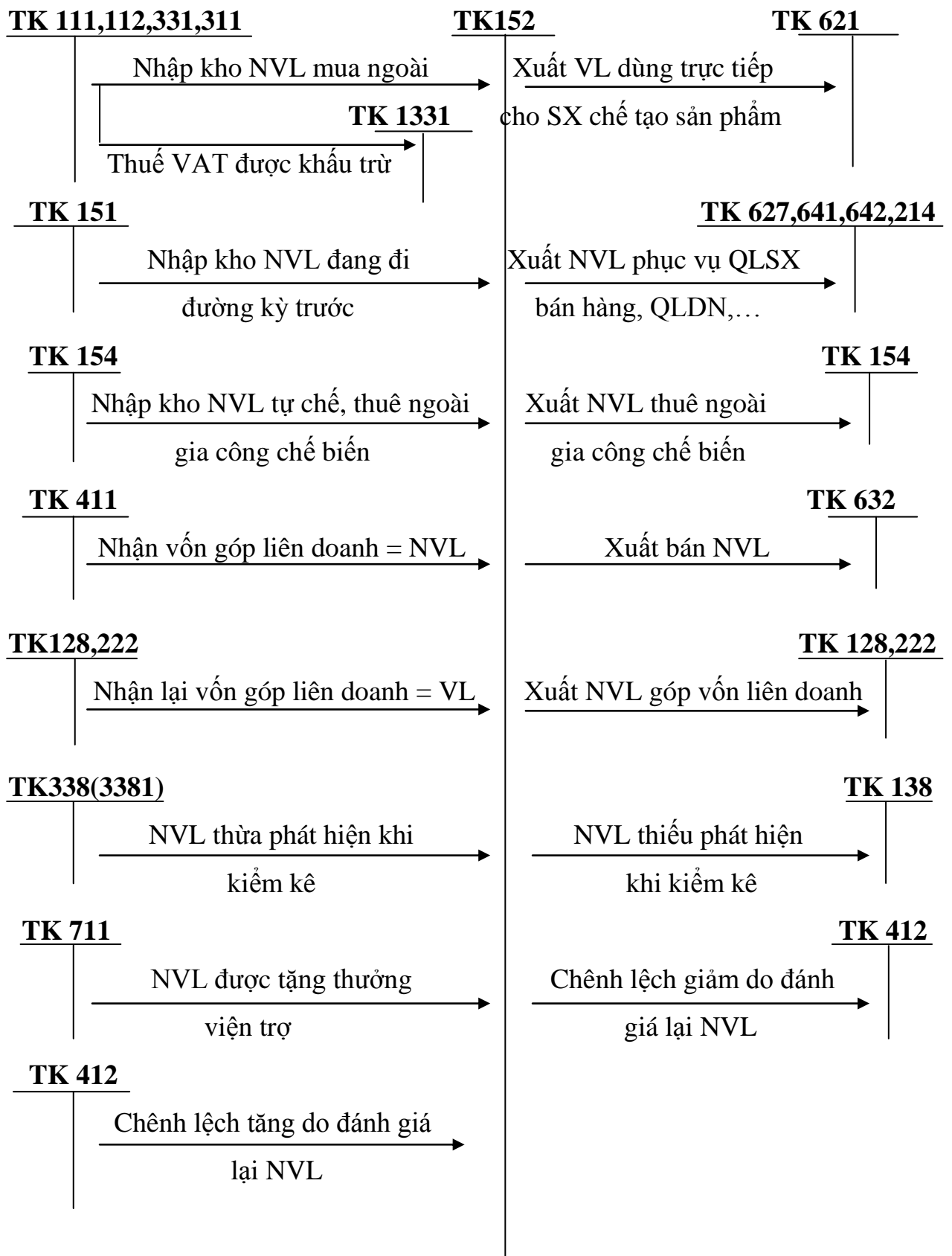
Số dư bên nợ: Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, được hoàn lại nhưng Ngân sách Nhà nước chưa hoàn.

Ngoài ra, trong quá trình hạch toán kế toán còn sử dụng một số tài khoản liên quan khác như TK 111, TK 112, TK 621, TK 627,....

1.2.2.1.3. Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Trình tự hạch toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và áp dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX được khái quát theo sơ đồ trang bên:

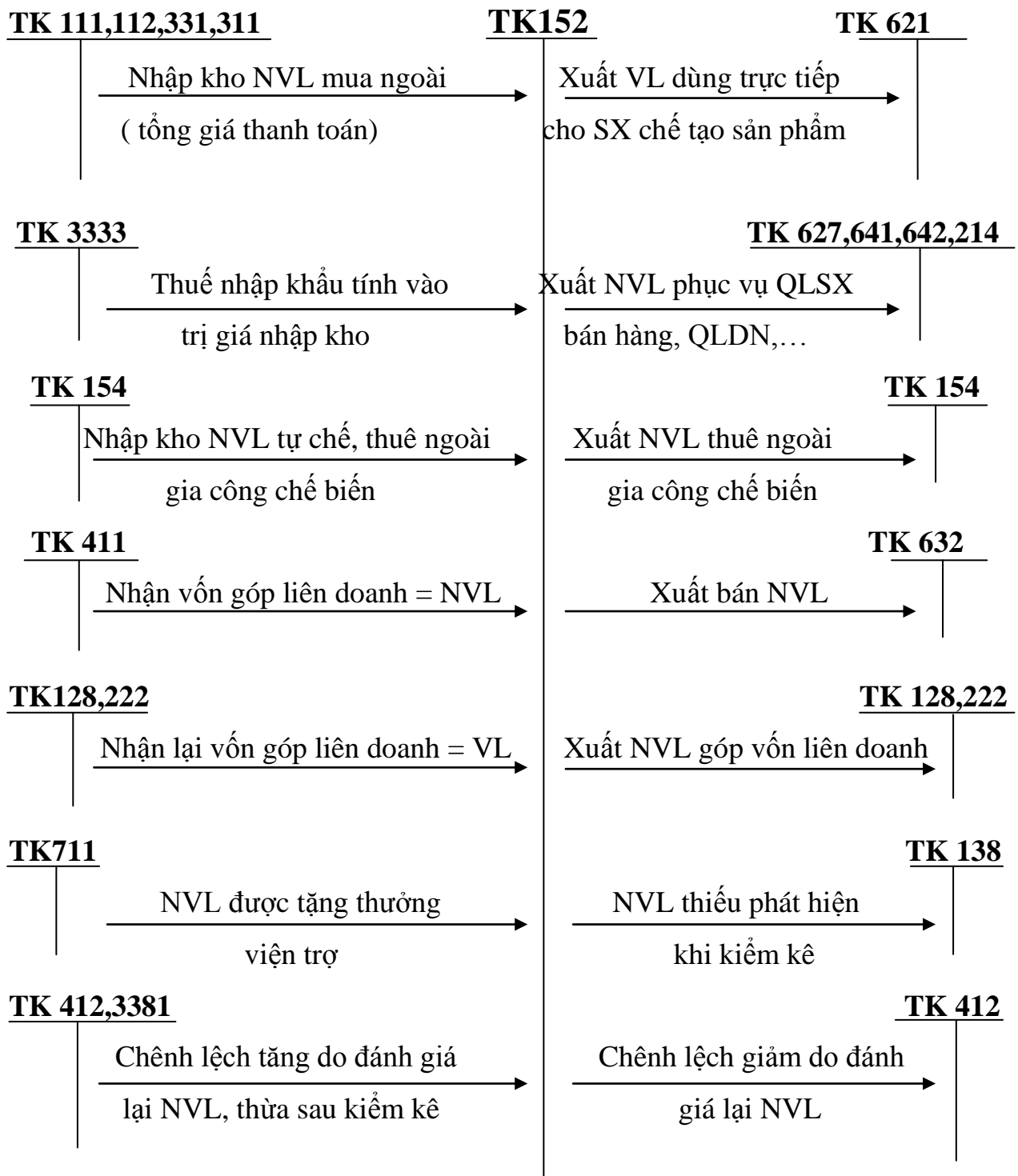
Sơ đồ 4: Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKTX
(tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)



1.2.2.1.4. Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Trình tự kế toán tương tự như trên, chỉ khác phần thuế GTGT đầu vào được tính vào trị giá thực tế nhập kho thể hiện ở sơ đồ hạch toán sau:

**Sơ đồ 5: Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKTX
(tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)**



1.2.2.2. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.2.2.2.1. Đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ

* Định nghĩa :

Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK) là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ của vật tư, hàng hoá trên sổ sách kế toán tổng hợp, từ đó tính ra giá trị vật tư, hàng hoá xuất kho trong kỳ theo công thức :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị vật} & & \text{Trị giá vật} & & \text{Trị giá vật} & & \text{Trị giá vật} \\ \text{tư hàng hoá} & = & \text{tư hàng hoá} & + & \text{hàng hoá} & - & \text{tư hàng hoá} \\ \text{xuất kho} & & \text{tồn đầu kỳ} & & \text{nhập trong kỳ} & & \text{tồn cuối kỳ} \end{array}$$

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, mọi biến động của vật tư, hàng hoá nhập kho, xuất kho không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản hàng tồn kho mà theo dõi trên tài khoản riêng : **TK 611 “ Mua hàng”**.

Công tác kiểm kê vật tư, hàng hoá sẽ được tiến hành vào cuối mỗi kỳ kế toán để xác định giá trị tồn kho thực tế làm căn cứ ghi sổ kế toán của các tài khoản hàng tồn kho. Đồng thời căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hoá tồn kho để xác định giá trị vật tư, hàng hoá xuất kho trong kỳ làm căn cứ ghi sổ kế toán tài khoản 611.

* Ưu, nhược điểm và phạm vi áp dụng:

Ưu điểm: Việc ghi chép đơn giản, gọn nhẹ vì không phải đối chiếu giữa số liệu kế toán và số lượng kiểm kê mà số liệu kế toán luôn khớp với thực tế.

Nhược điểm: Trên tài khoản tổng hợp không thể hiện rõ giá trị vật liệu xuất dùng hoặc xuất bán cho từng đối tượng, từng nhu cầu khác nhau, sản xuất hay phục vụ sản xuất, quản lý doanh nghiệp. Và cũng không theo dõi được số mất mát, hư hỏng, tham ô, lãng phí (nếu có).

Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho các đơn vị sản xuất có quy mô nhỏ, hoặc ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có nhiều mặt hàng giá trị thấp.

1.2.2.2.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 611” Mua hàng ”: Tài khoản này dùng để theo dõi tình hình thu mua, tăng, giảm nguyên vật liệu theo giá thực tế.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 611 “Mua hàng” như sau :

Bên nợ:

- Kết chuyển trị giá thực tế vật tư, hàng hoá tồn đầu kỳ
- Trị giá thực tế của vật tư, hàng hoá mua vào trong kỳ.

Bên có:

- Kết chuyển trị giá thực tế của vật tư, hàng hoá kiểm kê lúc cuối kỳ.
- Trị giá thực tế của vật tư, hàng hoá xuất trong kỳ.
- Trị giá thực tế vật tư, hàng hoá gửi bán chưa xác định tiêu thụ trong kỳ.
- Chiết khấu mua hàng, giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại người bán.

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ và được mở thành hai tài khoản cấp 2:

TK 6111-Mua nguyên liệu, vật liệu.

TK 6112-Mua hàng hoá.

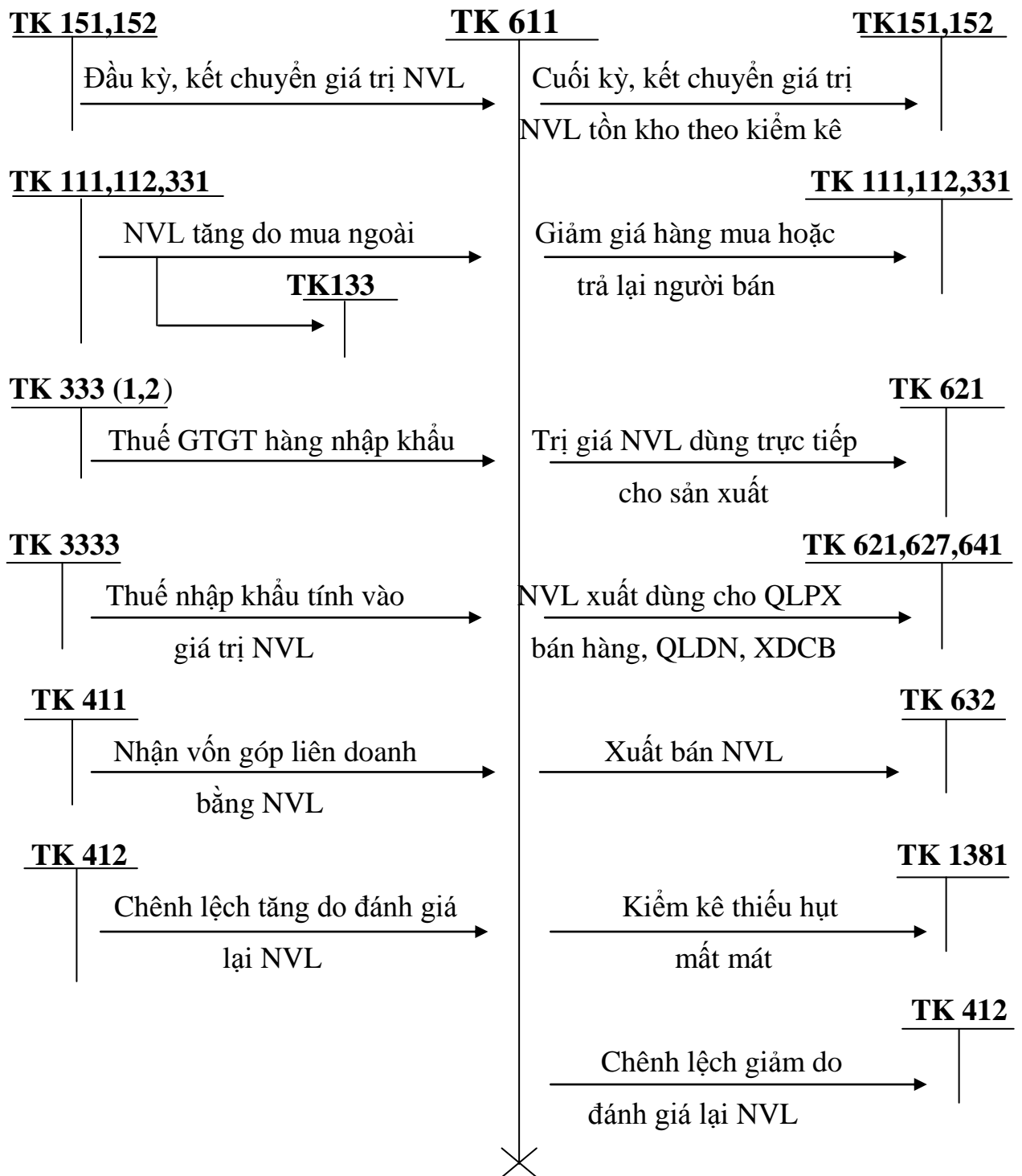
Tài khoản 152, 151: Đây là tài khoản phản ánh hàng tồn kho, không dùng để theo dõi tình hình nhập, xuất trong kỳ mà chỉ dùng ở đầu kỳ để kết chuyển số đầu kỳ, số cuối kỳ để phản ánh giá trị tồn kho thực tế cuối kỳ.

Ngoài ra, kế toán cũng sử dụng các tài khoản khác như : TK 133, TK 331, TK111...Các tài khoản này có kết cấu và nội dung giống như phương pháp KKTX.

1.2.2.2.3. Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKĐK, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Trình tự hạch toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp áp dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được phản ánh qua sơ đồ trang bên như sau:

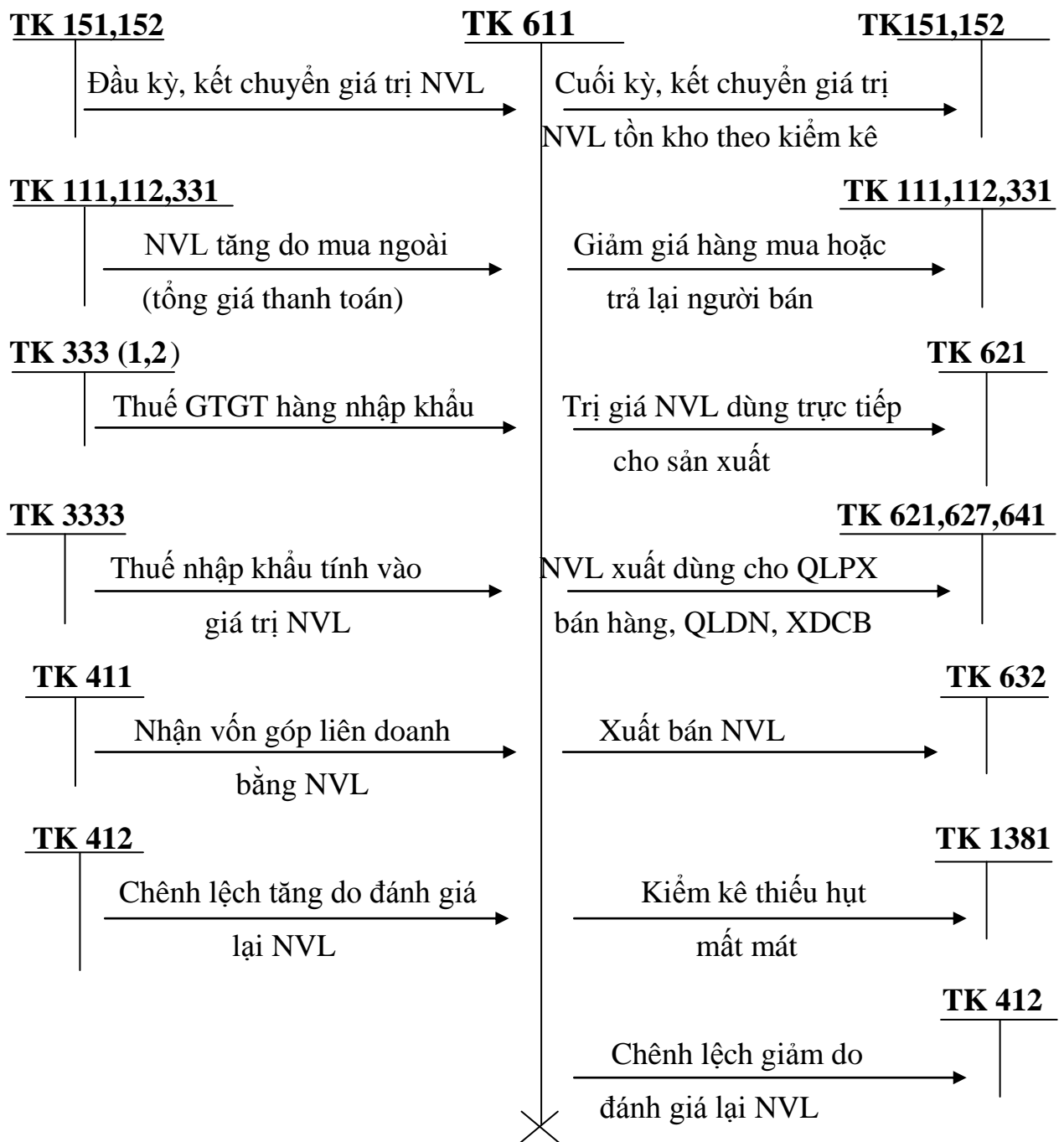
**Sơ đồ 6: Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKĐK
(tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)**



1.2.2.2.4. Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKĐK, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

(Sơ đồ kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp này được trình bày ở trang sau)

**Sơ đồ 7: Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKĐK
(tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)**



Trong 4 phương pháp trên thì phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là một phương pháp phổ biến, được áp dụng để hạch toán tổng hợp NVL trong các doanh nghiệp cũng như tại Công ty cổ phần than Vàng Danh-TKV. Do thời gian có hạn nên em xin phép chỉ đi sâu nghiên cứu về phương pháp này như đã trình bày ở trên.

CHƯƠNG 2 :

TỔ CHỨC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV

2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV

- ✚ Tên công ty : Công ty cổ phần Than Vàng Danh – TKV
- ✚ Tên giao dịch quốc tế : Vinacomin – Vang Danh Coal Joint Stock Company
- ✚ Tên viết tắt : VVDC
- ✚ MST : 5700101877
- ✚ Địa chỉ : 185 Nguyễn Văn Cừ, Vàng Danh, Uông Bí , Quảng Ninh
- ✚ Điện thoại : 0333 853 108 Fax : 0333 853 120
- ✚ Vốn điều lệ : 123.340.000.000
(Một trăm hai mươi ba tỉ ba trăm bốn mươi triệu đồng Việt Nam)
- ✚ Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng
- ✚ Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp : 9.867.200 cổ phần – 98.672.000.000 đồng.
- ✚ Số cổ phần được quyền chào bán : 2.466.800 cổ phần.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty

Mỏ than Vàng Danh nay là Công ty Cổ Phần than Vàng Danh – TKV là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty than Việt Nam, nay là Tập Đoàn Công Nghiệp Than – Khoáng Sản Việt Nam, nằm trên triền Đông Bắc khoáng sàng Đông Triều – Quảng Ninh, nằm trọn trong vùng rừng Yên Tử - Bảo Đài linh thiêng và hùng vĩ.

Theo tài liệu lịch sử thì Công ty cổ phần than Vàng Danh được người Pháp thăm dò từ rất sớm năm 1914 đến năm 1918 mới bắt đầu khai thác. Sản lượng cao nhất là 562.000 tấn (năm 1937) các vỉa than khai thác tập trung ở trung tâm Vàng Danh. Năm 1958, Cục địa chất bảo vệ khoáng sản Liên Xô (cũ) cùng nhiều chuyên gia nước ta tiến hành nghiên cứu và thăm dò khu mỏ bằng các công trình như giếng và lỗ khoan. Hào và giếng được thăm dò khu lộ vỉa và xác định độ dịch

chuyển của các phay đá địa chất. Nhờ các lỗ khoan thăm dò nên đã xác định được chiều dày, cấu tạo vỉa than và cột địa tầng khu vực.

Hoà bình lập lại theo hiệp định hợp tác giữa chính phủ Việt Nam và Liên xô (cũ) năm 1959-1960 Viện thiết kế mỏ Girprosaer đã tiến hành thiết kế và khôi phục Công ty than Vàng Danh trong 3 giai đoạn.

- Giai đoạn 1: Tiến hành khai thác từ +122 trở lên với công suất 600.000 tấn/năm
- Giai đoạn 2: Mở rộng khai thác ở 2 khu vực cánh gà và khu tây Vàng Danh với công suất 1,8 triệu tấn /năm .
- Giai đoạn 3: Mở rộng khai thác với 3 triệu tấn/năm .

⊗ Các văn bản pháp lý thành lập doanh nghiệp:

Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV mà tiền thân là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo quyết định số: 262- BCNNg-KB2 ngày 06/06/1964 của Bộ công nghiệp nặng;

Ngày 30/06/1993 Bộ Năng lượng ra quyết định số 430 NL/TCCB – LĐ thành lập lại doanh nghiệp mỏ than Vàng Danh trực thuộc Công ty than Uông Bí.

Ngày 17/09/1996 Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), có Quyết định số: 2604/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Mỏ than Vàng Danh - đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 01/10/2001 Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành quyết định số 405/QĐ/HĐQT của chủ tịch HĐQT về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty than Vàng Danh.

Ngày 08/11/2006 Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458 QĐ/HĐQT về việc đổi tên Công ty than Vàng Danh thành Công ty than Vàng Danh - TKV.

Kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2007, bộ phận vận tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn TKV theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản xuất vụ chế biến than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho TKV thông qua Công ty Kho vận đá bạc – TKV.

Công ty Than Vàng Danh – TKV được cổ phần hóa theo Quyết định số

1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 01/07/2007.

Ngày 06 tháng 06 năm 2008 Đại hội đồng cổ đông sáng lập Công ty đã họp và Công ty cổ phần than Vàng Danh-TKV đã chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2008.

⊗ **Một số chỉ tiêu của quá trình phát triển:**

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1. Tổng sản lượng than nguyên khai (tấn)	2.408.151	3.042.532	2.919.487	3.118.709
2. Tổng doanh thu (triệu đồng)	993.703	1.295.747	1.636.177	1.684.988
3. Thu nhập bình quân (đ/ng)	4.566.780	5.210.006	6.275.800	6.620.000
4. Nộp NSNN (đồng)	25.211.687	59.117.700	80.286.000	115.307.961
5. Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	17.193	27.853	55.037	44.812

(Số liệu trên trích từ Báo cáo một số chỉ tiêu từ năm 1964)

Thông qua bảng **Một số chỉ tiêu của quá trình phát triển**, có thể đánh giá khái quát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2009 của Công ty như sau :

Năm 2009, Công ty CP than Vàng Danh đã thực hiện tốt việc thực hiện sản lượng than sản xuất cũng như sản lượng than tiêu thụ, có mức tăng cao so với năm 2008. Mặc dù kết quả đạt được không cao, thậm chí tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm 2009 bị giảm so với 2008, nhưng nó cũng nói lên sự cố gắng nỗ lực của Công ty trong thời kỳ khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu. Quy mô sản xuất than của năm 2009 đã được mở rộng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

- Sự mở rộng quy mô sản xuất trước hết được thể hiện qua khối lượng than khai thác : sản lượng than nguyên khai sản xuất năm 2009 là 3.118.709 tấn, tăng 6,82% so với năm 2008, đó là do Công ty đã thực hiện tốt công tác tổ chức sản xuất - điều hành, đầu tư công nghệ cơ giới, máy móc thiết bị hiện đại hơn mang lại

hiệu quả, biểu hiện ở năng suất lao động tăng cao. Bên cạnh đó, công tác thi đua lao động sản xuất phát huy nội lực, lao động sáng tạo, đoàn kết được cán bộ công nhân viên trong toàn công ty đồng lòng hưởng ứng nhiệt tình.

- Sản lượng than tiêu thụ trong năm đạt 2.670.209 tấn là mức tiêu thụ cao. Nguyên nhân do Công ty ủng hộ và thực hiện chủ trương của lãnh đạo Tập đoàn, lãnh đạo Công ty đã liên tục phát động thi đua sản xuất cao để có đủ than bán ra thị trường, tăng cường công tác chế biến và pha trộn để có nhiều than tốt, giá bán cao... Kết quả là đã có sự tăng trưởng cả về số lượng lẫn giá trị, giá thành than sạch đã tăng từ 479.661 đồng – 489.825 đồng/tấn, dẫn đến Tổng doanh thu trong năm đạt 1.684.988 triệu đồng, tăng 48.811 triệu đồng so với năm trước, tương ứng 2,98%. Trong đó chủ yếu là sự tăng lên của doanh thu bán than còn mức tăng của doanh thu sản xuất kinh doanh khác tuy đạt tỷ lệ cao song con số này còn quá nhỏ. Doanh thu thuần cũng có được kết quả rất khả quan với 1.684.988 triệu đồng, tăng 48.817 triệu đồng so với năm 2008, tương ứng tỷ lệ tăng 2,98% do trong năm 2009 không có các khoản giảm trừ. Một đặc điểm nổi bật của Công ty chính là không phải nộp các loại thuế xuất nhập khẩu hay tiêu thụ đặc biệt. Điều này cũng là lợi thế của doanh nghiệp khi doanh thu không chịu ảnh hưởng của các yếu tố đó.

- Tiền lương bình quân đầu người tại Công ty năm 2009 là 6.620.000 đồng, tăng 344.200 đồng so với năm 2008, tương ứng với tỷ lệ 5,48%. Điều này chứng tỏ công ty luôn quan tâm đến đời sống công nhân, luôn cố gắng tìm mọi cách để nâng lương chi trả, bù đắp công sức lao động cho người công nhân có thể đảm bảo được nhu cầu sống ngày càng cao.

- Số phải nộp ngân sách nhà nước trong năm qua cũng tăng cao, số tăng tuyệt đối là 35.021.961 đồng, tăng tương đối là 43,62%. Khoản nộp NSNN lớn của Công ty đã phần nào góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2009 giảm 10.255 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 18,5% so với năm 2008. Mặc dù trong năm 2009 tình hình kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn nhưng do giá bán than tăng nên doanh thu tăng. Mặt khác, nhìn chung các khoản chi phí giảm nên lợi nhuận sau thuế cũng không giảm đáng kể. Từ kết quả đó ta thấy rằng, Công ty vẫn duy trì hoạt động ở mức lãi

có thể, điều này chứng tỏ sự nỗ lực của Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2009 nhìn chung đã đạt hiệu quả đáng kể. Một năm công ty đã biết tận dụng và khai thác triệt để những lợi thế của mình từ trữ lượng khoáng sản cho đến thị trường tiêu thụ nhưng do khủng hoảng nền kinh tế toàn cầu và do thiên tai xảy ra nhiều nên kết quả đạt được không như mong muốn. Trong điều kiện giá cả vật tư hàng hoá đầu vào biến động; sức ép của thị trường tiêu thụ đặc biệt là cơ chế tiêu thụ của Tập đoàn CN than – KS Việt Nam; sức ép của việc cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của cán bộ công nhân viên về vấn đề bảo vệ môi trường,... bằng những cố gắng hết mình trong phong trào thi đua lao động sản xuất, phát huy nội lực, Công ty CP than Vàng Danh đã cố gắng vượt qua những khó khăn, thách thức để hoàn thành tốt công tác mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường công nghệ, và nâng cao thu nhập cho người lao động...

Với một bề dày lịch sử và có một vị trí trọng yếu về kinh tế - xã hội, được Đảng và Nhà nước quan tâm, đến nay Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV đã không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng sản phẩm. Quy mô sản xuất được mở rộng, công nghệ khai thác được áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nước và của nước ngoài, trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, trình độ tay nghề công nhân ngày càng được nâng cao. Nhiều năm gần đây, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều đạt khá với xu hướng năm sau cao hơn năm trước. Năm 1996 công ty nhận giải thưởng sao vàng Gold Star về chất lượng sản phẩm do tổ chức thương mại quốc tế BID tại Mardrit - Tây Ban Nha trao tặng. Công ty đã được Đảng và Nhà Nước ghi nhận bằng các phần thưởng cao quý :

- 1 Huân chương độc lập hạng ba.
- 1 Huân chương lao động hạng nhì.
- 8 Huân chương lao động hạng ba.
- 2 Cờ và 4 Bằng khen của Chính Phủ.
- Danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.
- 26 Cờ và Bằng khen của các cấp: Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Trung

ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty cổ phần than Vàng Danh -TKV

2.1.2.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh

Công ty cổ phần than Vàng Danh -TKV là một doanh nghiệp khai khoáng, sản phẩm chính là than, bao gồm: than cục, than cám và than bùn.

- Than cục gồm có các cỡ hạt 0,6*22mm; 15*40mm; 40*90mm và +90mm. Than cục được dùng cho các nhà máy luyện kim, cơ khí, đúc và xuất khẩu nước ngoài: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ...Trong đó, Trung Quốc là nhiều nhất.

- Than cám có: cám 3, cám 4, cám 5 và cám 6 tiêu thụ cho nhà máy nhiệt điện Uông Bí, Phả Lại, Ninh Bình, các nhà máy xi măng và xuất khẩu ra nước ngoài.

- Than bùn dùng cho công tác dân sinh, sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ.

Tỷ lệ than cục trong than nguyên khai chiếm : 20%.

Tỷ lệ than cám trong than nguyên khai chiếm : 75%.

Tỷ lệ còn lại là than bùn chiếm : 5%.

Các loại than tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đều được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn ngành.

☼ Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác.
- Bốc xúc, vận chuyển than và đất đá.
- Chế tạo, sửa chữa, phục hồi thiết bị mỏ, phương tiện vận tải và các sản phẩm cơ khí khác.

- Xây dựng công trình mỏ, công nghiệp, giao thông, dân dụng, đường dây và trạm, san lấp mặt bằng.

- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt.

- Kinh doanh, dịch vụ ăn uống, khách sạn, nhà nghỉ.

- Kinh doanh xăng dầu, nước tinh khiết.

- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng, hàng hóa

phục vụ sản xuất và đời sống.

- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện xúc bốc, vận tải...

Trong bài khoá luận này, do thời gian có hạn nên em xin đi sâu nghiên cứu quy trình sản xuất – chế biến – tiêu thụ than.

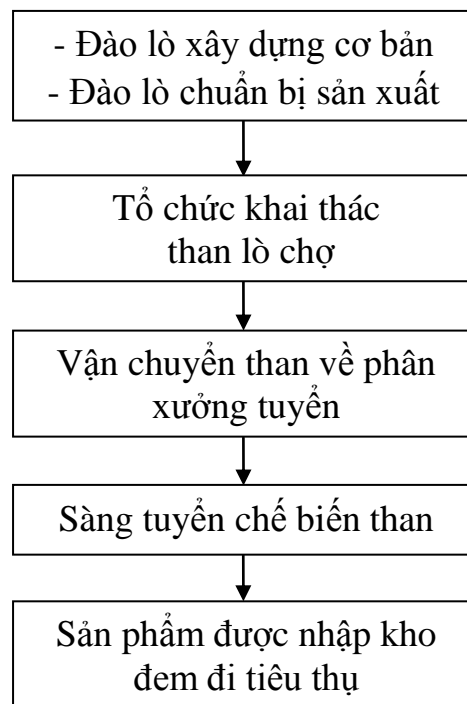
2.1.2.2. Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất than chủ yếu của Công ty

Hiện tại Công ty cổ phần than Vàng Danh- TKV đang áp dụng 2 công nghệ khai thác than là: công nghệ khai thác hầm lò và công nghệ khai thác lộ thiên. Trong đó công nghệ khai thác hầm lò giữ vai trò chủ đạo, cho đến nay sản lượng khai thác hầm lò thường đạt từ 2.401.510- 2.270.899 tấn than nguyên khai/năm, chiếm trên 75% sản lượng than nguyên khai của Công ty.

Công nghệ khai thác than cơ bản được áp dụng theo thiết kế kỹ thuật của Liên xô trước đây. Hiện nay đường lò cơ bản và đường lò chuẩn bị sản xuất có khoảng 20÷30 km chiều dài, chiều dài đường lò đi trong lòng đất và có các đường lò phân tầng than. Thiết bị khai thác được đầu tư hiện đại bằng công nghệ tiên tiến.

Công nghệ khai thác than hầm lò tại Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV bao gồm các công đoạn được thể hiện ở sơ đồ sau :

Sơ đồ 2.1. Quy trình công nghệ khai thác than hầm lò



☼ **Nội dung cơ bản của các công đoạn trong quy trình khai thác than hầm lò:**

- Công việc đầu tiên của quá trình công nghệ khai thác là đào các đường từ bên ngoài vào gặp các vỉa than gọi là lò cái. Loại lò này có tuổi thọ lâu dài, vật liệu để chống lò chủ yếu là sắt, tấm chèn bê tông, công việc này do các phân xưởng đào lò thực hiện (gọi là các phân xưởng K).

- Sau đó tiếp tục đào lò khai thác mở diện tiến hành khâu than bằng phương pháp khoan nổ mìn do các phân xưởng khai thác thực hiện (phân xưởng KT).

- Khi than được lấy ra sẽ được vận chuyển qua máng trượt, máng cào hoặc băng tải và được đổ lên xe goòng để vận chuyển về nhà máy tuyển. Quy trình vận chuyển than từ trong lò về nhà máy tuyển do các phân xưởng vận tải thực hiện và được gọi phân xưởng dây chuyền phục vụ.

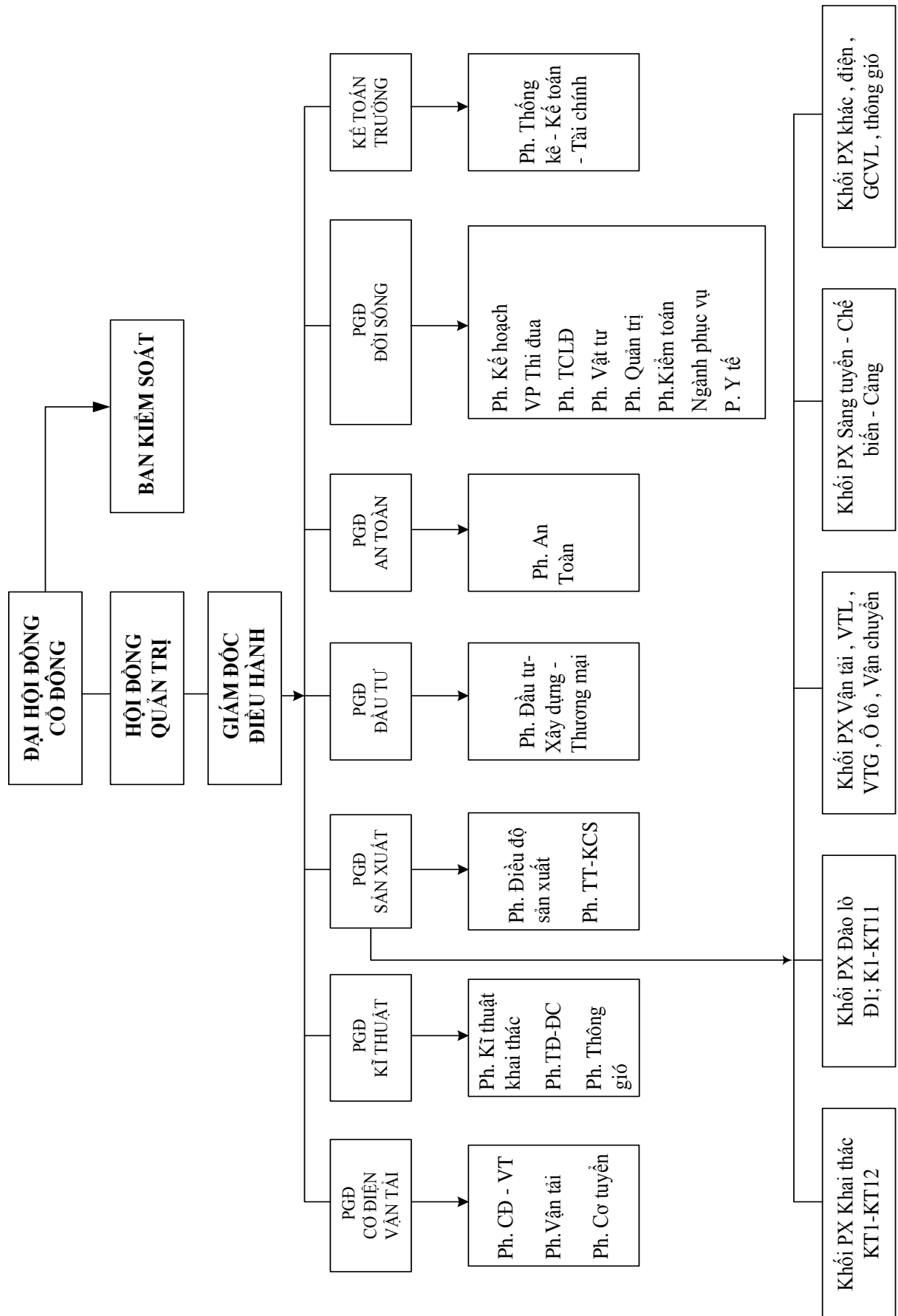
- Khi than được đưa vào nhà máy Tuyển thì quá trình phân loại được tiến hành. Nhà máy Tuyển này do phân xưởng sàng tuyển thực hiện và do các kỹ sư tuyển khoáng thuộc phòng KCS phụ trách kỹ thuật trong quá trình tuyển than, khi than được tuyển xong sẽ được phân ra làm 4 loại đó là: Than cám; than cục; đá thải và tạp chất; than bùn theo nước ra bể lắng.

Tiếp theo đó than cục được đưa về các kho của Công ty tiếp tục phân loại bằng thủ công, chế biến ra các loại than theo yêu cầu của khách hàng. Đây chính là quy trình tạo than sạch để tiêu thụ. Công việc này do các phân xưởng than nhật thực hiện. Còn than cám được chở bằng các toa xe lửa đến giao cho các Nhà máy điện Uông Bí, Phả Lại. Than bùn được chứa vào các bể sau đó bán cho các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng.

2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý và sản xuất

Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV là một doanh nghiệp cổ phần hoá với vốn Nhà nước chiếm 51,14% có quy mô tương đối lớn, bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình “**Trực tuyến - Chức năng**”. Cơ cấu này phù hợp với điều kiện khai thác mỏ, đem lại sự chỉ huy thống nhất giữa các công trường, phân xưởng, thống nhất từ cấp trên đến cấp dưới. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý năm 2009 của Công ty thể hiện ở Sơ đồ 2.2 trang sau:

Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức Công ty cổ phần Than Vàng Danh – TKV



* **Đại hội đồng cổ đông** : Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ của Công ty quy định.

* **Hội đồng quản trị** : Là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị thường xuyên giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty.

* **Ban kiểm soát** : Là cơ quan kiểm tra hoạt động tài chính của Công ty, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Công ty. Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc yêu cầu của Cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, BCTC và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

* **6 Phó giám đốc** : Do Hội đồng quản trị Tập đoàn CN than-khoáng sản Việt Nam bổ nhiệm. Các phó giám đốc được giám đốc phân công hoặc uỷ quyền phụ trách các lĩnh vực : đầu tư phát triển, điều độ sản xuất, kinh tế đời sống...

* **1 Kế toán trưởng** : Do Hội đồng quản trị Tập đoàn CN than-khoáng sản Việt Nam bổ nhiệm. Quyền hạn và trách nhiệm của kế toán trưởng là giúp giám đốc quản lý, chỉ đạo và thực hiện công tác thống kê tài chính của công ty.

* **Phòng kế hoạch** : Có nhiệm vụ lập kế hoạch sản xuất theo tháng, quý, năm. Phối hợp các phòng ban chức năng tiến hành xây dựng kế hoạch giá thành, tham mưu cho Giám đốc xây dựng quy chế khoán chi phí sản xuất cho từng phân xưởng.

* **Phòng điều độ sản xuất** : Cùng với PGĐ sản xuất điều hành trực tiếp khối đào lò, khai thác, vận tải, sàng tuyển, đảm bảo sản xuất nhịp nhàng đúng tiến độ.

* **Phòng kỹ thuật khai thác** : Thiết kế các đường lò XDCCB. Lập các biện pháp thi công, giám sát thi công và kết hợp các phòng ban khác nghiệm thu.

* **Phòng trắc địa - địa chất** : Tham mưu giúp Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về toàn bộ công tác trắc địa, địa chất, ranh giới mỏ .

- * **Phòng cơ tuyền** : Chịu trách nhiệm trực tiếp về công nghệ nhà máy tuyền.
- * **Phòng an toàn** : Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy trình quy phạm an toàn trong toàn công ty.
- * **Phòng cơ điện** : Có nhiệm vụ thiết kế, quản lý kỹ thuật điện mặt bằng, điện hầm lò, các loại thiết bị động lực và mạng thông tin nội bộ trong toàn công ty.
- * **Phòng vận tải** : Có nhiệm vụ thiết kế, chỉ đạo, giám sát việc sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt .
- * **Phòng Đầu tư - Xây dựng - Môi trường** : Có nhiệm vụ trong quản lý công tác đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng công trình mỏ, môi trường sản xuất.
- * **Phòng thông gió mỏ** : Có nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý, kiểm soát công tác thông gió, khí mỏ .
- * **Phòng tổ chức lao động** : Có nhiệm vụ tuyển dụng, bố trí, sử dụng lao động hợp lý, tổ chức đào tạo, thông tin kỹ thuật. Định mức lao động tiền lương, nghiệm thu sản phẩm, thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên trong công ty.
- * **Phòng TK-TC-KT** : Tập hợp, xử lý các số liệu thống kê phản ánh kết quả quá trình sản xuất kinh doanh theo từng kỳ giúp Giám đốc quản lý tài chính, tổ chức công tác hạch toán kế toán, hạch toán thống kê theo quy định hiện hành.
- * **Phòng kiểm toán** : Có nhiệm vụ tham mưu giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kiểm toán báo cáo, kiểm soát các thủ tục chứng từ kế toán, tài chính của các đơn vị, bộ phận trong toàn Công ty.
- * **Phòng TT – KCS** : Lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm cho từng tháng, quý, năm, chỉ đạo việc tổ chức chế biến và phân loại sản phẩm, nghiệm thu sản phẩm, chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động tiêu thụ sản phẩm, chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý, tham mưu cho giám đốc về chất lượng sản phẩm các đơn vị sản xuất và chất lượng sản phẩm tiêu thụ.
- * **Phòng vật tư** : Thực hiện việc cung cấp vật tư, kế hoạch mua sắm, lập kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất .
- * **Phòng bảo vệ - thanh tra - quân sự** : Tổ chức các lực lượng bảo vệ tuần tra canh gác trên các vị trí sản xuất của công ty, tổ chức thanh tra kiểm tra các vụ việc

xảy ra trong nội bộ công ty. Đảm bảo an ninh trật tự trong khai trường sản xuất và các khu vực do công ty quản lý.

* **Phòng quản trị** : Tham mưu giúp việc Giám đốc trong lĩnh vực quản lý vệ sinh các khu tập thể, khu làm việc; phục vụ tắm giặt, sấy quần áo cho CBCNV

* **Văn phòng thi đua** : Phục vụ toàn bộ công việc tạp vụ văn phòng ,tổ chức hội nghị ,tiếp đón khách đến công ty làm việc ,tổng kết các phong trào thi đua trong toàn mỏ.

* **Ngành phục vụ ăn uống** : Phục vụ cho khách tới làm việc tại Công ty và các cuộc họp đại hội công nhân viên chức, mở sổ theo dõi, tổ chức phục vụ ăn cơm công nghiệp cho CBCNV có nhu cầu.

* **Phòng y tế** : Tổ chức khám chữa bệnh cho khu vực Vàng Danh, tổ chức cấp cứu tại khai trường sản xuất, giải quyết công 3 chế độ.

* **Khôi sản xuất** : Cơ cấu tổ chức quản lý phân xưởng được kết hợp tổ chức quản lý theo ca và theo chức năng trách nhiệm quản lý chỉ đạo sản xuất được phân định cho từng ca của từng phó quản đốc trực ca.

Tổ chức sản xuất ở các phân xưởng sản xuất chính là hình thức tổ đội sản xuất theo ca, giữa các đội có sự phấn đấu cố gắng nâng cao năng suất lao động của tổ mình dẫn đến sản lượng toàn phân xưởng tăng.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Sự chuyển hướng nền kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường và cơ chế quản lý mới đã có tác động mạnh mẽ tới công tác tổ chức kế toán trong các doanh nghiệp. Mà việc tổ chức thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, nội dung công tác kế toán trong các doanh nghiệp là do bộ máy kế toán đảm nhận. Việc tổ chức bộ máy kế toán khoa học, hợp lý, có hiệu quả tối đa là điều kiện quan trọng đảm bảo tính trung thực, hợp lý các thông tin tài chính cung cấp cho các đối tượng sử dụng khác nhau, đồng thời phát huy và nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán.

Nhằm đáp ứng yêu cầu trên, việc tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV được tiến hành theo hình thức: “ **Tổ chức công tác kế toán tập trung**”. Phòng TK - KT - TC đảm nhận từ khâu tập hợp ghi chép số liệu

ban đầu đến tính toán và lập báo cáo.

Phòng TK - KT - TC đặt dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Công ty với chức năng tổ chức ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác, trung thực kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản, vật tư, tiền vốn và phân tích kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV. Tính toán và trích nộp các khoản nộp ngân sách, các quỹ của Công ty, tính toán đúng hạn các khoản vay công nợ phải trả, phải thu, tham mưu giúp Giám đốc phát hiện ưu, nhược điểm để kịp thời sửa chữa trong toàn Công ty, và phòng TK- KT - TC phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc về quản lý thu chi tài chính theo cơ chế của Công ty, của Tập Đoàn Than Việt Nam và của pháp luật.

Tổng số cán bộ công nhân viên phòng TK - KT - TC bao gồm 48 người.

Trình độ đại học : 31 người.

Đang học đại học : 01 người.

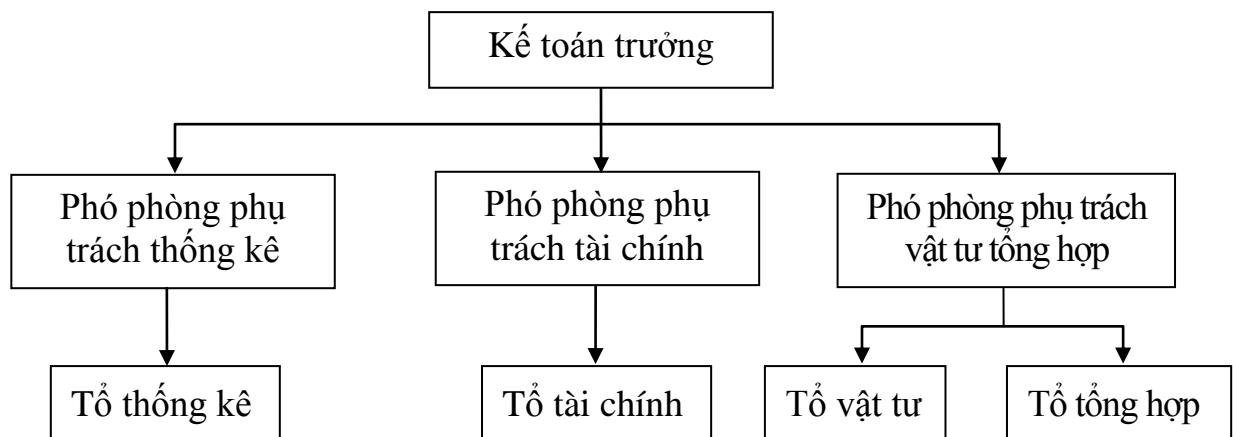
Trung cấp và cao đẳng : 16 người.

Phòng đã thường xuyên bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên trong phòng, đặc biệt là trình độ vận hành máy vi tính, đến nay 100% cán bộ công nhân viên trong phòng đã sử dụng máy vi tính để phục vụ thiết thực cho công việc của mình và ngày càng nâng cao chất lượng làm việc.

2.1.4.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

Bộ máy kế toán tại công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV năm 2009 được thể hiện tóm tắt qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.3. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty cổ phần than Vàng Danh-TKV năm 2009



Chức năng, nhiệm vụ các bộ phận kế toán :

Kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm chung toàn bộ công tác tổ chức, công tác hạch toán, hạch toán thống kê và nghiệp vụ tài chính. Chịu trách nhiệm lập báo cáo cân đối kế toán, báo cáo luân chuyển tiền tệ và báo cáo thuyết minh tài chính theo mẫu quy định và thực hiện lập báo cáo quản trị theo quy định của Tập đoàn TKV.

Ba phó phòng giúp kế toán trưởng lãnh đạo công việc chung của phòng và chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc điều hành phòng đó.

- Tổ tài chính : Thực hiện việc theo dõi vốn bằng tiền, thu, chi tài chính, thanh toán với cán bộ công nhân trong Công ty, thanh toán với cán bộ thu mua.

- Tổ vật tư: Theo dõi kho, TSCĐ, chi phí nguyên vật liệu và công tác đầu tư xây dựng cơ bản nội bộ.

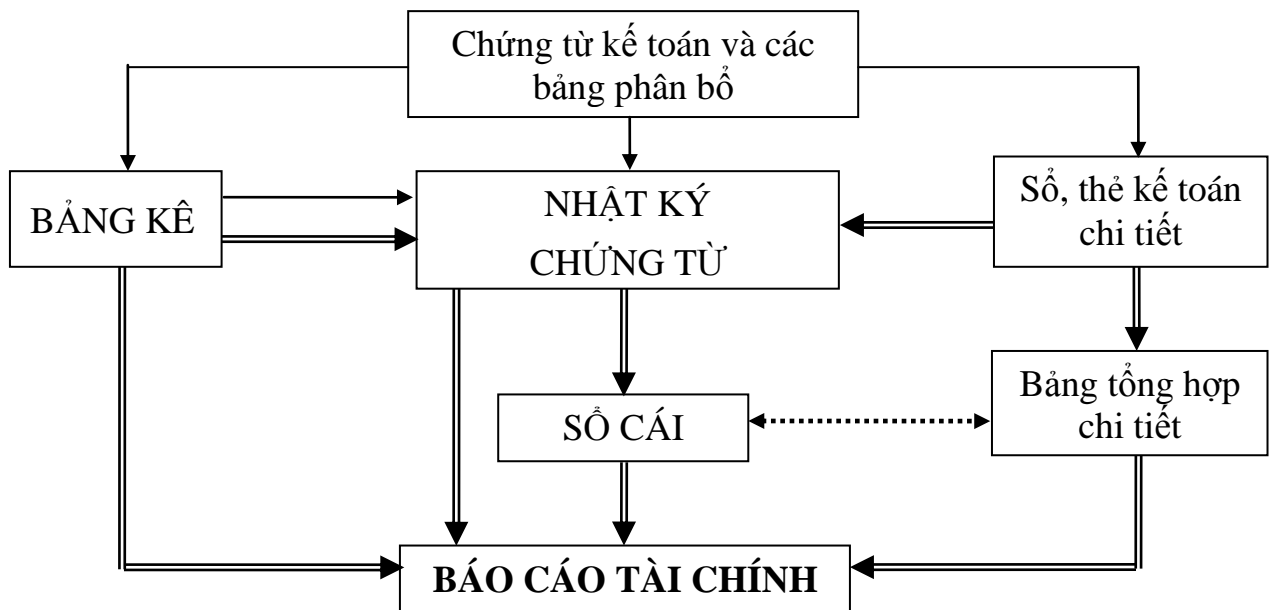
- Tổ thống kê: Thu thập số liệu ban đầu, phân phối tiền lương, BHXH.

- Tổ tổng hợp: Tập hợp chi phí giá thành sản phẩm, xác định doanh thu, tiêu thụ sản phẩm, xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác.

2.1.4.3. Hệ thống sổ kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần than Vàng Danh-TKV

Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán theo hình thức **Nhật ký chứng từ**. Hệ thống tài khoản kế toán và sổ sách được thiết lập theo quy định của Bộ tài chính, Tập đoàn CN than-Khoáng sản Việt Nam và một số tài khoản, sổ theo dõi phù hợp với những đặc điểm riêng của Công ty. Bao gồm: Nhật ký chứng từ, Bảng kê, Sổ cái theo hình thức NKCT,...

Sơ đồ 2.4. Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký – Chứng từ áp dụng tại Công ty cổ phần than Vàng Danh -TKV.



Ghi chú :

- : Ghi hàng ngày
- ⇒ : Ghi cuối tháng
- ↔ : Đối chiếu, kiểm tra

2.1.4.4. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần than Vàng Danh-TKV

Hiện nay, Công ty thực hiện chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành.

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm báo cáo.
- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Việt Nam đồng
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : hạch toán ngoại tệ theo đúng tỷ giá giao dịch thực hiện. Đối với số dư cuối kỳ đánh giá ngoại tệ theo giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12.
- Nguyên tắc kế toán TSCĐ:
 - + Nguyên tắc đánh giá TSCĐ : theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.
 - + Phương pháp khấu hao TSCĐ : áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng với tỷ lệ khấu hao theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho.
- + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Xác định theo giá gốc.
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- + Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : theo phương pháp bình quân gia quyền theo giá bán từng chủng loại than.
- Phương pháp kế toán chi tiết NVL: Sổ đối chiếu luân chuyển.
- Phương pháp tính giá NVL xuất kho: Bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

Như vậy, Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV là một trong những doanh nghiệp lớn áp dụng phương pháp kế khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong công tác hạch toán kế toán NVL.

2.2. Tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV

2.2.1. Đặc điểm chung về nguyên vật liệu tại Công ty

Khác với các ngành công nghiệp khác vật liệu dùng vào ngành khai thác than không cấu thành nên thực thể sản phẩm chính nhưng lại là một trong những yếu tố chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, vì vậy công tác hạch toán và quản lý đầu vào, đầu ra của nguyên vật liệu đã được lãnh đạo và các phòng ban liên quan rất quan tâm và theo dõi chặt chẽ.

Do đặc thù của Công ty than Vàng Danh là khai thác than bằng công nghệ khai thác hầm lò và khai thác lộ thiên (chủ yếu là khai thác hầm lò) nên vật liệu chủ yếu là gỗ chống lò, vật liệu nổ, thép chống lò... Những vật liệu này được phân loại theo từng đơn vị sử dụng từ vật liệu chính đến các phụ tùng thay thế.

2.2.2. Phân loại nguyên vật liệu tại Công ty

Việc phân loại NVL có cơ sở khoa học là điều kiện quan trọng để phục vụ công tác quản lý và hạch toán NVL ở doanh nghiệp. Căn cứ vào nội dung kinh tế và yêu cầu quản trị thì NVL của Công ty chia thành các loại như sau:

- TK 1521: gồm các vật liệu chủ yếu như sắt, thép, gỗ, cột chống lò, thuốc nổ.
- TK 1522: gồm nhiên liệu như xăng, dầu...
- TK 1523: gồm phụ tùng thay thế như các phụ tùng, chi tiết để thay thế sửa chữa của máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải như ô tô, máy gặt...
- TK 1528: Vật liệu khác.

Nhìn chung, việc phân loại chủ yếu của Công ty là phù hợp với đặc điểm vai trò, tác dụng của mỗi loại vật liệu trong sản xuất, từ đó giúp cho việc quản lý được dễ dàng hơn. Theo cách phân loại này, công ty theo dõi được số lượng từng loại vật liệu từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho bộ phận cung ứng vật tư có kế hoạch cấp vật liệu cho kịp thời.

Việc hạch toán chi tiết vật liệu được thực hiện song song giữa kho và phòng kế toán, nhằm theo dõi chặt chẽ tình hình nhập-xuất- tồn để có cơ sở ghi sổ kế toán và theo dõi xu hướng biến động của chúng. Do đó cần phải xây dựng các danh mục từ điển liên quan đến hàng tồn kho như: danh mục vật tư, danh mục kho hàng ...

* **Danh mục vật tư:**

Danh mục vật tư được thiết lập để quản lý toàn bộ vật tư của đơn vị kế toán. Trong danh mục này mỗi loại vật tư được quản lý bằng một mã riêng. Với mã riêng này, khi thực hiện các nghiệp vụ về nhập, xuất hàng tồn kho chương trình sẽ nhận diện nhanh chóng từng thứ vật tư để quản lý chi tiết về mặt hiện vật cũng như giá trị của từng mã. Đối với hàng tồn kho yêu cầu không cần chỉ được quản lý theo từng danh điểm mà còn có thể quản lý theo từng nhóm, loại. Do đó, trong danh mục vật tư còn có thể tổ chức quản lý dưới dạng nhóm.

Danh mục nhóm nguyên vật liệu được thể hiện ở Biểu 1 (Trang sau) :

Biểu số 1: DANH MỤC NHÓM VẬT TƯ HÀNG HÓA

Nhóm	Danh mục nhóm	Tại kho
01	Thuốc nổ	Kho mìn khe than
02	Kíp	Kho mìn khe than
03	Dây	Kho mìn khe than
05	Gỗ lò	Kho gỗ
...
17	Choòng khoan than	Kho kim loại màu
...
28	Phụ tùng máy nén khí	Kho Thiết bị hầm lò
29	Bình ắc quy ô tô	Kho phụ tùng ô tô
..	...	
90	Phụ tùng khác	Tổng hợp các kho

* **Danh điểm quản lý vật tư:** Để có thể quản lý nguyên vật liệu một cách chặt chẽ, tỉ mỉ kế toán cần tiến hành lập danh điểm NVL. Lập danh điểm NVL là quy định cho mỗi loại NVL một kí hiệu riêng bằng hệ thống các chữ số kết hợp với các chữ cái thay thế tên gọi, quy cách, kích cỡ của chúng.

Tùy theo từng loại doanh nghiệp, mà hệ thống danh điểm có thể được xây dựng theo nhiều cách khác nhau nhưng phải đảm bảo đơn giản, dễ nhớ, không trùng lặp. Danh điểm NVL được sử dụng thống nhất giữa các bộ phận quản lý liên quan trong doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, Công ty cổ phần than Vàng Danh -TKV tiến hành lập danh điểm quản lý NVL theo nguyên tắc :

- Về kí hiệu 1521 : Vật liệu phụ.

152101, 152102..... Là các nhóm vật liệu phụ.

152101001, 152101002... Là các loại vật liệu phụ

Ví dụ: 152101: Thuốc nổ

- 152101001: Thuốc nổ AH1

- 152101002: Thuốc nổ AD

Ví dụ: 152102: Kíp nổ

- 152101001: Kíp vi sai AT
- 152101002: Kíp vi sai QP
- Về kí hiệu 1522 : Nhiên liệu
 - 152201, 152202..... Là các nhóm nhiên liệu.
 - 152201001, 152201002... Là các loại nhiên liệu

Ví dụ: 152201: Xăng

- 152201001: Xăng A95
- 152201002: Xăng A92
- Về kí hiệu 1523 : Phụ tùng thay thế
 - 152301, 152302.... Là các nhóm phụ tùng thay thế.
 - 152301001, 152301002... Là các loại phụ tùng thay thế.

Ví dụ: 152301: Thiết bị hầm lò

- 152301001: Xích máng cào
- 152301002: Cầu máng cào
-

* **Danh mục kho:** Dùng để theo dõi, quản lý các kho vật tư, hàng hoá sản phẩm. Trong danh mục kho mỗi kho được nhận diện bằng một mã kho và tên kho. Có thể mã hoá kho theo tên kho thực tế quản lý hàng hoá vật tư. Trong mỗi kho có thể chứa cả vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá. Khi thực hiện nhập các nghiệp vụ phát sinh về nhập, xuất vật tư, hàng hoá sau khi chọn mã hàng tồn kho liên quan, chỉ ra tên kho, tài khoản phản ánh hàng tồn kho chương trình sẽ nhận diện và phân biệt là vật tư hay sản phẩm hàng hoá đồng thời thông báo về số lượng tồn kho để người dùng kiểm tra số lượng xuất với số lượng tồn. Khi có sự thay đổi cần phải thực hiện nhập thông tin về tồn kho chuyển đến và kho chuyển đi về chương trình có thể quản lý hàng tồn kho về hiện vật cũng như tính giá vốn.

Biểu số 2: MÃ KHO VẬT TƯ

STT	Tên mã kho	Tên kho
1	02	Kho Bảo hộ lao động
2	05	Kho Gỗ
3	06	Kho Hoá chất
4	07	Kho Kim khí
5	08	Kho Kim loại màu
6	09KT	Kho mìn khe thân
7	11	Kho Nhiên liệu
8	12	Kho Phụ tùng ô tô
9	13	Kho Phụ tùng ô tô thu hồi
10	14	Kho Sắt phế liệu
11	15	Kho Tài liệu
12	16	Kho Thiết bị điện
13	17	Kho Thiết bị hâm lò
14	18	Kho thiết bị hâm lò thu hồi
15	19	Kho Xưởng xẻ
16	20	Kho Xi măng
17	21	Kho Dụng cụ
18	22	Kho Thiết bị phục hồi
19	23	Kho Quặng, công lò
20	24	Cửa lò
21	25	Kho Thuốc

*** Các chứng từ kế toán được sử dụng để phản ánh các nghiệp vụ liên quan đến tình hình nhập - xuất - tồn vật liệu:**

- Phiếu nhập kho (mẫu 01 – VT)
- Phiếu xuất kho (mẫu 02 – VT)
- Hóa đơn giá trị gia tăng (mẫu 01-GTKT-3LL)
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, hàng hóa

- Phiếu đề nghị lĩnh vật tư
- Bảng kê nhập kho vật tư
- Bảng kê xuất sử dụng vật tư
- Báo cáo tổng hợp nhập- xuất – tồn vật tư....

*** Một số sổ kế toán sử dụng:**

- Thẻ kho
- Bảng kê xuất kho.
- Sổ đối chiếu nhập kho (giữa kế toán kho và kế toán thanh toán)...

Đối với các chứng từ, các sổ này phải được lập đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định về mẫu biểu, nội dung, phương pháp lập, kế toán phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.2.3. Đánh giá nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh -TKV

Phương pháp đánh giá là sử dụng thước đo tiền tệ để biểu hiện giá trị của nguyên vật liệu theo những nguyên tắc nhất định, đảm bảo yêu cầu trung thực và tính giá thống nhất.

2.2.3.1. Giá thực tế của vật liệu nhập kho

Vận dụng lý luận và thực tế của Công ty, kế toán NVL đánh giá NVL nhập kho theo phương pháp giá vốn thực tế:

- Đối với vật liệu mua ngoài:

$$\text{Giá thực tế VL mua ngoài} = \text{Giá mua thực tế} + \text{Chi phí mua} - \text{Các khoản giảm giá hàng mua trả lại}$$

- Vật liệu mua ngoài thuê gia công chế biến thì giá thực tế của vật liệu là giá mua tại kho.

$$\text{Giá thực tế vật liệu} = \text{Trị giá vốn thực tế của NVL xuất thuê gia công chế biến} + \text{Số tiền thuê gia công chế biến} + \text{Chi phí vận chuyển bốc dỡ(nếu có)}$$

- Đối với vật liệu thu hồi (phế liệu thu hồi):

Giá thực tế của chúng được tính bằng giá bán thực tế của phế liệu bán trên thị trường.

2.2.3.2. Giá thực tế của vật liệu xuất kho

Để tính giá nguyên vật liệu xuất kho, Công ty áp dụng phương pháp “ **Bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ** ” và kỳ được tính theo tháng. Phương pháp này được công ty áp dụng thống nhất trong suốt niên độ kế toán.

Theo phương pháp này, giá thực tế hàng xuất kho được tính theo giá trị bình quân :

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế NVL xuất kho} = \frac{\text{Trị giá thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}} \times \text{Số lượng NVL xuất trong kỳ} \\ \\ \text{Trị giá vốn thực tế NVL tồn kho} = \text{Số lượng NVL tồn kho} \times \text{Đơn giá bình quân} \end{array}$$

Ví dụ : Thực tế việc tính ra giá thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ của Công ty về vật tư như sau:

Biểu số 3 : Tình hình nhập, xuất Gỗ chèn lò L=2,2m φ 8-12 của tháng 8/2009:

Ngày, tháng	Số hiệu chứng từ	Tình hình N – X	Số lượng (m ³)	Thành tiền
		Dư đầu tháng	275,345	148.461.454
03/08	PN 92	Nhập	25,040	13.496.560
13/08	PX 216	Xuất	78,23	
15/08	PN 105	Nhập	68,242	36.782.438
16/08	PX 219	Xuất	2,110	
.....	
27/08	PN 625	Nhập	45,62	24.589.180
28/08	PX 390	Xuất	117,79	
29/08	PX 391	Xuất	36,59	
....	
30/08	PX 424	Xuất	41,170	
30/08	PN 750	Nhập	89,664	48.328.896
31/08	PX 425	Xuất	4,652	
31/08		Tổng nhập	517,359	278.856.501
31/08		Tổng xuất	527,787	

$$\begin{aligned}
 \text{Đơn giá BQGQ} &= \frac{\text{Trị giá thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}} \\
 &= \frac{148.461.454 + 278.856.501}{275,345 + 517,359} = 539.064 (\text{đ})
 \end{aligned}$$

Trị giá vốn thực tế xuất kho tháng 8/2009 của Gỗ chèn lò L=2,2m, φ 8-12 là:

$$\begin{aligned}
 &= 527,787 \text{ m}^3 \times 539.064 \text{ đ} \\
 &= 284.510.972 (\text{đ})
 \end{aligned}$$

Trị giá vốn thực tế tồn kho của Gỗ chèn lò L= 2,2m φ 8-12 là:

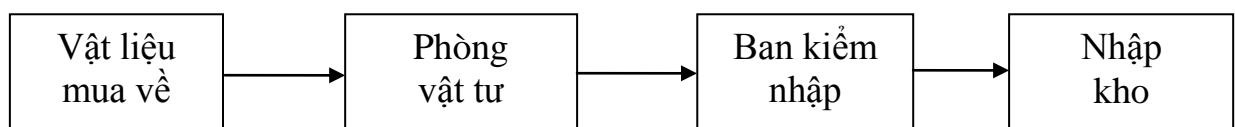
$$\begin{aligned}
 &= (275,345 + 517,359 - 527,787) \times 539.064 \\
 &= 142.806.983 (\text{đ})
 \end{aligned}$$

2.2.4. Thủ tục nhập, xuất kho nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV

2.2.4.1. Thủ tục nhập kho nguyên vật liệu

Phòng vật tư căn cứ vào kế hoạch và nhu cầu vật tư của các đơn vị sản xuất đã được giám đốc phê duyệt, tổ chức cho cán bộ đi thu mua hoặc ký kết hợp đồng. Khi hàng về đến kho của Công ty sẽ được kiểm tra căn cứ vào hoá đơn GTGT, đối chiếu với hợp đồng ký kết về số lượng, chủng loại, chất lượng từng loại vật liệu để lập Ban kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá. Căn cứ vào hóa đơn và biên bản nghiệm thu vật tư hàng hóa, nhân viên thống kê phòng vật tư tiến hành viết phiếu nhập kho. Người giao hàng đem phiếu nhập kho và hóa đơn mua hàng tới nhập kho vật tư, thủ kho ký xác nhận. Phiếu nhập kho được chia làm 3 liên:

- Một liên lưu phòng kế hoạch.
- Một liên thủ kho giữ làm cơ sở vào thẻ kho, sau đó chuyển cho phòng kế toán.
- Một liên dùng để thanh toán giao cho khách hàng.



Sơ đồ biểu diễn thủ tục nhập kho vật liệu

Ví dụ : Mua nguyên vật liệu nhập kho ngày 21/8/2009 của Công ty TNHH Hồng Diệp theo hóa đơn GTGT số 0039318. Giá mua chưa thuế là 244.056.652 đ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản. Các chứng từ liên quan đến thủ tục nhập kho được tiến hành như sau:

Biểu số 4 :

HOÁ ĐƠN Mẫu số: 01/GTKT – 3 LL
GIÁ TRỊ GIA TĂNG **NE/2009B**
Liên 2: Giao khách hàng **0039318**
Ngày 21 tháng 8 năm 2009

Đơn vị bán hàng: CTY TNHH Hồng Điệp
Địa chỉ: Km 8 - Đường 10 - Trại Thấp - Đông Mai - Yên Hưng - QN
Số tài khoản: 8002211030784 Ngân hàng công thương Quảng Ninh
Điện thoại: 033.682882
Họ tên người mua hàng: Phạm Công Dân
Tên đơn vị: Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV
Địa chỉ: P. Vàng Danh – Uông Bí – Quảng Ninh.
Số tài khoản: 102020000225306 Ngân hàng đầu tư và phát triển QN
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản MST: 5700101877

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 2 x 1
1	Gỗ chống lò L=2,2 m , φ 13 – 19	m ³	298,655	630.000	188.152.650
2	Gỗ chèn lò L=2,2 m , φ 8 – 12	m ³	103,718	539.000	55.904.002
Cộng tiền hàng					244.056.652
Thuế suất thuế GTGT 10%		Tiền thuế GTGT		24.450.665	
Tổng cộng tiền thanh toán :					268.462.317
Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm mười bảy đồng.					

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

NVL về đến Công ty, trước khi nhập kho sẽ được Hội đồng nghiệm thu lập “Biên bản kiểm nghiệm” để kiểm tra, xác định số lượng, quy cách, chất lượng vật tư làm căn cứ để quy trách nhiệm thanh toán và bảo quản.

Biểu số 5:

TẬP ĐOÀN CN THAN – KS VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM
(Gõ lò)

Số:.....Ngày 21 tháng 8 năm 2009

- Căn cứ hợp đồng số: 07 ngày 15/12/2008, phụ lục hợp đồng số:....ngày... giữa Công ty CP than Vàng Danh –TKV và Công ty TNHH Hồng Điệp.
- Căn cứ vào hóa đơn số : 0039318 ngày 21 tháng 8 năm 2009 .

TỔ KIỂM NGHIỆM CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH GỒM:

1. Ông: Nguyễn Thanh Minh Chức vụ: NV kế toán – Tổ trưởng tổ kiểm nghiệm.
2. Ông: Phạm Văn Dân Chức vụ: NV thu mua – ủy viên.
3. Ông: Đặng Văn Liên Chức vụ: Thủ kho – ủy viên.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO HÀNG:

1. Ông: Phạm Văn Thanh Chức vụ: Phó GD Công ty.

Cùng nhau kiểm nghiệm các vật tư, sản phẩm, hàng hóa sau để nhập kho:

S T T	Tên gỗ	Quy cách		Số lượng theo C.từ		Phương thức K/nghiệm	SL đúng QC phẩm chất		Ghi chú
		Chiều dài	Đ.kính (mm)	Số cây	Mét khối		Cây	M ³	
	Tổng số				402,373		12015	402,373	✓
1	Gỗ chông	2,2m	130-190	7042	298,655	Đo đếm	7042	298,655	✓
2	Gỗ chèn	2,2m	80-120	4973	103,718	Đo đếm	4973	103,718	✓

- Ý kiến của tổ kiểm nghiệm :

Đủ điều kiện nhập kho : 402,373 m³ (12015 cây), loại : Gỗ rừng trồng

Không đủ điều kiện nhập kho :.....m³ (.....cây), loại :.....

- Các ý kiến khác :.....

Ủy viên HĐ
(ký, họ tên)

Người giao hàng
(ký, họ tên)

Thủ kho
(ký, họ tên)

Tổ trưởng
(ký, họ tên)

Biểu số 6:

Công ty CP than Vàng Danh-TKV

Mẫu số 01 - VT

P. Vàng Danh-Uông Bí-Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 21 tháng 8 năm 2009

Số: 226

Nợ TK : 1521

Nợ TK : 1331

Có TK : 3311

Tên đơn vị nhập : Phạm Công Dân – P. Vật tư

Chứng từ số : 0039318 ngày 21 tháng 8 năm 2009

Biên bản nghiệm thu ngày 21 tháng 8 năm 2009

Hợp đồng số : 07, ngày 15 tháng 12 năm 2008 của Công ty TNHH Hồng Diệp.

Nhập tại kho : Gỗ

Kho đồng chí : Liên

Số TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng theo C.từ		Đơn giá	Thành tiền
			Cây	m ³		
1	Gỗ chống lò L=2,2m, φ 13-19		7042	298,655	630.000	188.152.650
2	Gỗ chèn lò L=2,2m, φ 8-12		4973	103,718	539.000	55.904.002
	Giá trị tiền hàng					244.056.652
	Thuế GTGT : 10%					24.405.665
	Cộng					268.462.317

Cộng thành tiền (viết bằng chữ): Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm mười bảy đồng .

Người nhận **Thủ kho** **Phụ trách cung tiêu** **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**
(ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên)

Ngoài những chứng từ trên thì đối với mỗi nguồn nhập sẽ có thêm một số chứng từ kế toán ban đầu khác.

Khi Công ty mua NVL bằng tiền tạm ứng thì sẽ sử dụng “Giấy đề nghị tạm ứng”. Nếu thanh toán bằng tiền mặt thì kế toán lập “ Phiếu chi ”. Trường hợp này Công ty thanh toán bằng hình thức chuyển khoản nên sẽ viết giấy Ủy nhiệm chi gửi ngân hàng Công ty có tài khoản đủ số dư thanh toán hộ. Ủy nhiệm chi được

viết thành 3 liên: 1 liên giao cho khách hàng, 1 liên gửi ngân hàng, 1 liên giữ lại để ghi sổ kế toán. Sau khi ngân hàng thực hiện việc chuyển tiền trả cho khách hàng, ngân hàng gửi về cho công ty 1 liên của Ủy nhiệm chi kèm theo Sổ phụ để thông báo việc thanh toán đã hoàn tất.

Biểu số 7 :

ỦY NHIỆM CHI

Số : 23/08

Ngày chứng từ : 21/08/2009

CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN THU, ĐIỆN

Tên đơn vị trả tiền : Công ty CP Than Vàng Danh - TKV

Tài khoản : 102010000225306

Tại ngân hàng : Ngân hàng đầu tư và phát triển QN

Tên đơn vị nhận tiền : Công ty TNHH Hồng Điệp

Số tài khoản : 8002211030784

Tại ngân hàng : Ngân hàng công thương - Quảng Ninh

Số tiền bằng chữ : **Hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm mười bảy đồng.**

Nội dung thanh toán : Trả tiền mua hàng (Dân – VT)

Đơn vị trả tiền

Ngân hàng A

Ngân hàng B

Ghi sổ ngày.....

Ghi sổ ngày.....

Kế toán Chủ tài khoản

Kế toán

Kế toán trưởng

Kế toán

Kế toán trưởng

Tất cả các chứng từ liên quan đến nhập kho nguyên vật liệu được dùng để ghi các loại sổ kế toán phân chi tiêu nhập.

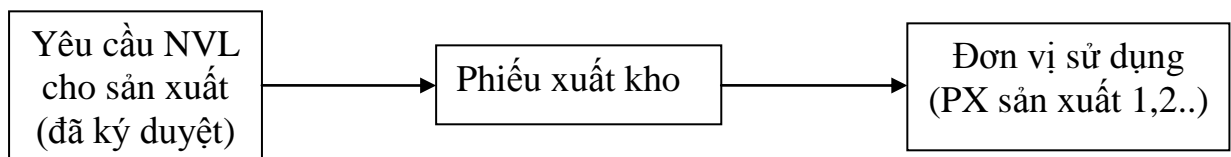
2.2.4.2. Thủ tục xuất kho nguyên vật liệu và vấn đề định mức sử dụng NVL

Do quy mô lớn, khoảng cách các công trường, các phân xưởng cách xa nhau và do yêu cầu quản lý, Công ty đã tổ chức theo dõi vật tư xuất dùng tại hai kho là kho Công ty xuất về kho công trường và kho công trường xuất dùng trực tiếp cho bộ phận sản xuất. Việc xuất dùng vật liệu được quản lý chặt chẽ theo nguyên tắc

tất cả các nhu cầu sử dụng phải xuất phát từ nhiệm vụ sản xuất, cụ thể là kế hoạch sản xuất tháng, kế hoạch này được chi tiết hóa ra nhiệm vụ sản xuất từng ngày. Khi có nhu cầu phát sinh cần dùng đến vật liệu, các bộ phận sử dụng vật tư viết phiếu lĩnh vật tư.

Các phòng chức năng, chuyên quản ký duyệt rồi được chuyển qua Phó Giám đốc phụ trách sản xuất ký duyệt. Sau đó chuyển qua phòng kế toán, kế toán vật tư kiểm tra xem có sai sót gì không và tiến hành tính định mức cho phiếu đó, và lập phiếu xuất kho cho riêng từng loại vật liệu để theo dõi, hạch toán dễ dàng.

Phiếu xuất kho do phòng vật tư lập thành 3 liên. Khi lập phiếu người lập ghi rõ ngày, tháng, năm xuất và sử dụng cho việc sản xuất nào của công trường. Sau đó, ký lên phiếu và chuyển cho phụ trách bộ phận ký, người viết phiếu lưu lại một liên gốc. Một liên người nhận vật tư mang phiếu xuống kho khi nhận đầy đủ hàng người nhận ký vào phiếu, thủ kho ghi rõ số thực xuất rồi ký nhận vào phiếu, vào thẻ kho và chuyển một liên cho kế toán vật liệu. Còn lại một liên thì công trường giữ để theo dõi và kế toán tính giá hoàn chỉnh phiếu xuất để lấy số liệu vào sổ kế toán.



Sơ đồ biểu diễn trình tự xuất kho NVL

Ví dụ: Ngày 31/08/2009, xuất cho Phân xưởng KT5 số lượng là 4,652 m³ gỗ chèn lò L=2,2m φ 8 ÷ 12 theo Phiếu xuất kho số 425.

Căn cứ vào chứng từ trên, kế toán tính giá thực tế xuất như sau:

- Trị giá vật liệu tồn đầu tháng 8/2009 của Gỗ chèn lò L=2,2m φ 8 ÷ 12 là:

$$539.183,403 \text{ đ} \times 275,345 \text{ m}^3 = 148.461.454 \text{ (đ)}$$

- Tổng trị giá vật liệu nhập tháng 8/2009 của Gỗ chèn lò L=2,2m φ 8 ÷ 12 là:

$$539.000 \text{ đ} \times 517,359 \text{ m}^3 = 278.856.501 \text{ (đ)}$$

- Đơn giá bình quân xuất kho của:

$$\text{Gỗ chèn lò L=2,2m } \varphi 8 \div 12 = \frac{148.461.454 + 278.856.501}{275,345 + 517,359} = 539.064 \text{ (đ)}$$

- Trị giá thực tế xuất dùng của Gỗ chèn lò L=2,2m \varnothing 8÷12 là:

$$539.064 \text{ đ} \times 4,652 \text{ m}^3 = 2.507.726 \text{ (đ)}$$

Biểu số 8 :

CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH-TKV CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Phân xưởng KT5

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Vàng Danh, ngày 30 tháng 8 năm 2009

PHIẾU ĐỀ NGHỊ LĨNH VẬT TƯ

Đơn vị đề nghị: Phân xưởng KT5

Lý do lĩnh: Dùng phục vụ khai thác than lò chợ K01 vỉa V2

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Viết bằng chữ
			Xin lĩnh	Thực lĩnh		
1	Gỗ chèn lò L=2,2m \varnothing 8÷12	m ³	4,652			Bốn phẩy sáu trăm năm mươi hai

Người viết phiếu

Thủ kho

Người nhận

TP kế hoạch

TP vật tư

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Kế toán xem xét Phiếu đề nghị lĩnh vật tư của phân xưởng KT5, sau khi đơn đã được lãnh đạo và Phó Giám đốc phụ trách sản xuất ký duyệt thì kế toán vật tư tiến hành làm thủ tục xuất kho nguyên vật liệu thông qua Phiếu xuất kho

Biểu số 9 :

Công ty CP than Vàng Danh-TKV
P.Vàng Danh-Uông Bí-Quảng Ninh

Mẫu số: 01-VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Số: 425

Nợ TK : 621

Có TK : 1521

Họ tên người lĩnh: Nguyễn Văn Trọng

Địa chỉ (bộ phận): PX KT5

Lý do xuất : Khai thác than

Xuất tại kho: Gõ Đồng chí: Hiền

S T T	Tên, quy cách vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Gỗ chèn lò L=2,2 φ 8-12	1521016	m ³	4,652	4,652	539.604	2.507.726
	Cộng						2.507.726

**Cộng thành tiền (viết bằng chữ): Hai triệu năm trăm linh bảy nghìn bảy
trăm hai mươi sáu đồng chẵn.**

Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho Kế toán trưởng Giám đốc
(ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên)

2.2.5. Hạch toán kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV

Nguyên vật liệu của Công ty chiếm một tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nên đòi hỏi phải phản ánh theo dõi chặt chẽ tình hình nhập-xuất-tồn của từng loại nguyên vật liệu cả về số lượng và giá trị. Vật liệu ở Công ty rất đa dạng, các nghiệp vụ nhập, xuất diễn ra hàng ngày, do đó nhiệm vụ của kế toán chi tiết nguyên vật liệu là vô cùng quan trọng và không thể thiếu.

Tổ chức tốt kế toán chi tiết vật liệu có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với công tác bảo quản NVL và công tác kiểm tra tình hình cung cấp, sử dụng vật liệu, Công ty cổ phần than Vàng Danh-TKV đã lựa chọn phương pháp “ **Sổ đối chiếu luân chuyển**” để hạch toán chi tiết NVL.

2.2.5.1. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại kho

Thủ kho sử dụng thẻ kho để ghi chép hàng ngày tình hình nhập-xuất vật liệu theo chỉ tiêu số lượng. Khi nhận được chứng từ nhập-xuất vật liệu thủ kho tiến hành kiểm tra tính hợp lệ, hợp lí của chứng từ và ghi vào các thẻ kho tương ứng từng loại NVL.

Các phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, sau khi đã được ghi vào thẻ kho sẽ được phân loại để định kỳ 3-5 ngày chuyển cho phòng kế toán để lên sổ kế toán. Cuối tháng thủ kho tính ra tổng lượng nhập - xuất - tồn của từng loại NVL trên thẻ kho theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tồn cuối} & = & \text{Số tồn đầu} & + & \text{Số nhập trong} & - & \text{Số xuất trong} \\ \text{tháng} & & \text{tháng} & & \text{tháng} & & \text{tháng} \end{array}$$

Biểu số 10:

Công ty CP than Vàng Danh-TKV

Mẫu số S12-DN

P. Vàng Danh-Uông Bí-Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THẺ KHO (SỔ KHO)

Ngày lập thẻ:

Số thẻ : 315

Số tờ : 4

Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư: Gỗ chèn lò L=2,2m φ 8-12

Đơn vị tính: m³

Mã số: 1521016

S T T	Ngày tháng	Số hiệu C.từ		Diễn giải	Ngày nhập xuất	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
				Dư đầu kỳ				275,345	
1	
2	15/8/09	105		C.Ty TNHH Hồng Điệp		68,242			
...	
21	27/8/09	625		C.Ty TNHH Hồng Điệp		45,62			
22	28/8/09		390	Phân xưởng KT7			117,79		
23	29/8/09		391	Phân xưởng KT1			36,59		
...	
35	30/8/09	750		C.Ty TNHH Hồng Điệp		89,664			
36	31/8/09		425	Phân xưởng KT5			4,652		
	31/8/09			Tổng		517,359	527,787	264,917	

2.2.5.2. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại phòng kế toán

Định kỳ khoảng 3-5 ngày thủ kho chuyên chứng từ lên phòng kế toán hoặc phòng kế toán xuống kho lấy. Sau khi nhận được chứng từ kế toán ghi đơn giá để xác định số tiền.

Kế toán tiến hành phân loại chứng từ phiếu nhập, xuất thành hai loại riêng sau đó tiến hành lập bảng kê nhập kho vật tư, bảng kê xuất NVL. Trên bảng kê thể hiện cả hai mặt giá trị và hiện vật.

Cuối tháng căn cứ vào bảng kê nhập và bảng kê xuất kế toán tiến hành vào Sổ đối chiếu luân chuyển cho từng loại vật liệu. Sau đó tiến hành xác định số tồn kho cả về giá trị và hiện vật cho từng loại vật liệu và từ đó lập báo cáo nhập-xuất-tồn.

Cuối tháng kế toán tiến hành đối chiếu số liệu trên Sổ luân chuyển với thẻ kho về giá trị hiện vật, nếu chênh lệch phải tìm nguyên nhân để giải quyết kịp thời.

Phiếu nhập kho, xuất kho sau khi nhận từ thủ kho về phải được kế toán hoàn thành các nội dung còn lại trên phiếu, lập định khoản. Từ các phiếu nhập, xuất kế toán sẽ tiến hành nhập số liệu vào máy tính.

Sau khi nhập số liệu vào máy, kế toán chi tiết vật tư phải in ra được các Sổ đối chiếu nhập kho, Bảng kê xuất, Bảng kê nhập, Bảng tổng hợp nhập-xuất-tồn.

*** Kế toán kiểm kê vật liệu**

Tổ chức kiểm kê vật liệu được tiến hành theo quy định chung của Nhà nước. Công tác kiểm kê nhằm xác định chính xác số lượng, chất lượng, giá trị của từng loại nguyên vật liệu trong Công ty, kiểm tra tình hình bảo quản nhập – xuất, và sử dụng, phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp hao hụt, hư hỏng, ứ đọng, mất mát, kém phẩm chất. Công tác kiểm kê được tiến hành định kỳ 6 tháng, 1 năm trước khi lập các báo cáo quyết toán do ban kiểm kê tài sản của Công ty tiến hành. Ban kiểm kê sử dụng các phương tiện cân, đo, đong, đếm ... Xác định số lượng vật liệu có mặt tại kho vào thời điểm kiểm kê và đồng thời xác định về mặt chất lượng của từng loại. Kết quả kiểm kê sẽ được ghi vào biên bản kiểm kê. Biên bản được lập cho từng kho, từng địa điểm sử dụng, từng người phụ trách. Kết quả kiểm kê được gửi lên phòng kế toán đối chiếu với sổ sách.

Biểu số 11

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

BẢNG KÊ NHẬP KHO VẬT TƯ (GIÁ TT)

TK Nợ : 152,153

Tháng 8 năm 2009

Ngày CT	Số CT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Tài khoản có	Đơn giá	Thành tiền
		1521 Nguyên vật liệu		1,089,344.136			25,489,258,507
		1111 Tiền Việt Nam					4,495,000
		02 Kho bảo hộ lao động		30.000			500,000
11/08/2009	183	Bìa ni lon	TỜ	2.000	1111	75,000.000	150,000
11/08/2009	183	Túi nhựa	CÁI	20.000	1111	5,000.000	100,000
.....
		3311 Phải trả người bán					22,041,276,403
		05 Kho Gỗ		1,344.082			799,691,991
21/08/2009	226	Gỗ đoạn L=2,2m phi 13-19	M3	298.655	3311	630,000.000	188,152,650
21/08/2009	226	Gỗ chèn lò L= 2,2m phi 8-12	M3	103.718	3311	539,000.000	55,904,002
.....
		07 Kim khí		207,273.508			10,132,486,368
28/08/2009	454	Thanh giăng L=1m (16 x 60)	THANH	600.000	3311	118,000.000	70,800,000
.....
31/08/2009	461	Thép tấm 1,5 ly	KG	1,690.000	3311	12,000.000	20,280,000
31/08/2009	461	Thép tấm 36 ly	KG	370.000	3311	11,500.000	4,255,000
TỔNG SỐ				1,722,768.136			40,688,583,346

Vàng Danh, ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 12

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

**BẢNG KÊ XUẤT SỬ DỤNG VẬT TƯ (GIÁ TT)
Tháng 8 năm 2009**

Nhóm	Tên nhóm	Mã VT, HH	Vật tư, hàng hoá	ĐVT	Số lượng	Giá vốn	Tiền vốn
1521	Nguyên liệu, vật liệu				1,113,712.441		22,787,352,812
24121	Xây dựng cơ bản (xây lắp)				121,164.126		4,517,206,314
		07002030	Thép phi 6A1	KG	10.000	11,423	114,230
		07002050	Thép phi 18A1	KG	298.000	10,733	3,198,434
.....
6211	Chi phí NVL Công ty				950,693.936		17,986,268,632
		0201011	Vải mưa 1,4m x 1,5m	Cái	40.000	7,800	312,000
		07001006	Thép tấm 1,5 ly	Kg	339.000	11,937	4,046,643
		1521016	Gỗ chèn lò L=2,2m phi 8-12	M3	515.682	539,064	277,985,602
....
63232	GVHB dịch vụ khác				4,857.814		115,525,158
		1521016	Gỗ chèn lò L=2,2m phi 8-12	M3	12.105	539,064	6,525,370
	
1522	Nhiên liệu				303,694.000		3,314,060,468
642	Chi phí QLDN				22,384.565		149,637,284
		2003001	Giẻ lau máy	Kg	22.000	5,000	110,000
		2502078	Khẩu trang Y tế	Cái	20.000	38,000	760,000
.....
TỔNG CỘNG					1,583,401.341		35,781,192,854

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Vàng Danh, ngày 31 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Biểu số 13

**TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH -
TKV**

SỔ ĐỐI CHIẾU LUÂN CHUYỂN

Tháng 8 năm 2009

STT thẻ	Mã vật tư	Tên quy cách vật tư	ĐVT	Dư đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
				Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
		Gỗ									
211	1521001	Gỗ đoạn L=2,2m phi 13-19	m3	2169.870	1,369,895,320	778.408	490,397,040	814.099	513,676,930	2134.179	1,346,615,630
213	1521003	Gỗ đoạn L=2,5m phi 13-19	m3	52.809	33,270,636	48.315	30,438,450	29.645	18,676,646	71.479	45,032,440
315	1521016	Gỗ chèn lò L=2,2m phi 8-12	m3	275.345	148,461,454	517.359	278,856,501	527.787	284,510,972	264.917	142,806,983
124	1521014	Gỗ chèn lò L=1,1m phi 8-12	m3			236.977	127,730,603	236.98	127,730,603		
		Tổng cộng	m3	2498.024	1,551,627,610	1581.059	927,422,594	1608.508	944,595,151	2470.575	1,534,455,053

Vàng Danh, ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 14

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN VẬT TƯ

Kho hàng : 05 - GỖ

Tài khoản : Tất cả

Tháng 8 năm 2009

TT	VT, HH	Tên VT, HH	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ		
				SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	ĐGBQ tồn	Số tiền
1	1521001	Gỗ đoạn L=2,2m phi 13-19	m3	2,169.870	1,369,895,520	778.408	490,397,040	814.099	513,676,930	2,134.179	630,975.954	1,346,615,630
2	1521003	Gỗ đoạn L=2,5m phi 13-19	m3	52.809	33,270,636	48.315	30,438,450	29.645	18,676,646	71.479	630,009.373	45,032,440
3	1521014	Gỗ chèn lò L=1,1m phi 8-12	m3			236.977	127,730,603	236.977	127,730,603			
4	1521016	Gỗ chèn lò L=2,2m phi 8-12	m3	275.345	148,461,454	517.359	278,856,501	527.787	284,510,972	264.917	539,063.114	142,806,983
TỔNG CỘNG				2,498.024	1,551,627,610	1,581.059	927,422,594	1,608.508	944,595,151	2,470.575		1,534,455,053

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 15

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO

Kho hàng : Tất cả

Tài khoản : Tất cả

Tháng 8 năm 2009

Số dư đầu kỳ

Nợ

Có

TT	VT, HH	Tên VT, HH	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
			SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền
1	02	Bảo hộ lao động	54,169.560	792,705,146	25,018.000	413,977,650	40,534.500	443,149,476	38,653.060	763,533,290
2	05	Gỗ	2,498.024	1,551,627,610	1,581.059	927,422,594	1,608.508	944,595,151	2,470.575	1,534,455,053
3	06	Hóa chất	24,089.800	121,487,525	54,050.000	54,016,000	55,854.200	83,511,402	22,285.600	91,992,123
.....									
.....									
15	19	Xưởng xe	108,463.000	1,967,503,309	126,187.129	2,108,957,977	134,854.129	2,102,710,433	99,796.000	1,973,750,853
16	20	Xi măng	66,029.300	241,524,493	217,276.500	567,694,140	235,961.800	530,817,490	47,344.000	278,401,143
.....									
.....									
20	24	Cửa lò	11,633.000	479,684,008	13,300.000	541,460,000	11,598.000	466,363,656	13,335.000	560,780,352
21	25	Kho thuốc	79,117.700	232,922,196	247,533.000	418,081,592	68,275.700	102,255,873	258,375.000	539,747,915
TỔNG CỘNG			1,493,843.806	27,899,255,257	1,724,373.136	40,693,592,636	1,586,431.941	35,786,202,854	1,631,785.001	32,806,645,039

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

2.2.6. Hạch toán kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại Công ty

Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu là việc phản ánh một cách tổng quát tình hình nhập xuất nguyên vật liệu thông qua các tài khoản kế toán.

Để phục vụ cho công tác kế toán tổng hợp NVL, Công ty áp dụng phương pháp “ **Kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ** ” để ghi các nghiệp vụ nhập xuất tồn trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho.

Tại Công ty, kế toán vật liệu sử dụng một số tài khoản sau:

- TK 152: Nguyên liệu, vật liệu
- + Các nghiệp vụ nhập vật liệu, sử dụng các TK sau:
 - Tài khoản 111: Tiền mặt
 - Tài khoản 112: Tiền gửi ngân hàng
 - Tài khoản 331: Phải trả người bán
- + Các nghiệp vụ xuất vật liệu, sử dụng các TK sau:
 - Tài khoản 6211: Chi phí NVL trực tiếp
 - Tài khoản 6271: Chi phí sản xuất chung
 - Tài khoản 241: Xây dựng cơ bản,

Với hình thức **Nhật ký chứng từ**, việc hạch toán tổng hợp vật liệu tại Công ty đang sử dụng các sổ sách sau:

- Đối với vật liệu nhập kho, kế toán sử dụng:
 - + NKCT số 1: Ghi có TK tiền mặt
 - + NKCT số 2: Ghi có TK tiền gửi ngân hàng
 - + NKCT số 5: Ghi có TK phải trả người bán,...
- Đối với vật liệu xuất kho, kế toán sử dụng:
 - + Bảng phân bổ NVL, CDCD.
 - + Bảng kê xuất kho vật tư (giá thực tế),....

Thực tế ở Công ty CP than Vàng Danh khi mua vật tư về sản xuất thì vật liệu được đưa về Công ty bao giờ cũng có hóa đơn kèm theo, không có trường hợp vật tư đã về đến Công ty mà hóa đơn chưa về và ngược lại. Do đó, Công ty không sử dụng NKCT số 6 ghi có TK 151 “ Hàng mua đang đi đường ” để phản ánh tình hình biến động của NVL. Và cũng không phải nhập kho vật liệu theo giá tạm tính.

2.2.6.1. Kế toán tổng hợp nhập kho nguyên vật liệu

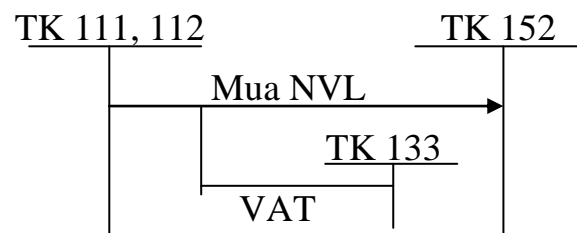
Nguyên vật liệu của Công ty hầu hết là mua ngoài từ các công ty, xí nghiệp, các bạn hàng quen. Đối với những vật tư mua lẻ, có giá trị nhỏ có thể thanh toán ngay bằng tiền mặt. Với những vật tư có giá trị lớn không thể thanh toán ngay như trên được thì kế toán phản ánh theo dõi công nợ phải trả người cung cấp vật tư đến khi có đủ điều kiện thanh toán thì Công ty dùng hình thức chuyển khoản bằng tiền gửi ngân hàng để thanh toán.

Cụ thể hạch toán nguyên vật liệu nhập kho được thực hiện như sau:

a. Nhập kho NVL mua ngoài, thanh toán ngay tiền hàng

Khi phát sinh nghiệp vụ mua NVL trả tiền ngay, từ hóa đơn GTGT, phiếu nhập kho, phiếu chi hoặc giấy báo Nợ của ngân hàng, kế toán tiến hành kiểm tra và định khoản trên phiếu nhập.

* Mô hình hạch toán nghiệp vụ nhập kho, thanh toán ngay :



Cuối tháng căn cứ vào các chứng từ gốc, số liệu tổng hợp ở sổ kế toán chi tiết Tiền mặt và TGNH, kế toán ghi Nhật ký chứng từ số 1, Nhật ký chứng từ số 2, rồi chuyển cho phòng kế toán tổng hợp. Kế toán tổng hợp lấy tổng phát sinh Có của TK 111 “Tiền mặt”, tổng phát sinh Có của TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” đối ứng với phát sinh Nợ TK 152 để ghi Sổ cái TK 152.

Ví dụ : Ngày 15/08/2009, công ty mua 10 cánh quạt gió cục bộ phòng nổ YBT 11KW của Công ty TNHH Việt Khá – Hà Nội, thanh toán bằng tiền mặt, thuế GTGT 10%.

Kế toán thanh toán căn cứ hóa đơn GTGT và lập Phiếu chi theo định khoản:

Nợ TK 1523	:	9.100.000
Nợ TK 1331	:	910.000
Có TK 111	:	10.010.000

Sau đó, căn cứ vào hóa đơn GTGT, phiếu nhập kho và phiếu chi, kế toán vào sổ Nhật ký chứng từ số 1.

Biểu số 16

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1
Tài khoản 111 - Tiền mặt
Tháng 8 năm 2009**

TT	Ngày CT	Ghi Có Tài khoản 111, ghi Nợ các tài khoản						Cộng Có TK 111
		1331	1521	1523	153	
1	01/08/2009		242,853,550
2	03/08/2009	90,000		6,311,000		563,737,206
3	04/08/2009		46,760,000	1,810,000	521,553,787
...
14	15/08/2009	1,200,500	250,000	9,100,00		370,378,274
15	17/08/2009	796,000	3,995,000
...
23	27/08/2009	1,881,500	250,000	509,700	410,000	499,515,200
...
26	31/08/2009	17,144	17,289,200
Cộng		12,458,790	4,495,000	121,302,727	2,220,000	16,814,204,405

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

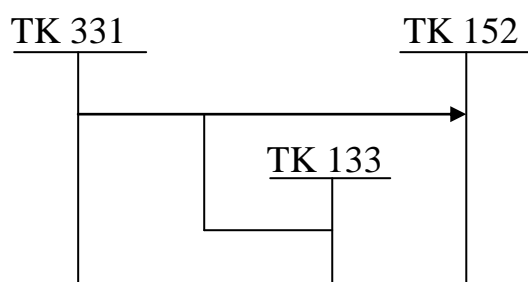
Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 8 năm 2009
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b. Nhập kho NVL mua ngoài, chưa thanh toán ngay.

Hình thức mua nguyên vật liệu chưa thanh toán thường được Công ty áp dụng khi mua vật liệu từ những nhà cung cấp có quan hệ thường xuyên với Công ty. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh trong tháng của Công ty, phòng kế hoạch viết giấy đề nghị gửi giám đốc xét duyệt, sau đó giao cho phòng vật tư tiến hành mua vật tư theo đúng yêu cầu về số lượng, quy cách và chủng loại đã định.

* Mô hình hạch toán nghiệp vụ nhập kho, chưa thanh toán tiền hàng :



Hàng ngày, căn cứ vào hóa đơn GTGT, phiếu nhập kho, kế toán nguyên vật liệu tiến hành định khoản :

Nợ TK 152

Nợ TK 1331

Có TK 331

Kế toán thanh toán theo dõi công nợ trên Sổ chi tiết thanh toán với người bán theo từng đối tượng. Khi thanh toán cho khách hàng, kế toán ghi :

Nợ TK 331

Có TK 112

Cuối tháng căn cứ vào Sổ chi tiết thanh toán với người bán, kế toán ghi vào sổ NKCT số 5, và Bảng tổng hợp thanh toán công nợ dùng để tổng hợp tình hình thanh toán và công nợ với người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho Công ty.

Biểu số 17

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

SỔ CHI TIẾT SỐ 2

Đối tượng pháp nhân : N 354 - Công ty TNHH Hồng Điệp Quảng Ninh
Tài khoản 3311 - Phải trả người bán
Tháng 8 năm 2009

Số dư đầu kỳ : Nợ
Có **184,087,860**

Số CT	Ngày vào sổ	Số HĐ	Ngày HĐ	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Diễn giải	TK đối ứng	Số lượng	Đơn giá	Số tiền		
										Nợ	Có	
432	10/08/09			372		Trả tiền mua gỗ lò	11211			184,087,860		
433	14/08/09	39313	13/08/09	22	08/01/09	Mua gỗ tà vẹt bạch đàn	1521	33.93	1,680,000		57,000,720	
						Thuế GTGT đầu vào	1331				5,700,072	
...	
464	26/08/09	39320	25/08/09	380-2	24/08/09	Mua gỗ chèn lò L=1,1m φ 8-12	1521	186.00	539,000		100,254,000	
						Thuế GTGT đầu vào	1331				10,025,400	
465	28/08/09	39321	21/08/09	25-1	14/04/09	Mua gỗ chống lò L=2,2m φ 13-19	1521	277.19	630,000		174,629,700	
						Thuế GTGT đầu vào	1331				17,462,970	
....	
471	31/08/09			22+25	14/04/09	Trả tiền mua hàng	11211				171,532,216	
TỔNG CỘNG											353,831,962	688,886,144

Số dư cuối kỳ : Nợ
Có **519,142,042**

Vàng Danh ngày 31 tháng 8 năm 2009
Kế toán trưởng

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Biểu số 18

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh –
TKV**

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 5
Tài khoản : 331 - Phải trả cho người bán
Tháng 8 năm 2009**

TT	Mã	Diễn giải	Dư đầu kỳ		Ghi Nợ TK, ghi Có các TK			Ghi Có TK, ghi Nợ các TK				Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	11211	Cộng Nợ	1521	1331	Cộng Có	Nợ	Có
I	10	Khách hàng thuộc TCT	294,242,345	63,856,891,941	31,695,919,528		58,390,734,054	16,534,919,384	3,169,863,407		48,241,072,315	4,577,845,880	57,990,833,737
1	A103	Cty cổ phần giám định TKV- QN		136,367,827			2,098,800						134,269,027
2	A111	Trung tâm y tế than Vàng Danh		20,755,950			18,657,150				24,579,800		26,678,600
3	A122	Cty TNHH MTV than Nam Mẫu		7,808,087									7,807,087
												
												
II	20	Khách hàng ngoài TCT	4,472,860,240	21,123,303,698	12,062,629,896		21,914,954,390	5,506,357,019	1,223,972,344		19,721,636,959	5,343,584,797	19,800,710,824
												
103	N354	Cty TNHH Hồng Diệp QN		184,087,860	353,831,962		353,831,962	621,651,132	62,406,536		688,886,144		519,142,042
												
129	N473	XN dịch vụ thương mại Vui Hưng		232,326,432	232,326,390		232,326,390	175,770,000	12,626,800		188,396,800		188,396,800
130	N474	Cty TNHH Hoà An - Ưông Bí		350,108,997	350,108,997		350,108,997	416,959,580	20,847,979		437,807,559		437,807,559
												
Tổng cộng			4,767,102,585	84,980,195,639	43,758,549,424		80,305,688,444	22,041,276,403	4,393,835,751		67,962,709,274	9,921,430,677	77,791,544,561

Vàng Danh ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Sinh viên : Nguyễn Thị Thu Trang

75

Lớp QT 1001K

*** Ngoài ra còn có các nghiệp vụ :**

- Nghiệp vụ nhập kho do thu hồi

Nợ TK 152

Có TK 1541

- Nghiệp vụ phát hiện thừa khi kiểm kê

Nợ TK 152

Có TK 3388

.....

2.2.6.2. Kế toán tổng hợp xuất kho nguyên vật liệu

Vật liệu của công ty cổ phần than Vàng Danh -TKV sau khi mua về chủ yếu là xuất dùng cho sản xuất và khai thác, quản lý phục vụ sản xuất. Yêu cầu của kế toán vật liệu là phản ánh kịp thời tính toán và phân bổ chính xác đúng đối tượng sử dụng theo giá thực tế vật liệu xuất dùng. Để làm được công tác này, kế toán công ty sử dụng Bảng kê số 3 “ Bảng tính giá trị thực tế vật liệu, CCDC” và Bảng phân bổ số 2 “ Bảng phân bổ vật liệu, CCDC”.

*** Quy trình hạch toán :**

Cuối tháng, dựa trên các Bảng kê xuất sử dụng vật tư,...kế toán nguyên vật liệu sẽ tính trị giá vật liệu thực tế xuất dùng phục vụ hoạt động SXKD trong kỳ của Công ty. Sau đó, kế toán sẽ định khoản và ghi số tiền chi phí NVL xuất dùng chuẩn bị lập “ Bảng phân bổ vật liệu”.

- Cơ sở để lập bảng phân bổ số 2 “bảng phân bổ vật liệu, CCDC” là các chứng từ xuất kho vật liệu cho từng bộ phận sử dụng. Đồng thời bảng phân bổ số 2 được sử dụng làm căn cứ để ghi vào :

Bảng kê số 4 “ Tập hợp chi phí SX theo phân xưởng” phân ghi Nợ TK 154, 621, 622, 627.

Bảng kê số 5 “ Tập hợp chi phí bán hàng, QLDN” ghi Nợ cho TK 641, 642.

Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sẽ căn cứ từ Bảng phân bổ số 2 vào Bảng kê số 4,5 rồi vào NKCT số 7. Sau đó chuyển NKCT số 7 cho kế toán tổng hợp, kế toán tổng hợp xác định tổng phát sinh Có TK 152 để ghi Sổ cái TK 152.

- Bảng kê số 3: Dùng để tính giá thành thực tế nguyên vật liệu. Phương pháp lập Bảng kê số 3 phải căn cứ vào:

Căn cứ vào NKCT số 1: Phần ghi Có TK 111, Nợ các TK 152, 153

Căn cứ vào NKCT số 2: Phần ghi Có TK 112, Nợ các TK 152, 153

Căn cứ vào NKCT số 5: Phần ghi Có TK 331, Nợ các TK 152, 153

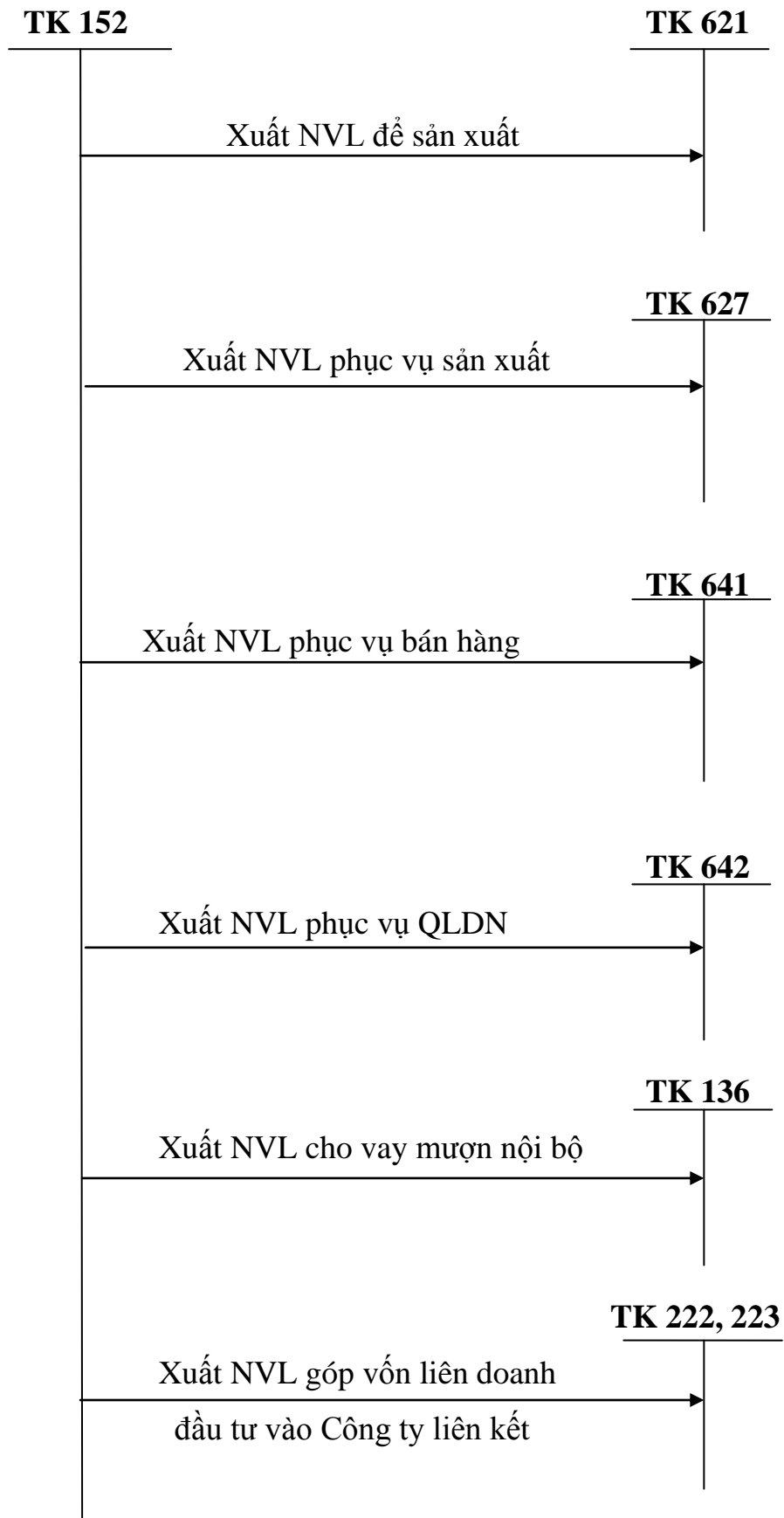
Căn cứ vào NKCT số 7.

- Nhật ký chứng từ số 7 – phần 1 : Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp, phản ánh toàn bộ số phát sinh bên Có của tài khoản liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh. Cơ sở để ghi phần này:

Căn cứ vào dòng cộng Nợ của các TK 154, 621, 622, 627 trên bảng kê số 4 để ghi vào các cột Nợ TK 154, 621, 622, 627 trên NKCT số 7.

Căn cứ vào các Bảng phân bổ, các NKCT có liên quan để ghi các dòng phù hợp của NKCT số 7.

Mô hình sơ đồ hạch toán nguyên vật liệu xuất kho



*Hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán Nguyên vật liệu tại Công ty Cổ Phần than
Vàng Danh – TKV*

Biểu số 19

**TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH - TKV**

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU

Tài khoản : 152

Tháng 8 năm 2009

Mã	TK ghi Có	1521	1522	1523	1528	Tổng cộng
	TK ghi Nợ					
1388	Phải thu khác	1,116,042			95,800,272	96,916,314
1	PX khai thác 1	6,000				6,000
2	PX khai thác 2	6,000				6,000
5	PX khai thác 5	6,000				6,000
					
24121	XDCB (xây lắp)	4,517,206,314	195,534	205,197,651	141,611,967	4,864,211,466
104	PX khai thác 11	1,408,509,289	32,589	57,788,632	74,984,402	1,541,314,912
					
33888	Phải trả phải nộp khác				893,362	893,362
6211	CP NVL Công ty	17,986,268,632	3,154,265,934	7,093,942,065	971,821,688	29,206,298,319
					
5	PX khai thác 5	499,709,779		130,522,452	6,076,900	636,309,131
					
41	PX lộ thiên	208,082,415	1,251,417,600	592,282,374	521,178	2,052,303,567
6271	Chi phí SXC	17,599,382			1,454,509	19,053,891
1	PX khai thác 1	551,300				551,300
5	PX khai thác 5	543,240				543,200
					
63232	GVHB dịch vụ	115,525,158	71,695,800			187,220,958
6324	Giá vốn khác	54,923,029				54,923,029
					
642	Chi phí QLDN	149,637,284	87,903,200	29,845,755	4,217,730	271,603,969
50	Vật tư	12,593,458		5,298,000		17,891,458
51	Quản trị	68,141,644		3,185,000	110,000	71,436,644
					
811	Chi phí khác			180,100	11,225	191,325
8115	Các khoản chi phí khác			180,100	11,225	191,325
	TỔNG CỘNG	22,787,352,812	3,314,060,468	7,329,165,571	1,215,810,753	34,646,389,604

Vàng Danh, ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 20

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ SỐ 3

Tài khoản : 152, 1521, 1522, 1523, 1528, 153

Tháng 8 năm 2009

TT	Chỉ tiêu	TK 1521	TK 1522	TK 1523	TK 1528	TK 153	Tổng cộng
I	Số dư đầu tháng	15,284,787,696	165,269,234	8,916,860,727	372,798,616	3,159,447,188	27,899,254,551
1	Nhập từ TK 111	4,495,000		121,302,727		2,220,000	128,017,727
2	Nhập từ TK 138				77,803,960		77,803,960
3	Nhập từ TK 141	190,000		1,177,500			1,367,500
4	Nhập từ TK 154	3,432,297,104		833,316,018	1,078,844,388	233,161,944	5,577,619,454
5	Nhập từ TK 331	22,041,276,403	3,351,847,705	7,690,550,395	418,081,592	1,386,698,610	34,888,454,705
6	Nhập từ TK 338	11,000,000		2,590,000		950,000	14,540,000
7	Nhập từ TK 711			780,000			780,000
II	Số phát sinh trong tháng	25,489,258,507	3,351,847,705	8,649,719,640	1,574,729,940	1,623,030,554	40,688,583,346
III	Cộng SD đầu tháng và PS tăng	40,774,137,203	3,517,117,029	17,566,577,367	1,947,528,556	4,782,477,742	68,587,837,897
IV	Xuất dùng trong tháng	22,787,352,812	3,314,060,468	7,329,165,571	1,215,810,753	1,134,803,250	35,781,192,854
V	Tồn kho cuối tháng	17,986,784,391	203,056,561	10,237,411,796	731,717,803	3,647,674,492	32,806,645,043

Vàng Danh ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 21

**Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

BẢNG KÊ SỐ 4

Tài khoản : 621, 622, 627
Khoản mục chi phí : Tất cả
Tháng 8 năm 2009

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK					Số tiền	
			1521	1522	1523	1528		...
1	6211	Chi phí NVL Công ty	17,986,268,632	3,154,265,934	7,093,942,065	971,821,688	...	30,653,239,864
2	6221	Chi phí NC của Công ty	32,060,746,385
3	6271	Chi phí SX chung của Công ty	17,599,382			1,454,509	...	57,330,504,871
Tổng cộng			18,003,868,014	3,154,265,934	7,093,942,065	973,276,197	...	120,044,491,120

Vàng Danh, ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 22

**Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

BẢNG KÊ SỐ 5

Tài khoản : 641, 642

Tháng 8 năm 2009

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK					Số tiền	
			1521	1522	1523	1528	
1	641	Chi phí bán hàng	94,924,689
2	642	Chi phí quản lý DN	149,637,284	87,903,200	29,845,755	4,217,730	10,651,556,921
Tổng cộng			149,637,284	87,903,200	29,845,755	4,217,730	10,746,481,610

Vàng Danh, ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 23

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ GHI CÓ TK 152, 153

Tài khoản 152, 1521, 1522, 1523, 1528, 153

Tháng 8 năm 2009

Mã	Diễn giải	Ghi Có Tài khoản, ghi Nợ các tài khoản					
		1388	6211	6271	Cộng Có
1521	Nguyên liệu, vật liệu	1,116,042	17,986,268,632	17,599,382	22,787,352,812
1522	Nhiên liệu		3,154,265,934		3,314,060,468
1523	Phụ tùng		7,093,942,065		7,329,165,571
1528	Vật liệu khác	95,800,272	971,821,688	1,454,509	1,215,810,753
153	Công cụ, dụng cụ		728,379,570		1,134,803,250
Cộng		96,916,314	29,934,677,889	19,053,891	35,781,192,854

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 24

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 - PHẦN 1

Tài khoản : 1541, 621, 622, 627

Tháng 8 năm 2009

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ tài khoản, ghi Có các tài khoản				
			1541	6211	6221	6271	Cộng Nợ
1	1111	Tiền Việt Nam				402,000	402,000
2	1521	Nguyên liệu, vật liệu	3,432,297,104				3,432,297,104
...
6	1523	Phụ tùng	833,316,018				833,316,018
7	1528	Vật liệu khác	1,078,844,388				1,078,844,388
8	153	Công cụ, dụng cụ	233,161,944				233,161,944
9	1541	CP SXKD dở dang		29,211,431,509	30,539,793,259	55,502,746,798	115,253,971,566
...
14	24121	XDCB (Xây lắp)		817,385,438	1,493,753,699	1,704,753,226	4,015,892,363
15	63232	GVHB dịch vụ khác		332,474,553			332,474,553
Cộng			114,829,331,566	30,653,239,864	32,060,746,385	57,330,504,871	234,873,822,686

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

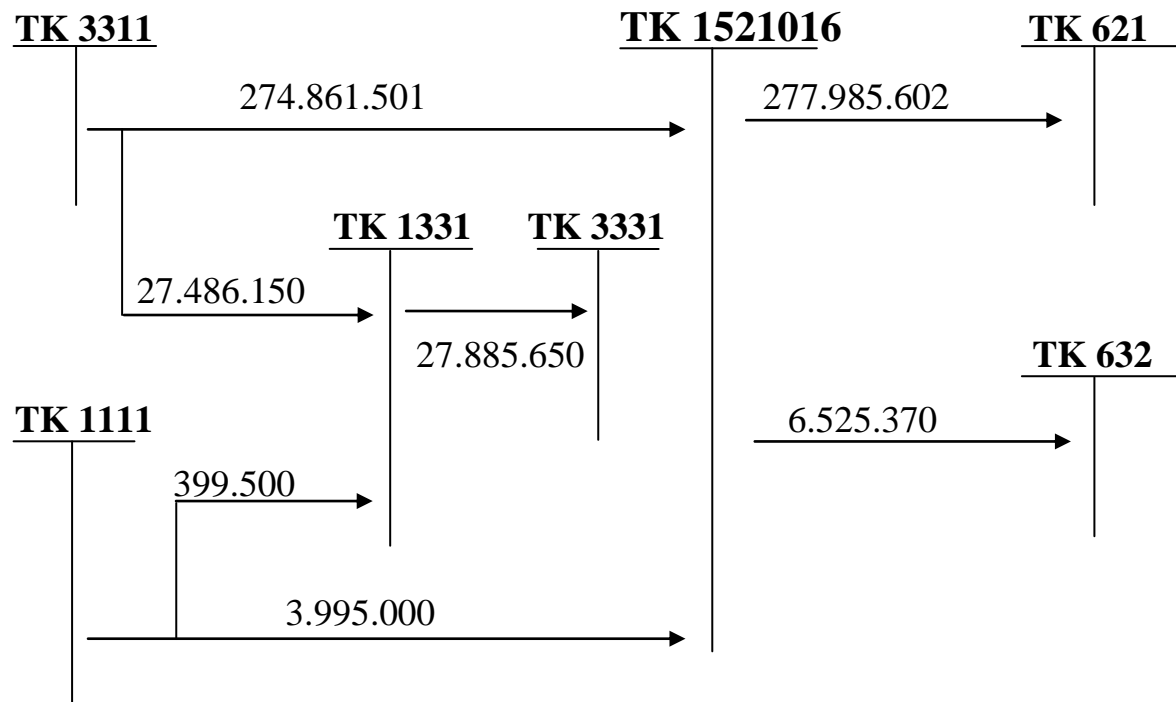
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

2.2.6.3. Mô hình hạch toán tổng hợp nhập xuất NVL và ghi Sổ cái TK 152

☉ Mô hình hạch toán tổng hợp nhập xuất NVL:

Có thể minh họa bằng sơ đồ chữ T tổng hợp số liệu nhập xuất nguyên vật liệu Gỗ chèn lò L=2,2m, φ 8-12 trong tháng 8/2009 như sau :



☉ Ghi Sổ cái TK 152:

Sổ cái TK 152 là sổ kế toán tổng hợp trong đó phản ánh tình hình biến động của nguyên vật liệu theo từng tháng, từng năm. Sổ cái chỉ ghi một lần vào ngày cuối tháng sau khi đã khóa sổ và kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các NKCT.

Số dư đầu tháng : Số dư cuối tháng trước trên Sổ cái TK 152.

Số phát sinh Nợ : Lấy từ Bảng kê số 3 –TK 152.

Số phát sinh Có : Lấy từ NKCT số 7

Biểu số 25

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT
Tài khoản : 1521 - Nguyên liệu, vật liệu
Cả năm 2009

Số dư đầu năm
Nợ **14,212,352,265**
Có

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 8	Tháng 12	Cả năm
1111	9,605,000	8,495,000	4,495,000	12,870,000	139,449,000
1411	825,500	350,000	190,000	1,105,460	29,506,050
153				1,584,437,751
1541	3,224,930,818	2,502,440,082	3,432,297,104	4,223,269,289	35,506,955,431
3311	16,039,653,534	23,322,539,136	22,041,276,403	27,179,247,468	265,828,633,785
33888		3,850,000	11,000,000	6,400,000	47,289,000
Phát sinh Nợ	19,275,014,852	25,837,674,218	25,489,258,507	31,422,892,217	303,136,271,017
Phát sinh Có	18,154,398,645	26,979,586,976	22,787,352,812	31,757,997,557	305,475,235,080
Số dư	Nợ	15,332,968,472	14,191,055,714	17,986,784,391	11,873,388,202
	Có						

Vàng Danh, Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 26

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT

Tài khoản : 1522 - Nhiên liệu

Cả năm 2009

Số dư đầu năm Nợ **182,807,455**
Có

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 8	Tháng 12	Cả năm
1111				9,117,457
1411		201,820		92,205,573
3311	1,918,911,972	2,476,591,874		3,351,847,705		4,021,227,099	37,710,936,064
Phát sinh Nợ	1,918,911,972	2,476,793,694	3,351,847,705	4,021,227,099	37,812,259,094
Phát sinh Có	1,760,835,102	2,667,142,348	3,314,060,468	4,102,062,550	37,863,339,212
Số dư Nợ	340,884,325	150,535,671	203,056,561	131,727,337	131,727,337
Có							

Vàng Danh, Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 27

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT

Tài khoản : 1523 - Phụ tùng

Cả năm 2009

Số dư đầu năm

Nợ

6,789,796,090

Có

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 8	Tháng 12	Cả năm
1111	56,815,000	64,876,000	121,302,727	126,594,091	1,192,334,488
1411	3,950,000	18,473,000	1,177,500	11,410,000	146,244,952
153				-503,074,575
1541	435,048,566	776,483,297	833,316,018	710,059,393	11,981,430,782
3311	547,156,880	4,337,338,450		7,690,550,395		6,960,894,073	67,379,874,503
33888		33,640,000		2,950,000		10,410,000	110,661,818
711	1,283,000			780,000		73,507,490	76,410,490
Phát sinh Nợ	1,044,253,446	5,230,810,747	8,649,716,640	7,892,875,047	80,383,882,458
Phát sinh Có	1,578,805,245	4,730,604,737	7,329,165,571	11,694,301,244	81,049,893,948
Số dư Nợ	6,255,244,291	6,755,450,301	10,237,411,796	6,123,784,600	6,123,784,600
Có							

Vàng Danh, Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 28

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT

Tài khoản : 1528 - Vật liệu khác

Cả năm 2009

Số dư đầu năm

Nợ

705,388,243

Có

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 8	Tháng 12	Cả năm
1388			77,803,960	16,343,804	116,057,915
153				708,730,007
1541	663,399,773	145,337,182	1,078,844,388	1,402,318,023	10,878,479,455
3311				418,081,592			1,175,996,982
Phát sinh Nợ	663,399,773	145,337,182	1,574,729,940	1,418,661,827	12,879,264,359
Phát sinh Có	481,341,265	376,893,648	1,215,810,753	1,403,721,455	11,958,386,785
Số dư Nợ	887,446,751	655,890,285	731,717,803	1,626,265,817	1,626,265,817
Có							

Vàng Danh, Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu số 29

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

**SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT
Tài khoản : 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Cả năm 2009**

Số dư đầu năm Nợ 21,890,344,053
Có

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 8	Tháng 12	Cả năm
1111	66,420,000	73,572,820	125,797,727	139,464,091	1,340,900,945
1388			77,803,960	16,343,804	116,057,915
1411	4,775,500	18,823,000	1,367,500	12,515,460	267,956,575
153				1,790,093,183
1541	4,323,379,386	3,424,260,561	5,344,457,510	6,335,646,705	58,366,865,668
3311	18,505,722,386	30,136,469,460	33,501,756,095	38,161,368,640	372,095,441,334
33888		37,490,000	13,590,000	16,810,000	157,950,818
711	1,283,000		780,000	73,507,490	76,410,490
Phát sinh Nợ	22,901,580,043	33,690,615,841	39,065,552,792	44,755,656,190	434,211,676,928
Phát sinh Có	21,975,380,257	34,754,227,709	34,646,389,604	48,985,082,806	436,346,855,025
Số dư Nợ	22,816,543,839	21,752,931,971	29,158,970,551	19,755,165,956	19,755,165,956
Có				

Vàng Danh, Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Sinh viên : Nguyễn Thị Thu Trang

90

Lớp QT 1001K

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV

3.1. Nhận xét, đánh giá khái quát về sản xuất, tổ chức quản lý và hạch toán kế toán NVL tại Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV

Công ty cổ phần Than Vàng Danh – TKV là một doanh nghiệp khai thác than hầm lò trực thuộc Tập Đoàn CN Than - Khoáng Sản Việt Nam và nằm trong tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Đồng thời, công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV là một trong số những đơn vị đứng đầu Tập đoàn về sản lượng khai thác than hầm lò. Sản phẩm của Công ty luôn đạt chất lượng cao, đáp ứng những yêu cầu khắt khe của thị trường trong và ngoài nước. Công nghệ khai thác luôn luôn được Công ty ứng dụng đổi mới nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất ra, đồng thời không ngừng tăng cường công tác quản lý.

Là một doanh nghiệp chuyên khai thác nên nguyên vật liệu trong Công ty chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất (60%). Do vậy cần phải có những biện pháp quản lý vật liệu đạt hiệu quả cao, góp phần hạ giá thành sản phẩm để tạo sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường, đưa Công ty ngày càng phát triển.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế công tác hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh. Em nhận thấy công tác kế toán nguyên vật liệu của Công ty có những ưu, và nhược điểm sau:

3.1.1. Những ưu điểm

3.1.1.1. Về tổ chức sản xuất:

- Với đặc thù của ngành khai khoáng, sản phẩm chính là than, tổ chức sản xuất trên dây chuyền công nghệ liên tục đồng bộ, Công ty đã không ngừng nâng cấp đầu tư dây truyền công nghệ mới, thiết bị hiện đại để khai thác và tiêu thụ trên thị trường nhiều tấn than có giá trị cao mà giá cả lại hợp lý, làm cho doanh thu tổng số đạt 1.684.988 triệu đồng, tăng 14,5 % so với kế hoạch cơ sở, tăng 2,98 % so với năm 2008, vượt 10% Nghị quyết hội nghị người lao động đề ra năm 2009.

- Bên cạnh đó, công tác an toàn trong khai thác sản xuất luôn được Công ty quan tâm chú trọng. Công ty tiếp tục đầu tư mua sắm trang thiết bị như lò chợ cơ giới hóa đồng bộ dàn chống Vinaalta, lò chợ giá khung ZH, đồng bộ hóa dây chuyền vận tải,.. nhằm nâng cao mức độ an toàn cho người lao động, đổi mới công tác tuyên truyền, huấn luyện, và hoàn thiện giáo án giảng dạy quy trình quy phạm trong sản xuất, tăng cường các biện pháp ngăn chặn và hạn chế, không để xảy ra các sự cố lớn và tai nạn lao động nghiêm trọng. Tổng số vụ TNLĐ xảy ra trong năm 2009 là 33 vụ.

3.1.1.2. Về tổ chức bộ máy quản lý và tổ chức bộ máy kế toán của Công ty:

- Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV là một doanh nghiệp cổ phần hoá với vốn Nhà nước chiếm 51,14% có quy mô tương đối lớn, bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban, phân xưởng đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất, phát huy được tính chủ động sáng tạo của các đơn vị, không qua cấp trung gian, phù hợp với yêu cầu và đặc điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Bộ máy kế toán được tổ chức gọn nhẹ, dưới Kế toán trưởng là 3 Phó phòng phụ trách 4 tổ nghiệp vụ, thích ứng nhanh với những thay đổi và phù hợp với quy mô của Công ty. Đội ngũ nhân viên kế toán nhiệt tình, yêu nghề, được phân công công việc phù hợp với chuyên môn, được tham gia lớp học tiếp cận với những thay đổi về chế độ tài chính do Nhà nước ban hành và vận dụng một cách linh hoạt sáng tạo vào thực tiễn của Công ty.

3.1.1.3. Về tổ chức hình thức sổ sách kế toán:

- Trong điều kiện thực tế của công tác kế toán hiện nay tại Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV, việc áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ là rất phù hợp để phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh. Phương pháp này kết hợp chặt chẽ giữa kế toán tổng hợp với kế toán chi tiết. Việc tổ chức luân chuyển chứng từ sổ sách phòng kế toán – Thủ kho – Thống kê ở các phân xưởng được nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý và sử dụng nguyên vật liệu.

3.1.1.4. Về tổ chức quản lý việc sử dụng và hạch toán kế toán NVL:

- Công ty có khối lượng vật tư lớn với nhiều chủng loại, được phân loại theo nội dung kinh tế và yêu cầu quản trị, và cũng xây dựng được hệ thống danh điểm

vật tư, sắp xếp bảo quản vật liệu theo kho hợp lý, quy định tên gọi, mã vật tư, quy cách chủng loại do kế toán lập. Nguyên vật liệu mua về đều được kiểm tra chất lượng, quy cách trước khi nhập kho và được thủ kho sắp xếp khá hợp lý, bố trí nhân viên kế toán theo dõi hạch toán vật liệu khá chặt chẽ.

- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, Phòng kế hoạch xây dựng hệ thống định mức vật liệu cụ thể, chi tiết cho từng loại NVL, cho từng loại sản phẩm theo từng tháng làm căn cứ xét duyệt mua và xuất kho NVL nhằm dự trữ NVL ở mức phù hợp đủ đảm bảo cho quá trình sản xuất, không gây ứ đọng vốn đã tạo điều kiện thuận lợi cho các phân xưởng tiết kiệm vật tư trong sản xuất. Cuối mỗi tháng, phòng kế toán lập bảng tiêu hao vật tư cho sản phẩm sản xuất để phân tích, so sánh với định mức kế hoạch từ đó có biện pháp điều chỉnh mức tiêu hao vật liệu cho hợp lý.

Về tổ chức thu mua, dự trữ và bảo quản vật liệu:

- Khâu thu mua nguyên vật liệu: Đảm bảo cho quá trình sản xuất về mặt số lượng, chủng loại, quy cách, mẫu mã vật liệu. Việc quản lý chứng từ, hóa đơn về thu mua cũng rất hợp lý thuận tiện, đồng thời cũng cung cấp đầy đủ kịp thời vật liệu cho sản xuất đúng tiến độ.

- Khâu dự trữ bảo quản: Công ty luôn dự trữ vật liệu ở mức hợp lý đủ đảm bảo cho sản xuất, tránh hiện tượng lãng phí hay thiếu hụt vật liệu trong sản xuất và tránh tồn kho nhiều gây ảnh hưởng tới nguồn vốn kinh doanh .

- Khâu sử dụng: Mọi nhu cầu vật liệu đều được đưa qua phòng vật tư để xem xét tính hợp lý của nhu cầu đó, nhằm sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả trong sản xuất.

- Kế toán chi tiết vật liệu tại Công ty theo phương pháp Sổ đối chiếu luân chuyển là khoa học, hợp lý, giúp cho kế toán tổng hợp theo phương pháp KKTX thuận lợi và chính xác. Đồng thời giúp tập hợp chi phí được chi tiết làm cơ sở hạch toán giá thành. Theo dõi chi tiết cho từng kho tiết kiệm thời gian ghi chép, khối lượng ghi chép chứng từ sổ sách rõ ràng, thuận tiện kiểm tra và đối chiếu giữa thủ kho với kế toán vật tư và các phân hành kế toán khác.

Có thể thấy tổ chức kế toán nguyên vật liệu của công ty CP than Vàng Danh-TKV được thực hiện khá hiệu quả, bảo đảm theo dõi được tình hình biến động của nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất.

Bên cạnh những ưu điểm trên về tổ chức quản lý sản xuất và công tác kế toán vật liệu, tại Công ty vẫn còn một số hạn chế sau cần khắc phục:

3.1.2. Những tồn tại

* Thứ nhất : Về sự trùng lặp công việc giữa Phòng kế toán và Phòng vật tư trong việc nhập xuất kho vật tư

Phiếu nhập, xuất kho khi đã có đầy đủ chữ ký, hợp lý, hợp lệ được thống kê phòng vật tư nhập dữ liệu vào máy tính để quản lý chi tiết, theo dõi sự biến động của vật liệu và làm căn cứ đối chiếu với thủ kho. Kế toán nhận được phiếu nhập, xuất kho thì kiểm tra chứng từ và nhập dữ liệu vào máy tính. Như vậy, cả kế toán vật tư và thống kê phòng vật tư đều thực hiện công việc này. Nếu nghiệp vụ nhập, xuất kho xảy ra thường xuyên thì công tác này gây mất nhiều thời gian.

* Thứ hai : Về việc sử dụng phương pháp tính trị giá thực tế NVL xuất kho

Việc tập hợp đúng, đủ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ là cơ sở để tính giá thành chính xác. Công ty đã lựa chọn phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Vì vậy, chỉ đến cuối tháng mới xác định được đơn giá vật liệu xuất kho, từ đó tính trị giá thực tế của vật liệu xuất dùng trong kỳ, lên bảng kê, phiếu xuất rồi mới lấp giá thực tế vào phiếu xuất kho. Công việc bị dồn nhiều vào cuối tháng nên chưa đáp ứng được thông tin nhanh về vật tư.

* Thứ ba : Về việc quản lý vật liệu

Công tác quản lý, sử dụng vật tư, tài sản của Công ty còn chưa chặt chẽ, vẫn còn hiện tượng mất mát, thất thoát, lãng phí NVL. Thủ tục thanh toán, quyết toán về việc bàn giao tài sản, vật tư giữa các phân xưởng với nhau còn chậm chạp.

* Thứ tư: Về việc đào tạo cán bộ sử dụng phần mềm kế toán

Trong đội ngũ cán bộ vẫn tồn tại số ít những người còn hạn chế về năng lực cũng như chuyên môn nghiệp vụ, còn thụ động trong công việc, chưa đáp ứng được và theo kịp yêu cầu đổi mới của Công ty.

Cho tới gần đây Công ty mới sử dụng hệ thống máy vi tính và phần mềm trong hạch toán kế toán nhưng chưa đạt hiệu quả cao do trình độ máy vi tính của nhân viên còn hạn chế. Đội ngũ nhân viên kế toán quá đông (48 người) mà công việc kế toán NVL chỉ do 1 người đảm nhận. Việc tính trị giá NVL xuất kho theo

phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ (theo tháng) yêu cầu phải nhanh chóng, chính xác, cung cấp thông tin kịp thời. Do đó, việc bố trí nhân sự chưa hợp lý.

* Thứ năm : Về việc vận dụng sổ sách kế toán theo đúng quy định

Hệ thống sổ kế toán ở Công ty có một số mẫu chưa đúng với mẫu quy định, chưa đầy đủ như : Nhật ký chứng từ ghi có TK 152 và 153, Bảng kê số 4...

3.1.3. Nguyên nhân của những tồn tại

* *Nguyên nhân khách quan:*

- Thứ nhất, do điều kiện tự nhiên: Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV là một doanh nghiệp khai khoáng sản phẩm than nên mọi hoạt động của Công ty đều gắn với tự nhiên từ khâu tổ chức sản xuất đến tổ chức quản lý: máy móc làm việc theo mùa ảnh hưởng tới tính khoa học và hợp lý trong tính toán khấu hao,...

- Thứ hai, Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV là thành viên trực thuộc Tập đoàn CN than –Khoáng sản Việt Nam nên phải tuân thủ quy định chung của tập đoàn trong quản lý, sản xuất nói chung và trong hạch toán kế toán nói riêng.

* *Nguyên nhân chủ quan:*

- Thứ nhất, do thói quen trong công việc của các công nhân viên trong Phòng Thống kê-Tài chính-Kế toán. Qua quá trình làm việc lâu dài, có những thói quen trong công việc đã đi vào nếp nghĩ, nếp làm của công nhân viên và khó thay đổi.

- Thứ hai, khoa học ngày càng phát triển, việc ứng dụng phần mềm kế toán lại mới được Công ty đưa vào sử dụng trong hạch toán kế toán. Việc xử lý các dữ liệu vào phần mềm của các cán bộ nhân viên phòng kế toán còn chậm, chưa đạt được hiệu quả sử dụng cao, còn xử lý và lưu trữ dữ liệu trên sổ sách ghi bằng tay.

- Thứ ba, đội ngũ cán bộ nhân viên trong phòng đa số là những người lớn tuổi, có kinh nghiệm trong công việc, song chậm bắt kịp tiến bộ của khoa học mới, ngại thay đổi thói quen hàng ngày trong công việc.

- Thứ tư, điều kiện học tập lên cao của cán bộ nhân viên còn bị hạn chế vì nhiều lí do: chỉ tiêu đi học của Công ty còn hạn chế, chi phí học tiếp khá cao,.. Hiện tại phòng có tới 16 người có trình độ trung cấp và cao đẳng.

3.2. Một số ý kiến, biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán NVL

Để tồn tại, đứng vững và phát triển trong nền kinh tế thị trường như hiện nay, đưa Công ty cổ phần than Vàng Danh-TKV ngày càng phát triển đi lên đòi hỏi các nhà quản lý phải không ngừng đi sâu tìm hiểu, phát huy những điểm mạnh của doanh nghiệp và khắc phục hạn chế còn tồn tại. Vì vậy, hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán NVL tại Công ty là nhằm:

- Khắc phục những nhược điểm để quản lý và hạch toán được tốt hơn.
- Đáp ứng yêu cầu của quản lý, của sản xuất, tránh tình trạng lãng phí NVL.
- Giúp doanh nghiệp theo kịp với tiến bộ của sự phát triển khoa học kỹ thuật.

3.2.1.1. Yêu cầu hoàn thiện

Từ thực trạng công tác kế toán NVL tại Công ty cho thấy công tác hạch toán kế toán nguyên vật liệu cần hoàn thiện hơn trong cơ chế quản lý mới.

Hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Hoàn thiện từng bước, việc hoàn thiện không làm xáo trộn công tác quản lý và sản xuất của doanh nghiệp.
- Đảm bảo cung cấp thông tin về tình hình biến động của nguyên vật liệu một cách khách quan, chính xác và kịp thời.
- Đảm bảo tiết kiệm chi phí, thiết thực và khả thi.

3.2.1.2. Nguyên tắc hoàn thiện

Hoàn thiện công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác hạch toán kế toán NVL nói riêng là một trong những vấn đề hết sức phức tạp, vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn trong quản lý nói chung và trong phòng kế toán nguyên vật liệu nói riêng. Để đáp ứng yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, việc hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán NVL tại doanh nghiệp phải căn cứ vào những quy định của Nhà nước và tuân thủ các nguyên tắc sau :

- Công việc nhằm hoàn thiện phải tập trung vào các khâu còn nhiều thiếu sót.
- Nguyên tắc khả thi: Nguyên tắc này đảm bảo doanh nghiệp có thể thực hiện được và tuân thủ các quy định, chuẩn mực và chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Nguyên tắc hiệu quả: Chi phí bỏ ra để thực hiện biện pháp hoàn thiện phải có hiệu quả tốt hơn trước khi bỏ ra chi phí đó.

3.2.2. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV

Qua thời gian thực tập tại Công ty cổ phần Than Vàng Danh – TKV, kết hợp với những kiến thức mà em được học tại trường, em xin mạnh dạn đưa ra một số nhận xét xung quanh vấn đề kế toán nguyên vật liệu với mong muốn góp phần hoàn thiện một số bước trong công tác hạch toán kế toán nói chung và hạch toán kế toán nguyên vật liệu nói riêng tại Công ty CP Than Vàng Danh – TKV.

⊗ Thứ nhất : Về sự liên kết giữa phòng kế toán và phòng vật tư

Khi hoàn thành xong phiếu nhập kho và nhận được phiếu xuất kho, thống kê phòng vật tư phải nhập chi tiết từng loại vật tư vào máy tính như số phiếu nhập (xuất), ngày tháng nhập (xuất), đơn vị nhập (xuất), đơn vị yêu cầu, tên chủng loại, quy cách vật tư, số lượng, đơn giá, thành tiền. Tất cả những dữ liệu này đều trùng với công việc nhập vật liệu của phòng kế toán. Nếu có thể, Công ty nên cho cài đặt phần mềm nối mạng nội bộ giữa phòng vật tư và phòng kế toán, để cùng một phiếu nhập, xuất kho, thống kê phòng vật tư sẽ nhập số liệu vào máy chuyên dữ liệu lên phòng kế toán. Khi nhận được dữ liệu, kế toán chỉ việc kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ, định khoản vào các phiếu và hoàn chỉnh nốt phần còn lại của công việc kế toán.

Có thể trình bày ý kiến này thông qua ví dụ ở trên phiếu nhập kho gỗ đoạn L=2,2m, \varnothing 8-12. Công việc kế toán thực hiện như sau : Trên phiếu nhập kho, thống kê phòng vật tư sẽ nhập các mục như: mã khách hàng, người giao hàng, diễn giải, số phiếu nhập, ngày nhập, mã hàng, mã kho, số lượng, số tiền...

Còn kế toán vật tư khi nhận được phiếu này thì kiểm tra việc ghi chép của thống kê phòng vật tư sau đó hạch toán mã nhập (tài khoản có, tài khoản nợ).

Làm như vậy sẽ giảm bớt thời gian, chi phí cho cả kế toán và thống kê phòng vật tư, việc đối chiếu số liệu giữa kế toán, thống kê phòng vật tư và thủ kho được nhanh chóng thông qua máy vi tính, thông báo kịp thời tình hình thu mua, cấp phát vật tư, tránh gây ứ đọng vốn và đảm bảo cung cấp đủ vật liệu cho sản xuất.

✿ **Thứ hai : Về việc sử dụng phương pháp tính giá thực tế NVL xuất kho**

Tại Công ty, kế toán sử dụng phương pháp đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ để tính giá NVL xuất kho, có thể hạch toán khá chính xác giá trị NVL xuất dùng cho các đối tượng sử dụng, tuy nhiên đơn giá thực tế này chỉ có thể tính được bình quân vào cuối tháng nên chưa đáp ứng được yêu cầu thông tin nhanh về vật tư. Để đảm bảo cung cấp thông tin về vật liệu xuất dùng trong kỳ kế toán kịp thời khi các nhà quản lý cần xem xét thì Công ty nên áp dụng phương pháp đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập. Theo cách tính này ta sẽ xác định được giá vốn thực tế của vật liệu xuất kho hàng ngày, cung cấp thông tin nhanh chóng.

Khi Công ty đã sử dụng kế toán máy, việc đánh giá này sẽ không gây khó khăn gì cho kế toán vật liệu. Nó cho phép tính toán và phân bổ chi phí vật liệu xuất kho ngay, không cần chờ đến cuối tháng.

Công việc kế toán NVL không có gì thay đổi, khi nhận được các phiếu nhập, phiếu xuất kế toán tiến hành phân loại và sắp xếp trình tự chứng từ sau đó nhập dữ liệu vào máy tính. Khi nhập xong phiếu xuất thì máy tính sẽ tự động tính ra trị giá vốn thực tế của vật liệu xuất kho tại thời điểm xuất. Máy tính tự hạch toán đơn giá xuất cho luôn phiếu đó. Cách tính cụ thể thực hiện như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế} \\ \text{từng loại xuất kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng từng} \\ \text{loại xuất kho} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá đơn vị bình quân} \\ \text{sau mỗi lần nhập} \end{array}$$

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá thực tế NVL tồn} \\ \text{trước mỗi lần nhập} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trị giá vốn thực tế} \\ \text{NVL mỗi lần nhập} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng NVL tồn} \\ \text{trước mỗi lần nhập} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng NVL} \\ \text{mỗi lần nhập} \end{array}}$$

Có thể minh họa phương pháp này thông qua ví dụ trang bên:

Ví dụ: Tình hình nhập - xuất Gỗ chèn lò L=2,2m φ 8-12 của tháng 8/2009 :

Ngày, tháng	Số hiệu chứng từ	Tình hình N - X	Số lượng (m ³)	Thành tiền
		Dư đầu tháng	275,345	148.461.454
03/08	PN 92	Nhập	25,040	13.496.560
13/08	PX 216	Xuất	78,23	
15/08	PN 105	Nhập	68,242	36.782.438
16/08	PX 219	Xuất	2,110	
.....	
27/08	PN 625	Nhập	45,62	24.589.180
28/08	PX 390	Xuất	117,79	
29/08	PX 391	Xuất	36,59	
....	
30/08	PX 424	Xuất	41,170	
30/08	PN 750	Nhập	89,664	48.328.896
31/08	PX 425	Xuất	4,652	
31/08		Tổng nhập	517,359	278.856.501
31/08		Tổng xuất	527,787	

- Nếu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ như Công ty đang áp dụng thì đến cuối tháng mới tính được giá vốn thực tế của các lần xuất kho.

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{148.461.454 + 278.856.501}{275,345 + 517,359} = 539.064 \text{ (đ)}$$

Trị giá vốn thực tế xuất kho tháng 8/2009 của Gỗ chèn lò L=2,2m, φ 8-12 là:

$$\begin{aligned} &= 527,787 \text{ m}^3 \times 539.064 \text{ đ} \\ &= 284.510.972 \text{ (đ)} \end{aligned}$$

Trị giá vốn thực tế tồn kho của Gỗ chèn lò L= 2,2m φ 8-12 là:

$$\begin{aligned} &= (275,345 + 517,359 - 527,787) \times 539.064 \\ &= 142.806.983 \text{ (đ)} \end{aligned}$$

- Nếu Công ty áp dụng phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập thì có thể tính ngay trị giá vốn thực tế của mỗi lần xuất kho.

$$\begin{array}{l} \text{Giá đơn vị bình} \\ \text{quân sau lần nhập} \\ \text{ngày 03/08} \end{array} = \frac{148.461.454 + 13.496.560}{275,345 + 25,040} = 539.168,11 (\text{đ})$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá đơn vị bình} \\ \text{quân sau lần} \\ \text{nhập ngày} \\ \text{15/08} \end{array} = \frac{(539.168,11 \times 282,155) + 36.782.438}{282,155 + 68,242} = 539.135,36(\text{đ})$$

$$\begin{aligned} \text{Trị giá vốn xuất kho ngày 13/08 cho PX KT 8:} &= 78,23 \times 539.168,11 (\text{đ}) \\ &= 42.179.121 (\text{đ}) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Trị giá vốn xuất kho ngày 16/08 cho PX KT 7:} &= 2,110 \times 539.135,36 (\text{đ}) \\ &= 1.137.576 (\text{đ}) \end{aligned}$$

Như vậy, mỗi phương pháp có trị giá vốn thực tế xuất khi ở các lần là khác nhau. Theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ thì không phản ánh kịp thời được sự biến động giá của NVL nhập kho, còn phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập có thể theo dõi được ngay sự biến động giá trong tháng. Sử dụng phương pháp này vừa mang tính thời điểm, vừa dàn đều công việc trong tháng, lại đảm bảo độ chính xác cao trong công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Với phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập có thể thực hiện phù hợp với áp dụng kế toán máy. Đơn giá vật liệu xuất dùng được tính sau mỗi lần nhập sẽ giúp cho kế toán cung cấp thông tin được kịp thời hơn và cũng không làm tăng khối lượng công việc của kế toán. Đồng thời, Công ty lại nhận thấy được tình hình biến động giá của vật liệu trong kỳ, từ đó có sự điều chỉnh thích hợp.

☼ Thứ ba : Về quản lý sử dụng tiết kiệm NVL để hạ giá thành sản phẩm

Hạ giá thành sản phẩm, kinh doanh có lãi luôn là mục tiêu các doanh nghiệp hướng tới. Để hạ giá thành sản phẩm cần giảm thiểu chi phí sản xuất bỏ ra một cách hợp lý: giảm chi phí nhưng vẫn phải đảm bảo đúng tiến độ sản xuất, chất lượng sản phẩm sản xuất ra. Để làm được điều này, Công ty nên :

- Thường xuyên có các biện pháp chỉ đạo sát sao công tác thu hồi vật tư, thiết

bị không cần dùng để tái chế phục hồi, sau đó lại đưa vào phục vụ sản xuất để giảm thiểu chi phí đầu vào.

- Có chế độ kỷ luật, khen thưởng thích đáng đối với những cá nhân, tập thể sử dụng tiết kiệm hay lãng phí NVL.
- Giảm bớt mức hao phí thấp nhất trong công tác thu mua, vận chuyển, bảo quản và sử dụng vật liệu. Không để vật liệu hao hụt, mất mát hoặc xuống cấp.
- Bên cạnh những bạn hàng hiện tại, công ty nên tìm kiếm thêm những nguồn cung cấp khác để có được khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, khi cần là có thể mua NVL, tránh việc phải tồn kho nhiều gây ứ đọng vốn sản xuất.

Bằng những việc làm như vậy, Công ty sẽ giảm thiểu được chi phí đầu vào của NVL, dẫn đến giá thành sản phẩm hạ và kinh doanh có lời. Trên cơ sở này Công ty còn có khả năng tiến hành mở rộng quy mô sản xuất – yếu tố quyết định tới sự tồn tại và phát triển của Công ty trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

⊗ ***Thứ tư : Vận dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và tin học vào quản lý nói chung, vào công tác kế toán của công ty nói riêng***

Công ty phải tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn hướng dẫn cho nhân viên phòng ban, nhân viên kế toán về trình độ sử dụng thành thạo máy vi tính, nâng cao hiệu quả việc ứng dụng phần mềm Esoft vào hạch toán để có được những lợi ích từ việc sử dụng phần mềm này:

- Giúp giảm bớt nhân sự phòng kế toán và khối lượng công việc cho nhân viên.
- Tiết kiệm thời gian, chi phí, thông tin được xử lý nhanh chóng, chính xác.
- Thông tin cung cấp cho người sử dụng tùy theo mục đích được dễ dàng.
- Sử dụng phần mềm kế toán giúp trẻ hoá đội ngũ nhân viên nhưng phải tăng thêm nhân lực cho bộ phận tổng hợp kế toán nguyên vật liệu nhằm tính giá xuất kho vật liệu được nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý.

⊗ ***Thứ năm : Vận dụng sổ sách kế toán theo đúng quy định***

Việc sửa đổi các sổ nhằm mục đích trình bày số liệu một cách khoa học hơn và dễ hiểu hơn đối với người xem.

*** Nhật ký chứng từ ghi Có TK 152, TK 153:**

Nhật ký chứng từ ghi có TK 152, 153 là sổ tổng hợp phát sinh có của tài

khoản thuộc hàng tồn kho trong doanh nghiệp. Khi cần số liệu tổng hợp phát sinh có của TK 152, (gồm TK 1521, 1522, 1523, 1528), ta phải tự tính bằng cách lấy tổng số phát sinh trừ đi số phát sinh có của TK 153. Công việc này không phức tạp nhưng cũng gây mất thời gian.

Để Phòng kế toán cũng như người cần sử dụng thông tin có thể theo dõi số liệu tổng hợp của từng tài khoản riêng biệt : TK 152, TK 153 được nhanh chóng, thuận tiện, Công ty nên tách riêng sổ này thành Sổ NKCT ghi Có cho TK 152 và NKCT ghi Có TK 153. Nếu cần số liệu tổng hợp phát sinh có của TK 152 thì ta xem NKCT ghi có TK 152, và tương tự cho NKCT ghi có TK153.

Khi tách riêng ra như vậy, sổ NKCT ghi Có TK 152 được thể hiện như sau:

Biểu số 30

**Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ GHI CÓ TK 152

Tài khoản 152, 1521, 1522, 1523, 1528

Tháng 8 năm 2009

Mã	Diễn giải	Ghi Có Tài khoản, ghi Nợ các tài khoản					
		1388	6211	6271	Cộng Có
1521	Nguyên liệu, vật liệu	1,116,042	17,986,268,632	17,599,382	22,787,352,812
1522	Nhiên liệu		3,154,265,934		3,314,060,468
1523	Phụ tùng		7,093,942,065		7,329,165,571
1528	Vật liệu khác	95,800,272	971,821,688	1,454,509	1,215,810,753
	Cộng	96,916,314	29,206,298,319	19,053,891	34,646,389,604

Ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

* **Bảng kê số 4:** Mẫu biểu Bảng kê số 4 Công ty đang áp dụng là không sai. Tuy nhiên, nếu có thể nên bổ sung thêm thông tin chi tiết cho từng bộ phận, phân xưởng được phân bổ chi phí trong tháng.

Làm như vậy sẽ theo dõi được tập hợp chi phí sản xuất đến từng phân xưởng .

Công ty nên thay đổi bảng kê số 4 cho phù hợp như sau:

Biểu số 31

**Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - TKV**

BẢNG KÊ SỐ 4

Tài khoản : 621, 622, 627

Khoản mục chi phí : Tất cả

Tháng 8 năm 2009

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK					Số tiền	
			...	1521	1522	1523	1528		...
1	6211	Chi phí NVL Công ty	...	17,986,268,632	3,154,265,934	7,093,942,065	971,821,688	...	30,653,239,864
		Phân xưởng KT 1	...	312,356,181	21,673,371	179,225,376	78,510	...	
		
		Phân xưởng KT 11	...	245,844,378	92,751	412,227,215	35,804,796	...	
2	6221	Chi phí NC của Công ty	32,060,746,385
		Vật tư	
			
3	6271	Chi phí SXC	...	17,599,382			1,454,509	...	57,330,504,871
		Phân xưởng KT 1	...	301,573				...	
			
Tổng cộng			...	18,003,868,014	3,154,265,934	7,093,942,065	973,276,197	...	120,044,491,120

Vàng Danh, ngày 31 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

KẾT LUẬN

Nguyên vật liệu của doanh nghiệp là một bộ phận của hàng tồn kho có giá trị lớn, đặc biệt trong doanh nghiệp sản xuất, việc sử dụng, bảo quản, tính giá nguyên vật liệu là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến chi phí, giá vốn và lợi nhuận trong kỳ của doanh nghiệp. Bởi vậy các doanh nghiệp không ngừng hoàn thiện hạch toán kế toán nguyên vật liệu để góp phần hạch toán đúng, đảm bảo chính xác các chi phí nguyên vật liệu bỏ ra. Từ đó, giá thành sản phẩm được chính xác, hiệu quả kinh doanh đạt được đảm bảo độ tin cậy.

Khóa luận: “ Hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV” đã phản ánh và gợi mở được những vấn đề cơ bản về hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh- TKV nói riêng và các doanh nghiệp sản xuất nói chung:

-Về lý luận: Nêu được những vấn đề lý luận then chốt của nguyên vật liệu cũng như việc hạch toán kế toán nguyên vật liệu...

-Về thực tiễn: Phản ánh khách quan trung thực việc tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu cũng như công tác quản lý sử dụng nguyên vật liệu tại công ty. Đối chiếu lý luận vào thực tế, khóa luận đã đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu trong tình hình hiện tại của Công ty, các kiến nghị đều xuất phát từ thực tiễn của Công ty nên có tính khả thi.

Do kiến thức có hạn, thời gian nghiên cứu hơi ngắn nên bài viết không tránh khỏi nhiều sai sót, em mong nhận được sự góp ý của Ban Giám đốc, các cô chú phòng TK-TC-KT công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV, các thầy cô giáo trong bộ môn, đặc biệt là thầy giáo hướng dẫn để em bổ sung, hoàn chỉnh bài khóa luận.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc, các cô chú phòng TK-TC-KT công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV, các thầy cô giáo bộ môn và thầy giáo hướng dẫn đã giúp đỡ, hỗ trợ, tạo điều kiện chỉ bảo hướng dẫn em hoàn thành bài khóa luận này.

Hải phòng, ngày 27 tháng 6 năm 2010

Sinh viên

Nguyễn Thị Thu Trang

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

-----o0o-----

1. Lý thuyết Kế toán tài chính – TS. Nguyễn Văn Công (Chủ biên).
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân 2002.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1) – Hệ thống tài khoản kế toán –
NXB tài chính.
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2) – Báo cáo tài chính chứng từ và sổ
kế toán, sơ đồ kế toán – NXB tài chính.
4. Luật kế toán – Hệ thống chuẩn mực kế toán – NXB tài chính.
5. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tổng công ty than Việt Nam
Quyển 1 : Hệ thống tài khoản kế toán.
6. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tổng công ty than Việt Nam
Quyển 2 : Chế độ Báo cáo tài chính.
7. Luận văn tốt nghiệp khoá trước
8. Tài liệu, sổ sách kế toán Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV.
Phòng Thống kê - Kế toán - Tài chính trong Công ty.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1. Vài nét về nguyên vật liệu.....	3
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, vị trí, vai trò của nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp sản xuất.....	3
1.1.1.1. Nguyên vật liệu và đặc điểm của nguyên vật liệu.....	3
1.1.1.2. Vai trò của nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất.....	4
1.1.2. Yêu cầu quản lý nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp.....	5
1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.....	6
1.2. Hạch toán kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.....	7
1.2.1. Hạch toán kế toán chi tiết nguyên vật liệu.....	7
1.2.1.1. Phân loại nguyên vật liệu.....	7
1.2.1.2. Đánh giá nguyên vật liệu.....	9
1.2.1.2.1. Các nguyên tắc chi phối đến đánh giá nguyên vật liệu.....	9
1.2.1.2.2. Các phương pháp đánh giá nguyên vật liệu.....	10
1.2.1.3. Nhập xuất NVL và các phương pháp kế toán chi tiết NVL.....	16
1.2.1.3.1. Chứng từ nhập xuất nguyên vật liệu.....	16
1.2.1.3.2. Sổ kế toán chi tiết nguyên vật liệu.....	17
1.2.1.3.3. Các phương pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu.....	17
1.2.2. Hạch toán kế toán tổng hợp nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.....	22
1.2.2.1. Kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	22
1.2.2.1.1. Đặc điểm của phương pháp KKTX.....	22
1.2.2.1.2. Tài khoản kế toán sử dụng.....	23
1.2.2.1.3. Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.....	24
1.2.2.1.4. Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.....	26

1.2.2.2. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	27
1.2.2.2.1. Đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ	27
1.2.2.2.2. Tài khoản sử dụng	27
1.2.2.2.3. Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKĐK, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.....	28
1.2.2.2.4. Trình tự kế toán tổng hợp NVL theo phương pháp KKĐK, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.....	29
CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU ..	31
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV	31
2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV	31
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty	31
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty cổ phần than Vàng Danh -TKV.....	36
2.1.2.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh.....	36
2.1.2.2. Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất than chủ yếu của Công ty..	37
2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý và sản xuất.....	38
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán	42
2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.....	42
2.1.4.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty	43
2.1.4.3. Hệ thống sổ kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần than Vàng Danh-TKV.	44
2.1.4.4. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần than Vàng Danh-TKV	45
2.2. Tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV	46
2.2.1. Đặc điểm chung về nguyên vật liệu tại Công ty	46
2.2.2. Phân loại nguyên vật liệu tại Công ty	47
2.2.3. Đánh giá nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh -TKV ..	51
2.2.3.1. Giá thực tế của vật liệu nhập kho	51
2.2.3.2. Giá thực tế của vật liệu xuất kho	52
2.2.4. Thủ tục nhập, xuất kho nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV	54

2.2.4.1. Thủ tục nhập kho nguyên vật liệu	54
2.2.4.2. Thủ tục xuất kho nguyên vật liệu và vấn đề định mức sử dụng NVL	58
2.2.5. Hạch toán kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV	62
2.2.5.1. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại kho.....	62
2.2.5.2. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại phòng kế toán.....	64
2.2.6. Hạch toán kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại Công ty.....	70
2.2.6.1. Kế toán tổng hợp nhập kho nguyên vật liệu.....	71
2.2.6.2. Kế toán tổng hợp xuất kho nguyên vật liệu.....	76
2.2.6.3. Mô hình hạch toán tổng hợp nhập xuất NVL và ghi Sổ cái TK 152.	85
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV	91
3.1. Nhận xét, đánh giá khái quát về sản xuất, tổ chức quản lý và hạch toán kế toán NVL tại Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV.....	91
3.1.1. Những ưu điểm.....	91
3.1.1.1. Về tổ chức sản xuất:	91
3.1.1.2. Về tổ chức bộ máy quản lý và tổ chức bộ máy kế toán của Công ty:	92
3.1.1.3. Về tổ chức hình thức sổ sách kế toán:	92
3.1.1.4. Về tổ chức quản lý việc sử dụng và hạch toán kế toán NVL:	92
3.1.2. Những tồn tại.....	94
3.2. Một số ý kiến, biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV	96
3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán NVL.....	96
3.2.1.1. Yêu cầu hoàn thiện	96
3.2.1.2. Nguyên tắc hoàn thiện.....	96
3.2.2. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại Công ty cổ phần than Vàng Danh –TKV	97
KẾT LUẬN	106
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	107